BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

50 NĂM

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

1959 - 2009

EBOOKBKMT.COM

TÌM KIẾM TÀI LIỆU MIỄN PHÍ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Hà Nội - 2009

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

50 NĂM

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

1959 - 2009

EBOOKBKMT.COM

TÌM KIẾM TÀI LIỆU MIỄN PHÍ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Hà Nội - 2009

Ban Biên tập:

Nguyễn Quân - Trưởng ban

Vũ Thị Thuý Hà

Nguyễn Địch Đoan

Trần Khánh

Lê Văn Kiều

Bùi Ngọc Hoan

Phạm Hữu Giục

Trần Hữu Cận

Tạp chí Hoạt động Khoa học (biên tập ảnh)

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ Khoa học và Công nghệ, tiền thân là Ủy ban Khoa học Nhà nước được thành lập theo Sắc lệnh số 016-SL ngày 4/3/1959 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong suốt 50 năm xây dựng và phát triển, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, địa phương, khoa học và công nghệ Việt Nam đã không ngừng phát triển.

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Bộ Khoa học và Công nghệ, xin trân trọng giới thiệu cuốn sách: "50 năm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (1959-2009)", để nhìn lại chặng đường 50 năm qua, rút ra những bài học kinh nghiệm tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ, xứng đáng với vị trí mà Đảng và Nhà nước đã khẳng định: "Khoa học và Công nghệ cùng với Giáo dục và Đào tạo là quốc sách hàng đầu", "là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước".

Trong khuôn khổ cuốn sách, chúng tôi không thể đề cập được đầy đủ, toàn diện mọi chủ trương chính sách và các mặt hoạt động của Bộ trong suốt chiều dài lịch sử 50 năm mà chỉ nêu lên được những sự kiện chủ yếu nhất có tính đặc trưng nhất. Theo tinh thần đó, cuốn sách được cấu tạo thành 4 phần chính:

- Phần thứ nhất: Sơ lược lịch sử 50 năm xây dựng và phát triển

Giới thiệu những nét chung về quá trình hình thành, chức năng và nhiệm vụ qua các giai đoạn:

+ Giai đoạn 1959-1975: Khoa học và công nghệ với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và xây dựng CNXH.

+ Giai đoạn 1976-1992: Khoa học và công nghệ với quá trình khôi phục kinh tế sau chiến tranh và tìm đường đổi mới.

+ Giai đoạn 1993 đến nay: Khoa học và công nghệ với sự nghiệp đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phần thứ hai: Thành tựu nổi bật của 50 năm xây dựng và phát triển. Đây là phần quan trọng nhất nhằm nêu bật được vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước .

- Phần thứ ba: Lời kết.

- Phần thứ tư là phần tư liệu.

Trên cơ sở tư liệu cuốn sách 45 năm của Bộ đã phát hành năm 2004, các tài liệu lưu trữ hiện có tại Phòng Lưu trữ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban biên tập đã tiến hành thu thập thông tin, phân tích và trình bày với mục đích làm rõ vai trò của khoa học và công nghệ trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Ban biên tập xin chân thành cảm ơn Phòng Lưu trữ (Văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ), Tạp chí Hoạt động Khoa học và các ý kiến đóng góp quý báu của các thế hệ cán bộ Bộ Khoa học và Công nghệ. Ban biên tập đã nghiên cứu tất cả các ý kiến đóng góp và bổ sung, chỉnh sửa vào dự thảo. Mặc dù vậy, vì điều kiện thời gian và khả năng hạn chế, cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót. Ban biên tập mong muốn tiếp tục nhận được các ý kiến góp ý và nhất là các tư liệu lịch sử liên quan để nghiên cứu và hoàn thiện cuốn sách để phản ảnh một cách đầy đủ nhất lịch sử 50 năm hình thành và phát triển Bộ Khoa học và Công nghệ.

Xin chân thành cảm ơn.

Ban Biên tập

EBOOKBKMT.COM

TÌM KIẾM TÀI LIỆU MIỄN PHÍ

PHẦN THỨ NHẤT

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ 50 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

LÃNH ĐẠO BỘ QUA CÁC THỜI KỲ

Thời kỳ 1959 - 1965

Đ/c Trường Chinh
Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước
(từ tháng 12.1958 đến tháng 7.1960)

Đ/c Võ Nguyên Giáp
Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước
(từ tháng 7.1960 đến tháng 1.1963)

Đ/c Nguyễn Duy Trinh
Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước
(từ tháng 1.1963 đến tháng 10.1965)

Thời kỳ 1965 - 1982

Đ/c Trần Đại Nghĩa
Ủy viên Trung ương Đảng,
Chủ nhiệm Ủy ban KH&KT Nhà nước
(từ tháng 10.1965 đến tháng 2.1977)

Đ/c Trần Quỳnh
Ủy viên Trung ương Đảng,
Chủ nhiệm Ủy ban KH&KT Nhà nước
(từ tháng 2.1977 đến tháng 2.1980)

Đ/c Lê Khắc
Chủ nhiệm Ủy ban KH&KT Nhà nước
(từ tháng 2.1980 đến tháng 4.1982)

Thời kỳ 1982 đến nay

Đ/c Đặng Hữu - Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban KH&KT Nhà nước (từ tháng 4.1982 đến tháng 3.1990); Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (từ tháng 4.1990 đến tháng 9.1992); Bộ trưởng Bộ KHCN&MT (từ tháng 10.1992 đến tháng 11.1996)

Đ/c Phạm Gia Khiêm
Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ KHCN&MT
(từ tháng 11.1996 đến tháng 10.1997)

Đ/c Chu Tuấn Nhạ
Bộ trưởng Bộ KHCN&MT
(từ tháng 10.1997 đến tháng 8.2002)

Đ/c Hoàng Văn Phong
Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ KH&CN
(từ tháng 8.2002 đến nay)

CHƯƠNG I

GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY ĐẦU THÀNH LẬP NĂM 1959 ĐẾN NĂM 1975

Tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ, kỹ thuật lạc hậu, không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nhưng được các nước xã hội chủ nghĩa nhất là Liên Xô và Trung Quốc giúp đỡ, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học và kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học và kỹ thuật là then chốt (Nghị quyết Hội nghị lần thứ 10 của Ban chấp hành trung ương Đảng khoá II và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III). Để thực hiện thành công ba cuộc cách mạng đó, Đảng và Nhà nước đặt mục tiêu phát triển khoa học và kỹ thuật (cả khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội), đưa nhanh các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, đời sống và quốc phòng, mau chóng xây dựng một nền khoa học và kỹ thuật tiên tiến đủ sức tiếp thu được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và tự mình giải quyết được những vấn đề của đất nước, làm cơ sở cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà... Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 của BCH TƯ Đảng khoá II đã nhấn mạnh vai trò của khoa học và kỹ thuật, yêu cầu Đảng phải nắm vững lãnh đạo

khoa học và kỹ thuật và sự cần thiết phải thành lập Uỷ ban Khoa học Nhà nước (UBKHNN).

Ngày 4/3/1959 Thủ tướng Phạm Văn Đồng thừa ủy quyền của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ký Sắc lệnh số 016-SL thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước và ngày 04/4/1962, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định 43-CP quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của UBKHNN.

Đây là giai đoạn miền Bắc đang ra sức khôi phục kinh tế, bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, đóng vai trò hậu phương vững chắc chi viện cho miền Nam, nhưng đồng thời cũng phải đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ.

Việc ra đời UBKHNN nhằm nâng cao trách nhiệm quản lý công tác khoa học và kỹ thuật theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch phát triển khoa học và kỹ thuật, đưa khoa học và kỹ thuật Việt Nam lên trình độ tiên tiến phục vụ sản xuất, dân sinh và quốc phòng, góp phần đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý và phát triển cả về khoa học tự nhiên (KHTN) cũng như khoa học xã hội (KHXH), tổ chức và hoạt động của UBKHNN ngày càng được mở rộng. Đồng thời, yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải phát triển mạnh các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật. Ngày 11/10/1965, theo Nghị quyết số 165 NQ/TVQH của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, UBKHNN được tách thành 2 cơ quan: Uỷ ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước (UBKH&KTNN) có chức năng quản lý hoạt động nghiên cứu về KHTN và khoa học kỹ thuật (KHKT), và Viện khoa học xã hội Việt Nam (có chức năng nghiên cứu về khoa học xã hội). Như vậy từ năm 1965 công tác quản lý về

khoa học xã hội và nhân văn do một cơ quan độc lập thuộc Chính phủ thực hiện.

Trước tình hình và nhiệm vụ mới của đất nước, ngày 01/9/1966 Hội đồng Chính phủ đã ra chỉ thị số 163/CP về phương hướng nhiệm vụ công tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật 2 năm 1966-1967. Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Nghị quyết số 157- NQ/TW ngày 22 tháng 2 năm 1967 về tăng cường công tác khoa học và kỹ thuật trong tình hình và nhiệm vụ mới. Nghị quyết khẳng định vai trò của UBKH&KTNN là cơ quan tham mưu của Đảng và Chính phủ về công tác KHKT, là cơ quan giúp Đảng và Chính phủ thống nhất quản lý công tác khoa học kỹ thuật, cần tích cực tăng cường lực lượng cho Uỷ ban để Uỷ ban có thể làm tốt những nhiệm vụ cơ bản của mình. Nghị quyết cũng yêu cầu các cấp uỷ Đảng các cấp lãnh đạo cơ quan Nhà nước và đoàn thể quần chúng, tăng cường lãnh đạo công tác khoa học kỹ thuật trong phạm vi trách nhiệm của mình.

Tại Nghị định 67/CP ngày 27/05/1967 của Chính phủ, chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước được quy định như sau: Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước là cơ quan của Hội đồng Chính phủ có trách nhiệm vừa quản lý thống nhất và tập trung công tác khoa học và kỹ thuật, vừa làm công tác của một Viện nghiên cứu khoa học (khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật) của Nhà nước theo đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm thực hiện cuộc cách mạng kỹ thuật ở nước ta, phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà, bao gồm:

1. Nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ quyết định các phương hướng, chính sách, chế độ, thể lệ về khoa học và kỹ thuật và các quy hoạch, kế hoạch nghiên cứu khoa học.

2. Nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ ban hành các quy

trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà nước.

3. Tổ chức quản lý các công trình nghiên cứu khoa học và kỹ thuật và các sáng chế, phát minh bao gồm các việc đăng ký, đánh giá, khen thưởng, áp dụng vào sản xuất, giữ gìn bí mật Nhà nước. Tổng kết và phổ biến những kinh nghiệm lớn của quần chúng.

4. Cùng với các ngành, các địa phương xây dựng hệ thống cơ sở nghiên cứu, xây dựng và quản lý các cơ sở nghiên cứu khoa học trực thuộc Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước để tạo điều kiện tiến tới thành lập Viện Khoa học Việt Nam.

5. Cùng với Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ quyết định phương hướng, quy hoạch đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật.

6. Tổ chức công tác thông tin, tư liệu phục vụ cho việc nghiên cứu và áp dụng khoa học và kỹ thuật.

7. Thống nhất quản lý công tác cung cấp, điều hoà phân phối các vật tư chủ yếu cho công tác nghiên cứu và thí nghiệm khoa học và kỹ thuật.

8. Mở rộng hợp tác khoa học và kỹ thuật với các nước XHCN anh em và trao đổi khoa học và kỹ thuật với các nước khác nhằm nhanh chóng áp dụng những thành tựu mới về khoa học và kỹ thuật của nước ngoài vào Việt Nam.

9. Giúp đỡ các tổ chức khoa học và kỹ thuật của quần chúng nhằm thúc đẩy phong trào quần chúng tiến quân vào khoa học và kỹ thuật phục vụ cuộc cách mạng kỹ thuật theo đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

10. Quản lý tổ chức, cán bộ, lao động tiền lương, tài vụ, vật tư, tài sản trong cơ quan, đơn vị thuộc Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật

Nhà nước theo chế độ chung của Nhà nước.

11. Để thực hiện các nhiệm vụ trên đây, Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, các đoàn thể, các địa phương, nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ quy định những mối quan hệ cụ thể giữa Uỷ ban và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, các Uỷ ban hành chính địa phương, các cơ quan quản lý và nghiên cứu khoa học và kỹ thuật ở các ngành, các cấp.

Ngay từ khi mới thành lập, Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã bắt tay vào việc nghiên cứu, đề xuất những phương châm, nhiệm vụ khoa học phù hợp với tình hình nước ta lúc đó, tập trung vào việc tổ chức, quản lý công tác kế hoạch hoá khoa học và kỹ thuật, tổ chức, lãnh đạo công tác phổ biến khoa học và kỹ thuật và phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất; coi trọng việc tập hợp lực lượng khoa học và kỹ thuật, tập hợp trí tuệ của cán bộ khoa học và kỹ thuật qua tổ chức và hoạt động của các Ban khoa học, các Hội khoa học, qua các hội nghị khoa học và kỹ thuật quan trọng; có nhiều cố gắng trong việc xây dựng và phát triển công tác quản lý kỹ thuật, xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và kỹ thuật, xây dựng những cơ sở nghiên cứu khoa học trực thuộc chuẩn bị cho việc thành lập Viện Khoa học Việt Nam sau này, bồi dưỡng đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật, phát triển công tác hợp tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài, và công tác thông tin - tư liệu khoa học và kỹ thuật.

Thực hiện chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã tích cực hoạt động tạo lập nên các tổ chức khoa học cơ sở đầu tiên ở miền Bắc (với 8 viện nghiên cứu, 6 trường đại học, một số trường trung học chuyên nghiệp với khoảng 2000 cán bộ KHKT có trình độ Đại học trở lên).

Hoạt động của Ủy ban đã góp phần làm cho phong trào sáng kiến phát triển khá mạnh với các hội thao diễn kỹ thuật: Ba điểm cao trong công nghiệp, và giải phóng đôi vai, làm bèo hoa dâu trong nông nghiệp. Điển hình cho phong trào này là Nhà máy cơ khí Hà Nội, Nhà máy Cơ khí Duyên Hải. Đây cũng chính là giai đoạn chúng ta tiếp nhận và làm chủ được kỹ thuật, quy trình vận hành Nhà máy Thủy điện Thác Bà và Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí, đảm bảo cung cấp điện năng cho những hoạt động thiết yếu nhất của sản xuất và một phần đời sống sinh hoạt của nhân dân. Chính trong giai đoạn này đã xuất hiện cánh đồng 5 tấn, 10 tấn ở nhiều địa phương, điển hình nhất là ở tỉnh Thái Bình nhờ việc nghiên cứu ứng dụng các giống cây lương thực mới, các qui trình gieo cấy tiên tiến, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, đã đảm bảo lương thực không chỉ cho người dân miền Bắc mà còn đảm bảo chi viện cho quân dân miền Nam - tuyến đầu Tổ Quốc.

Các nghiên cứu trong lĩnh vực y dược cũng đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đặc biệt, những công trình về sốt rét, về lây nhiễm, da liễu, ngoại khoa đã phục vụ kịp thời việc chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và cho hàng triệu chiến sĩ quân đội trên chiến trường, gắn liền với các tập thể khoa học, đứng đầu là các giáo sư Phạm Ngọc Thạch, Tôn Thất Tùng...

Hoạt động quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng (TCĐLCL) ở Việt Nam được bắt đầu kể từ ngày 20 tháng 01 năm 1950 khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 08/SL về Đo lường trong đó hệ mét được chính thức công bố áp dụng ở nước ta, tạo tiền đề cho việc phát triển hoạt động Đo lường và các hoạt động có liên quan ở nước ta sau này. Năm 1962, Nhà nước đã thành lập Viện Đo lường - Tiêu chuẩn, cơ quan quản lý và nghiên cứu đầu tiên về TCĐLCL ở nước ta theo Nghị định 43/CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 31 tháng 12 năm 1970, Viện Đo lường - Tiêu chuẩn tách thành Viện Đo lường và Viện

Tiêu chuẩn cùng trực thuộc Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước. Ngày 06 tháng 4 năm 1971, Hội đồng Chính phủ đã ra Quyết định số 61/CP thành lập Cục Kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hoá trực thuộc Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, đưa công tác quản lý chất lượng trở thành yêu cầu trực tiếp đối với phát triển kinh tế. Cũng thời gian này, Hội đồng Chính phủ đã quyết định đổi tên Viện Đo lường và Viện Tiêu chuẩn thành Cục Đo lường Trung ương và Cục Tiêu chuẩn, nhấn mạnh đến vai trò quản lý nhà nước đối với các hoạt động này. Mạng lưới các cơ quan tổ chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về công tác tiêu chuẩn hoá, đo lường và kiểm tra chất lượng sản phẩm được hình thành tại các bộ ngành, địa phương, các viện, trường và các cơ sở sản xuất.

Đặc điểm kinh tế - xã hội của miền Bắc nước ta giai đoạn này là tập trung sức lực vào việc phục hồi kinh tế ở miền Bắc và chi viện cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam. Nền sản xuất còn nhỏ bé, manh mún, năng lực sản xuất trong nước thấp, hoạt động ngoại thương chủ yếu trên cơ sở các quan hệ tương trợ và viện trợ từ các nước XHCN. Trong bối cảnh đó, hoạt động TCĐLCL mang tính chất khoa học kỹ thuật là chính và tập trung chủ yếu vào việc xây dựng các cơ sở tư liệu và kỹ thuật ban đầu. Những kết quả chính trong giai đoạn này là:

- Công tác tiêu chuẩn hoá tập trung vào việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn. Đến năm 1975 đã xây dựng được một hệ thống tiêu chuẩn các cấp, bao gồm hơn 1800 tiêu chuẩn nhà nước (TCVN), hàng trăm tiêu chuẩn ngành (TCN), tiêu chuẩn địa phương (TCV) và hàng ngàn tiêu chuẩn cơ sở (TC).

- Về đo lường, từ một số chuẩn đo lường về khối lượng, độ dài, dung tích ban đầu, hệ thống chuẩn đo lường đã được phát triển sang các lĩnh vực khác. Đến năm 1970, với sự giúp đỡ của CHDC Đức, chúng ta đã có chuẩn hạng II, hạng III về độ dài, khối lượng, lưu

lượng, thời gian, tần số, nhiệt độ, áp suất, lực, độ cứng; bước đầu tổ chức sản xuất được chuẩn khối lượng (hạng IV), dung tích (hạng II).

- Về quản lý chất lượng, đã triển khai hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm tại các cơ sở sản xuất.

Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Nghị định số 67/CP ngày 27/5/1967 quy định một trong các nhiệm vụ của Ủy ban KH&KTNN là "Tổ chức quản lý các công trình nghiên cứu khoa học và kỹ thuật và các sáng chế, phát minh...". Căn cứ nhiệm vụ trên, Phòng Sáng chế - phát minh được thành lập giúp Ủy ban thúc đẩy hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.

Từ năm 1967 đến năm 1975, Ủy ban KH&KTNN hướng phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất vào việc khắc phục các khó khăn trong giao thông vận tải thời chiến, tìm các biện pháp ổn định sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đồng thời, Ủy ban ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện Điều lệ khen thưởng sáng kiến của Hội đồng Bộ trưởng.

Cùng với sự lớn mạnh của các tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong Ủy ban và thực hiện Nghị định số 164/HĐBT ngày 31/8/1970 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về hệ thống thanh tra, tháng 8/1974, Ủy ban KH&KTNN đã thành lập Ban Thanh tra của Ủy ban do đồng chí Lê Khắc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiêm Trưởng Ban Thanh tra và đồng chí Nguyễn Quang Kiếm giữ chức vụ Phó trưởng Ban. Như vậy, tháng 8/1974 được coi là thời điểm thành lập thanh tra của ngành quản lý khoa học và công nghệ.

Ngay sau khi ra đời, Uỷ ban Khoa học Nhà nước đã quan tâm đến chỉ đạo hoạt động khoa học và công nghệ địa phương, trình Hội đồng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 105-TTg ngày 11/3/1959 và Chỉ thị số 320-TTg ngày 15/12/1960 về tổ chức và lãnh đạo phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất của quần chúng. Theo

tinh thần của các Chỉ thị nói trên, Ban Kỹ thuật của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ra đời để giúp tỉnh, thành phố quản lý công tác khoa học và kỹ thuật ở địa phương. Uỷ ban Khoa học Nhà nước đã thành lập Phòng Khoa học và Kỹ thuật địa phương trong Văn phòng Uỷ ban.

Trong giai đoạn 1965-1975, Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước tăng cường hướng dẫn, giúp đỡ các địa phương duy trì và chuyển hướng các hoạt động khoa học và kỹ thuật cho phù hợp với chủ trương chuyển hướng kinh tế của Đảng, phù hợp với thời chiến; kiện toàn tổ chức các Uỷ ban (Ban) Khoa học và Kỹ thuật địa phương, nhằm quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban (Ban) để đảm bảo thực hiện đúng chức năng là quản lý tổng hợp, thống nhất hoạt động khoa học và kỹ thuật ở địa phương, tập hợp lực lượng cán bộ khoa học và kỹ thuật vào thực hiện một số vấn đề cấp thiết đối với sản xuất, chiến đấu và đời sống trước mắt và phục vụ lâu dài sau chiến tranh.

Từ năm 1964, bằng việc bắt đầu chiến tranh phá hoại của Mỹ ra miền Bắc, quân và dân ta phải đối mặt với cuộc chiến tranh kỹ thuật cao. Hàng trăm công trình nghiên cứu đã được đề xuất và thực hiện, dưới sự chủ trì hoặc phối hợp của Uỷ ban Khoa học Nhà nước với các Bộ, ngành, đặc biệt là với các đơn vị lực lượng vũ trang. Hệ thống các công trình nghiên cứu chống nhiễu ra đa phục vụ các binh chủng phòng không, không quân; các giải pháp chống nhiễu và duy trì các đài phát cho hệ thống thông tin vô tuyến; các nghiên cứu cải tiến vũ khí, trong đó có tên lửa phòng không SAM-2 bắn hạ máy bay B-52 trong chiến dịch "Điện Biên Phủ trên không"; các kết quả của công trình rà phá bom và thủy lôi từ trường giải tỏa cảng Hải Phòng đã góp phần không nhỏ vào thành công chung của công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thống nhất đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Bên cạnh những thành tích đạt được, công tác khoa học và kỹ thuật của nước ta giai đoạn này còn một số nhược điểm và thiếu sót: Công tác khoa học và kỹ thuật chưa gắn chặt với yêu cầu bức thiết của sản xuất, đời sống và quốc phòng. Những kết quả nghiên cứu khoa học và những tiến bộ kỹ thuật có giá trị chưa được áp dụng rộng rãi vào sản xuất và đời sống gây ra sự lãng phí sức người, sức của. Cơ cấu và trình độ ngành nghề chưa thật phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển các ngành khoa học và kỹ thuật trọng điểm của nước ta. Cán bộ đầu đàn và những chuyên gia có trình độ cao trong nghiên cứu khoa học và giảng dạy còn ít, cán bộ có năng lực về tổ chức và quản lý còn thiếu nhiều. Bởi vậy còn có tình trạng trùng lặp và tự phát trong phương hướng và đề tài nghiên cứu, thiếu phối hợp giữa các cơ quan khoa học và kỹ thuật.

CHƯƠNG II

GIAI ĐOẠN SAU NGÀY ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 1992

Sau Đại thắng mùa xuân năm 1975, dân tộc Việt Nam bước vào giai đoạn lịch sử mới "cả nước độc lập thống nhất và làm nhiệm vụ chiến lược duy nhất là tiến hành cách mạng XHCN". Đây là giai đoạn ngành khoa học và công nghệ tham gia tích cực vào hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế trong hoàn cảnh bị cấm vận. Triển khai thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW của Bộ Chính trị năm 1981 về Chính sách KH&KT, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã tổ chức lại hoạt động KH&KT của các ngành, các địa phương trong cả nước, phục vụ có hiệu quả hơn các yêu cầu phát triển kinh tế, xây dựng các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, chỉ đạo xây dựng các chương trình khoa học và công nghệ các ngành, địa phương phục vụ trực tiếp ba chương trình mục tiêu gồm: chương trình lương thực, thực phẩm, chương trình hàng tiêu dùng và chương trình hàng xuất khẩu.

Trước yêu cầu to lớn và cấp bách về phát triển khoa học và kỹ thuật trong giai đoạn mới, Hội đồng Chính phủ đã quyết định tách khối nghiên cứu ra khỏi Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước để thành lập Viện Khoa học Việt Nam (Nghị định 118-CP ngày 20/05/1975) nhằm tạo điều kiện tăng cường đồng thời cả hai lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và quản lý khoa học - kỹ thuật.

Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước lúc này chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về lĩnh vực khoa học và kỹ thuật trong phạm vi cả nước nhằm phục vụ đắc lực công cuộc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của CNXH. Cũng trong thời kỳ này, cuối thập niên 80, thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước ban hành nhiều chủ trương chính sách để chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế hạch toán tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Năm 1990 Ủy Ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước được đổi tên lại là Ủy ban Khoa học Nhà nước, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội nhằm khuyến khích việc sáng tạo và ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học kỹ thuật, đưa lại hiệu quả thiết thực cho thời kỳ phát triển mới của đất nước. Chức năng nhiệm vụ của Ủy ban Khoa học Nhà nước về cơ bản vẫn thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, ban hành kèm theo Nghị định 192/CP ngày 13 tháng 10 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ (HĐCP).

Thành tựu KH&CN nổi bật trong thời kỳ này là trong Nông nghiệp đã đưa năng suất lúa lên 28,5 tạ/ha/vụ và tổng sản lượng lương thực lên tới 18,2 triệu tấn/năm; trong Y Dược đã giải quyết có hiệu quả các bệnh sốt rét và sốt xuất huyết; đã áp dụng thành công một số kỹ thuật hiện đại như vi phẫu thuật, ghép giác mạc; đã bào chế được nhiều loại thuốc từ nguyên liệu trong nước; trong Công nghiệp đã thiết kế chế tạo được một số dây chuyền sản xuất công nghiệp, một số phương tiện vận tải thủy quy mô nhỏ và vừa; đã áp dụng có kết quả nhiều giải pháp kỹ thuật tiên tiến trong thi công các công trình lớn như Nhiệt điện Phả Lại, Thủy điện Hòa Bình, Cầu Thăng Long, Cầu Chương Dương; đã bước đầu xây dựng công nghiệp điện tử ở nước ta...

Trong lĩnh vực khoa học xã hội, từ năm 1986, trên cơ sở các luận

cứ khoa học và tổng kết tình hình thực tiễn, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã quyết định bắt đầu công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cùng với những đổi mới nhanh chóng và hoàn thiện của hệ thống pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường, công tác xây dựng pháp luật khoa học và công nghệ đã được tăng cường, tập trung phục vụ sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Trong thời gian ngắn, 4 năm, đã ban hành các Pháp lệnh: Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam (1988); Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (1989); Pháp lệnh Đo lường (1990); Pháp lệnh chất lượng hàng hóa (1991).

Hoạt động TCĐLCL được đẩy mạnh trên phạm vi cả nước. Ngày 13 tháng 9 năm 1979, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 325/CP hợp nhất Cục Tiêu chuẩn, Cục Đo lường Trung ương, Cục Kiểm tra Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Viện Định chuẩn thành Cục TCĐLCL Nhà nước. Ngày 08 tháng 02 năm 1984, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị định số 22/HĐBT thành lập Tổng cục TCĐLCL thuộc Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước trên cơ sở Cục TCĐLCL Nhà nước. Các văn bản này đã khẳng định và củng cố vị trí quan trọng của hoạt động TCĐLCL trong toàn bộ công tác quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội; đồng thời đánh dấu sự tập trung đầu mối và quản lý đồng bộ của Nhà nước đối với công tác TCĐLCL để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hệ thống tiêu chuẩn 4 cấp được duy trì và phát triển. Ở giai đoạn này hoạt động tiêu chuẩn hoá ở nước ta có những bước đột phá đầu tiên hội nhập vào hoạt động tiêu chuẩn hoá quốc tế. Năm 1977 Việt Nam tham gia Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO) với tư cách thành viên chính thức. Cuối năm 1978, trở thành thành viên của Ban Thường trực tiêu chuẩn hoá của Hội đồng Tương trợ kinh tế

(HĐTTKT) (SEV). Năm 1989 Việt Nam trở thành thành viên của Uỷ ban Tiêu chuẩn hoá Thực phẩm Codex. Hệ thống tiêu chuẩn của nước ta bao gồm trên 4.000 TCVN, gần 1.000 TCN, hàng trăm TCV và hàng nghìn TC. Hệ thống tiêu chuẩn các cấp được ban hành đã có những đóng góp tích cực trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

Sau Đại hội VI của Đảng, công tác TCĐLCL đứng trước những yêu cầu mới vừa có tính cấp bách, vừa có tính chiến lược lâu dài. Năm 1990, Nhà nước công bố Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá và Pháp lệnh Đo lường, đề cập một cách tương đối toàn diện về hoạt động TCĐLCL. Để giúp Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước chuẩn bị triển khai việc đánh giá trình độ công nghệ của sản xuất, năm 1989 Uỷ ban đã thành lập một tổ công tác để nghiên cứu xây dựng Đề án tổng quát và kế hoạch 1988-1990 về đánh giá trình độ công nghệ sản xuất (Quyết định số 64/TCCB ngày 10/03/1988). Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước phối hợp chặt chẽ với một số Bộ, ngành nghiên cứu xây dựng phương pháp luận và tổ chức thí điểm đánh giá trình độ công nghệ ở 14 cơ sở thuộc các ngành công nghiệp, xây dựng và một số địa phương. Kết quả của hoạt động trên là Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị về tiến hành đánh giá trình độ công nghệ của sản xuất đối với các ngành kinh tế quốc dân và phát huy được vai trò quản lý Nhà nước của Uỷ ban trong quản lý phát triển công nghệ.

Những năm 1975 -1985, Ủy ban KH&KTNN tiếp tục thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác sáng chế, phát minh trong nước và trao đổi với nước ngoài. Để thực hiện nhiệm vụ này, Ủy ban cùng các ngành, các cấp động viên phong trào quần chúng phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất, khắc phục khó khăn trong sản xuất. Ngày 11/4/1985 Ủy ban đã cùng Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh ký kết quy ước phối

hợp giữa ba tổ chức từ Trung ương đến cơ sở trong công tác này. Ủy ban đã tổ chức Hội nghị sáng kiến toàn quốc lần thứ nhất để tổng kết phong trào quần chúng phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất, khắc phục khó khăn trong sản xuất.

Để bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Ủy ban đã trình và được Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 31/CP về Điều lệ quản lý sáng kiến, sáng chế (1981), Nghị định số 197/CP về Điều lệ nhãn hiệu hàng hóa (1982). Căn cứ trên các văn bản trên, Cục Sáng chế đã triển khai hoạt động và bước đầu cấp 24 bằng sáng chế, 262 giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa. Việc cấp các văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp nói trên đã góp phần tích cực vào việc bảo vệ quyền của chủ thể, quyền sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa và người tiêu dùng.

Để hoàn thiện các văn bản quản lý các đối tượng sở hữu công nghiệp, Ủy ban KH&KTNN xây dựng, trình và được Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp (1987), Điều lệ về giải pháp hữu ích (1988) và Điều lệ về mua, bán quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa và bí quyết kỹ thuật (1988).

Nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu lực của hệ thống văn bản quản lý về sở hữu công nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới theo Nghị quyết Đại hội Đảng VI, Ủy ban KH&KTNN đã chủ trì soạn thảo, trình Nhà nước ban hành Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và được Hội đồng Nhà nước thông qua và công bố ngày 11/2/1989. Để triển khai Pháp lệnh, Ủy ban KH&KTNN trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 84-HĐBT sửa đổi, bổ sung các Điều lệ về các đối tượng sở hữu công nghiệp đã ban hành trước đó. Đồng thời Ủy ban ban hành các thông tư hướng dẫn nghị định này.

Việc công bố Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và ban

hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành là sự kiện quan trọng, đánh dấu sự thay đổi về chất của hệ thống bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của Việt Nam. Hệ thống pháp luật này phù hợp với xu thế chung, tập quán quản lý sở hữu công nghiệp của các nước, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đổi mới. Sau khi Pháp lệnh ra đời, hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trở nên sôi động. Nếu năm 1990 Cục Sáng chế chỉ nhận được 1.825 đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp (có 640 đơn của người nước ngoài) và đã cấp 825 văn bằng (có 277 văn bằng của người nước ngoài), thì đến năm 1992 Cục Sáng chế nhận được 5.421 đơn yêu cầu (có 3.086 đơn của người nước ngoài) và đã cấp 3.806 văn bằng bảo hộ (có 1.853 văn bằng của người nước ngoài).

Đối với phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, Ủy ban KH&KTNN tiếp tục cùng Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện quy chế phối hợp để phát huy hiệu quả của phong trào này trong xã hội và ban hành quy chế Hội thi và cấp huy hiệu tuổi trẻ sáng tạo. Ủy ban phối hợp với Tổng liên đoàn lao động xét cấp bằng Lao động sáng tạo và trong các năm 1990, 1991, Ủy ban KH&KTNN đã phối hợp với Tổng công đoàn, Đoàn thanh niên và Liên hiệp các hội KH&KT Việt Nam tổ chức thành công các hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc.

Hệ thống tổ chức cơ quan quản lý sở hữu công nghiệp từ Trung ương (Cục Sáng chế) đến địa phương (các phòng sở hữu công nghiệp) đã được kiện toàn. Các lớp tập huấn phổ biến pháp luật và nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp được tổ chức với hơn 5.000 người thuộc nhiều thành phần tham gia. Cơ sở vật chất và cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác thẩm định nội dung trong quá trình thẩm định đơn đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp được xây dựng. Nhiều cán bộ chuyên trách công tác sở hữu công nghiệp được đào tạo ở trong và ngoài nước.

Thực hiện chính sách đổi mới của cải cách kinh tế, Việt Nam đã mở cửa để các Nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam từ cuối thập kỷ 80 của thế kỷ 20, và đi theo dự án đầu tư là việc nhập công nghệ, ký kết và thực hiện các Hợp đồng chuyển giao công nghệ. Năm 1987, Luật Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và năm 1988 Pháp lệnh về Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam được ban hành, đã tạo điều kiện thu hút công nghệ cùng với nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam, vì vậy công tác thẩm định công nghệ và xem xét các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong các dự án đầu tư đã được Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản lý Nhà nước về công nghệ. Ngày 28/8/1990 Uỷ ban Khoa học Nhà nước đã có Quyết định số 462/TCCB thành lập Ban Giám định công nghệ trực thuộc Uỷ ban và ngày 03/01/1991, Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định số 02-HĐBT thành lập Vụ Giám định công nghệ để giúp Uỷ ban thực hiện việc giám định công nghệ đối với các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài, đồng thời giám định nghiệm thu các công trình xây dựng trọng điểm theo sự phân công của Nhà nước; tổ chức theo dõi, kiểm tra và đánh giá trình độ công nghệ trong các ngành kinh tế quốc dân. Ngày 30/9/1992, sau khi Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường được thành lập, Vụ Giám định công nghệ đã giải thể, nhiệm vụ của Vụ Giám định công nghệ được chuyển giao cho Vụ Phát triển công nghệ thực hiện.

Đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã nghiên cứu xây dựng, ban hành nhiều văn bản hướng dẫn như Thông tư số 02/2001/TT-BKHCNMT hướng dẫn tiêu chuẩn các Dự án công nghiệp kỹ thuật cao, sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm, ứng dụng công nghệ mới về sinh học, công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông, xử lý ô nhiễm môi trường hoặc xử lý chế biến các chất

thải thuộc Dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư; Thông tư số 56/2001/TT-BKHCNMT hướng dẫn thực hiện việc hợp tác đầu tư nước ngoài trong hoạt động KH&CN; Thông tư số 55/2001/TT-BKHCNMT hướng dẫn thẩm định công nghệ và môi trường các dự án đầu tư và đặc biệt đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 87/2002/NĐ-CP về hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn, lần đầu tiên hoạt động dịch vụ tư vấn được công nhận là một ngành nghề lao động. Các hướng dẫn và quy định nói trên đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ngoài nước và trong nước chủ động và tự chủ tiến hành các hoạt động đầu tư đổi mới, nâng cấp công nghệ để tăng cường năng lực sản xuất, kinh doanh, tạo khả năng cạnh tranh, phát triển.

Về lĩnh vực năng lượng nguyên tử, bước chuyển mình mạnh mẽ sau giải phóng miền Nam là Nhà nước đã chính thức thành lập Viện nghiên cứu hạt nhân (Đà Lạt) trực thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (Quyết định 64-CP ngày 26/4/1976 của Hội đồng Chính phủ) với chức năng nhiệm vụ là cơ quan nghiên cứu khoa học và tham gia đào tạo cán bộ khoa học-kỹ thuật hạt nhân, vừa nghiên cứu cơ bản, vừa nghiên cứu ứng dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật hạt nhân, nhằm phục vụ phát triển kinh tế và phục vụ đời sống của nhân dân... Nhiều cán bộ có trình độ từ Viện Vật lý, Ủy ban KH&KT Nhà nước, từ các trường đại học đã được chuyển về Viện và nhanh chóng triển khai công việc. Năm 1978, Việt Nam tham gia trở lại Cơ quan Năng lượng nguyên tử Quốc tế (IAEA), và bắt đầu đàm phán về trợ giúp kỹ thuật. Năm 1979, thành lập Viện Nghiên cứu hạt nhân với quy mô toàn quốc, đặt trụ sở chính tại Hà Nội. Năm 1982, tiến hành công trình khôi phục và mở rộng Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt công suất là 500 kW với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung tâm chiếu xạ và một số phòng thí nghiệm được xây dựng tại Hà Nội, sự tài trợ của IAEA và các nước khác..., lúc này, bộ phận nghiên cứu

hạt nhân trong quân đội cũng phát triển thành Viện nghiên cứu (Viện 481), Viện Vật lý có thêm thiết bị hạt nhân mới: máy gia tốc electron (Microtron). Cũng trong năm 1982, Chính phủ ta chính thức tham gia Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân. Sau 2 năm khôi phục và mở rộng với sự giúp đỡ của Liên Xô và sự phấn đấu quên mình của các nhà khoa học Việt Nam, Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt chính thức đi vào hoạt động từ ngày 20/03/1984.

Năm 1984, Viện nghiên cứu hạt nhân được đổi tên thành Viện Năng lượng Nguyên tử Quốc gia (Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 87-HĐBT ngày 11/06/1984). Sau đó, Viện 481 được sát nhập vào Viện Năng lượng Nguyên tử Quốc gia nhằm thống nhất xây dựng một đội ngũ cán bộ, tập trung cho những định hướng mới của ngành hạt nhân Việt Nam. Năm 1989, Chính phủ ủy quyền cho Viện ký Hiệp định Thanh sát (Safeguard). Cũng năm này Việt Nam thực sự bắt đầu tham gia tích cực vào Hợp tác vùng châu Á - Thái Bình Dương về hạt nhân (RCA), dù đã là thành viên từ năm 1977. Năm 1991, Việt Nam tổ chức Hội nghị RCA tại Tp. Hồ Chí Minh và từ đó hoạt động như một thành viên đầy đủ của RCA. Cùng với Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt và Trung tâm Hạt nhân thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21/01/1991, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định thành lập Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân và Viện Công nghệ xạ hiếm, tạo thành 4 đơn vị nghiên cứu cơ sở trực thuộc Viện Năng lượng nguyên tử Quốc gia.

Trong giai đoạn sau năm 1975, Ban Thanh tra Ủy ban KH&KTNN chủ yếu thực hiện các cuộc thanh tra trong nội bộ cơ quan Ủy ban, góp phần giữ vững kỷ cương, kỷ luật công tác và phục vụ các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Giai đoạn này các tỉnh, thành phố chưa có Ban Thanh tra trong cơ cấu tổ chức Ủy ban/Ban KH&KT địa phương. Ngày 20/9/1984, Chủ nhiệm Ủy ban KH&KTNN ký Quyết định số 326/QĐ thành lập lại và củng cố Ban

Thanh tra Ủy ban có chức năng thanh tra việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Ủy ban. Tiếp đó, năm 1986, Ủy ban KH&KTNN đã ban hành Quyết định số 308/QĐ ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động thanh tra của Ủy ban", lần đầu tiên quy định các tổ chức thanh tra thuộc ngành KH&KT gồm Thanh tra Ủy ban (sau này là Thanh tra Bộ), Thanh tra Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và một số đơn vị thuộc Ủy ban, Thanh tra Uỷ ban KH&KT tỉnh. Sau đó, căn cứ Nghị định 244/HĐBT và Thông tư 124/TT-TTr của thanh tra Nhà nước, tổ chức thanh tra Tổng cục TCĐLCL đã được sắp xếp lại, không còn phân tán tại các Trung tâm Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng các khu vực mà thống nhất trong một tổ chức với tên gọi là Thanh tra Tổng cục TCĐLCL.

Nhận thức rõ vai trò của hoạt động khoa học và công nghệ ở các địa phương, Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã tăng cường công tác chỉ đạo quản lý khoa học và kỹ thuật địa phương, tăng cường hướng dẫn, giúp đỡ xây dựng tổ chức và hoạt động của các Uỷ ban (Ban) Khoa học và Kỹ thuật địa phương. Đánh dấu bước chuyển biến quan trọng này là Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã tổ chức Hội nghị khoa học và kỹ thuật địa phương toàn quốc lần thứ nhất (từ ngày 27 đến 30/9/1977) để kiểm điểm tình hình công tác khoa học và kỹ thuật của các địa phương trong thời gian qua và xác định phương hướng công tác khoa học và kỹ thuật của các địa phương trong thời gian 1976-1980, trong đó có nội dung về tổ chức quản lý khoa học và kỹ thuật ở địa phương. Tiếp theo đó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng có Chỉ thị số 88/CT ngày 13/4/1982, Hội đồng Bộ trưởng có Nghị quyết số 51/HĐBT ngày 17/5/1983 tiếp tục khẳng định cần kiện toàn Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh và thành phố để làm nhiệm vụ là cơ quan tham mưu đắc lực cho cấp uỷ Đảng và Uỷ ban Nhân dân về khoa học và kỹ thuật, tăng cường quản lý thống nhất các hoạt động khoa học và kỹ thuật trong địa phương, quan tâm đến

công tác tổ chức quản lý các hoạt động khoa học và kỹ thuật cấp quận, huyện. Việc hình thành cơ quan quản lý khoa học và kỹ thuật theo vùng lãnh thổ là một điểm mới và là đặc thù của nước ta, đã có tác dụng đưa các mặt hoạt động khoa học và kỹ thuật ở địa phương vào nền nếp, thúc đẩy quá trình gắn khoa học và kỹ thuật với sản xuất, đưa nhanh tiến bộ khoa học và kỹ thuật áp dụng vào thực tế, góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như từng địa phương.

Ngày 29/7/1982, theo Quyết định số 125/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, Vụ Quản lý Khoa học và Kỹ thuật địa phương trực thuộc Uỷ ban Khoa học và kỹ thuật nhà nước được thành lập. Tổ chức Quản lý Khoa học và Kỹ thuật ở địa phương được đổi tên thống nhất thành Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật, và thành lập các Hội đồng Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, quận, huyện; một số địa phương bắt đầu thành lập Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật để thực hiện việc chuyển giao nhanh các kết quả nghiên cứu, các kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất và đời sống ở địa phương, thực hiện chức năng cầu nối trong việc gắn kết nghiên cứu với sản xuất. Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã triển khai hướng dẫn xây dựng kế hoạch khoa học và kỹ thuật 5 năm (1986-1990) và xây dựng các chương trình khoa học và kỹ thuật ở địa phương, giúp đỡ xây dựng các quy chế quản lý, đặc biệt là triển khai công tác quản lý khoa học và kỹ thuật trên địa bàn huyện, tổ chức việc nhanh chóng đưa kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất, tổng kết và nhân rộng các điển hình sản xuất giỏi.

Sau Hội nghị khoa học và kỹ thuật địa phương toàn quốc lần thứ nhất, từ năm 1979, hàng năm Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước tổ chức đều đặn các cuộc hội nghị tổng kết công tác khoa học và kỹ thuật địa phương để rút kinh nghiệm công tác lãnh đạo, chỉ đạo nghiệp vụ của Uỷ ban đối với các địa phương. Thực hiện theo tinh thần của Thông tư số 11-TT/TW ngày 19/08/1987 của Ban Bí thư

Trung ương Đảng (khoá VI) và Quyết định số 227-HĐBT ngày 29/12/1987 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy các cơ quan Đảng, Nhà nước và Đoàn thể để đáp ứng theo yêu cầu mới, Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã giải thể Vụ quản lý khoa học và kỹ thuật địa phương (Quyết định số 104/TCCB ngày 30/03/1988) và thành lập Ban quản lý công tác khoa học và kỹ thuật địa phương trực thuộc Văn phòng Uỷ ban (Quyết định số 270/TCCB ngày 25/07/1988) với chức năng tổng hợp, tổ chức phối hợp, đôn đốc, điều hoà hoạt động giữa các đơn vị trong Uỷ ban và giữa các đơn vị trong Uỷ ban với các địa phương để thực hiện có hiệu quả công tác quản lý khoa học và kỹ thuật ở địa phương.

Cho đến năm 1992, thi hành Nghị quyết số 109-HĐBT ngày 12/4/1991 của Hội đồng Bộ trưởng, Uỷ ban Khoa học Nhà nước đã giải thể Ban quản lý công tác khoa học và kỹ thuật địa phương trong Văn phòng Uỷ ban (Quyết định số 551/TCCB ngày 15/8/1992), điều chỉnh lại sự phân công, chuyển giao nhiệm vụ của Ban công tác quản lý khoa học và kỹ thuật địa phương cho các đơn vị trong Uỷ ban Khoa học Nhà nước theo các chuyên ngành hoặc lĩnh vực quản lý của các đơn vị.

LÃNH ĐẠO ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỚI KH&CN

Hồ Chủ tịch nói chuyện tại Đại hội Đại biểu toàn quốc
lần thứ nhất Hội phổ biến KH&KT Việt Nam (1963)

Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm và làm việc
với Ủy ban KH&KT Nhà nước (1973)

Phó Thủ tướng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp
với cán bộ Uỷ ban KH&KT Nhà nước
tại Hội nghị KH&KT toàn quốc lần thứ nhất (1976)

Tổng Bí thư Đỗ Mười
nói chuyện tại Hội nghị cán bộ KH&CN toàn quốc
triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương VII (1995)

Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm và làm việc
với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (1997)

Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu thăm và làm việc với Bộ KHCN&MT (1999)

Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh
thăm và làm việc với Bộ KHCN&MT (2002)

Thủ tướng Phan Văn Khải gặp mặt và làm việc với cán bộ KH&CN (2005)

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm và làm việc với Bộ KH&CN (2007)

Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm và làm việc với Bộ KH&CN (2008)

Đồng chí Trương Tấn Sang - Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư
thăm và làm việc tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (2008)

CHƯƠNG III

GIAI ĐOẠN ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ TỪ NĂM 1993 ĐẾN NAY

Đất nước tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, nền kinh tế phát triển, đầu tư nước ngoài tăng mạnh, đi theo đó là việc nhập và chuyển giao công nghệ, vấn đề bảo vệ môi trường đã trở thành vấn đề cấp thiết, có tính toàn cầu và quy mô quốc gia. Việc quản lý nhà nước về công nghệ và môi trường đã trở nên cấp bách đòi hỏi phải có cơ quan quản lý nhà nước có đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn để đảm nhiệm trọng trách này. Vì vậy, ngày 30/9/1992, tại Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa IX đã ban hành Nghị quyết thành lập Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và ngày 22/5/1993, Chính phủ ban hành Nghị định số 22 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Việc thành lập Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong giai đoạn này khẳng định sự quan tâm của Đảng và Nhà nước trong việc tăng cường sự lãnh đạo và chỉ đạo sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của đất nước, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường.

Để tập trung hơn cho các nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN trong phạm vi cả nước, khẳng định vị thế và vai trò của Bộ trong

điều phối và thúc đẩy các hoạt động KH&CN, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế và hội nhập của đất nước, tháng 8 năm 2002 tại Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XI đã đổi tên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành Bộ Khoa học và Công nghệ trên cơ sở điều chỉnh một số chức năng, nhiệm vụ của Bộ. Ngày 19/5/2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2003/NĐ-CP và ngày 16/01/2004 Chính phủ ban hành Nghị định số 28/2004/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học và Công nghệ với chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực: Hoạt động khoa học và công nghệ; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ, an toàn và bức xạ hạt nhân.

Hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn này đã bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vai trò của khoa học và công nghệ được thể hiện ngày càng rõ nét, các kết quả nghiên cứu đã cung cấp các luận cứ khoa học, phục vụ kịp thời cho lãnh đạo Đảng và Nhà nước trong việc ra những quyết sách lớn, hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng của đất nước, thực hiện hội nhập quốc tế thành công. Năm 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO. Ngày 14/3/2008, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 28/2008/NĐ-CP tiếp tục khẳng định và nêu rõ vị trí, chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ "là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, bao gồm: hoạt động khoa học và công nghệ; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật".

Nhiệm vụ cụ thể của Bộ Khoa học và Công nghệ là:

1- Trình Chính phủ các dự án luật, dự thảo Nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo Nghị quyết của Ban Thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ theo chương trình, kế hoạch xây dựng pháp luật hàng năm của Bộ đã được phê duyệt và các dự án, đề án theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2- Trình Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm của toàn ngành; quy hoạch mạng lưới tổ chức nghiên cứu và phát triển; phê duyệt các chương trình nghiên cứu và phát triển, chương trình mục tiêu, các dự án quan trọng của Quốc gia; các dự thảo quyết định, chỉ thị thuộc thẩm quyền ban hành của Thủ tướng Chính phủ.

3- Phê duyệt chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ theo phân cấp và ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

4- Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư, xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình định mức kinh tế - kỹ thuật trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ.

5- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ sau khi được phê duyệt; tuyên truyền, giáo dục, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật; chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ hoạt động của các cơ quan chuyên môn, các lĩnh vực quản lý của Bộ; tổ chức quản lý, hướng dẫn, kiểm tra đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện thuộc ngành, lĩnh vực theo danh mục do Chính phủ quy định.

6- Quản lý việc cấp, điều chỉnh, thu hồi, gia hạn các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy đăng ký trong phạm vi quản lý Nhà nước về các ngành, lĩnh vực của Bộ theo quy định của pháp luật.

7- Về hoạt động khoa học và công nghệ :

a) Chỉ đạo thực hiện phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 5 năm và hàng năm, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy việc hình thành các ngành, lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật trên cơ sở đổi mới công nghệ, tập trung phát triển công nghệ mới, công nghệ cao.

b) Chủ trì hướng dẫn các bộ, ngành và địa phương thực hiện chuyển đổi các tổ chức khoa học công nghệ công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm; hướng dẫn thành lập và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật áp dụng vào sản xuất; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ.

c) Thực hiện quản lý Nhà nước về khu công nghệ cao trong việc xây dựng trình Chính phủ ban hành tiêu chí, điều kiện hình thành khu công nghệ cao và xây dựng cơ chế, chính sách phát triển công nghệ cao; trực tiếp quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc.

d) Quy định việc xác định và tuyển chọn, xét chọn, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, công bố, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học và phát triên công nghệ; quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước.

đ) Quy định, hướng dẫn việc đăng ký hoạt động đối với các tổ chức nghiên cứu và phát triển, các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

e) Quy định, hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc đăng ký hoạt động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ các cấp (Quốc gia, Bộ, tỉnh, tổ chức, cá nhân), quỹ đổi mới công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ theo quy định của Chính phủ.

g) Quy định về chuyển giao công nghệ và dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ; hướng dẫn về hoạt động đánh giá, định giá, thẩm định, giám định công nghệ và công nhận tổ chức giám định công nghệ; chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo phân cấp; thẩm định nội dung khoa học và công nghệ các dự án đầu tư, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án đầu tư có điều kiện; xây dựng và ban hành danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và danh mục công nghệ cấm chuyển giao.

h) Thường trực Hội đồng Chính sách khoa học và công nghệ Quốc gia; Hội đồng giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ.

i) Hướng dẫn các Bộ, ngành và địa phương về nghiệp vụ quản lý khoa học và công nghệ.

8- Về phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương thực hiện quy hoạch phát triển các tổ chức nghiên cứu và phát triển trong phạm vi cả nước; quy định cụ thể điều kiện hoạt động đối với các loại hình tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ; hướng dẫn các Bộ, ngành quản lý hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.

b) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách về sử dụng, trọng dụng cán bộ khoa học

và công nghệ trong nước và nước ngoài; tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo đồng bộ xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành và hỗ trợ phát triển các lực lượng hoạt động khoa học và công nghệ.

c) Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng cơ chế tài chính phát triển khoa học và công nghệ, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng cơ cấu vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước dành cho khoa học và công nghệ phân bố theo ngành, lĩnh vực và thẩm tra, giám sát việc thực hiện phương án phân bổ dự toán ngân sách dành cho khoa học và công nghệ hàng năm; kiểm tra, giám sát việc sử dụng ngân sách khoa học và công nghệ đối với các Bộ, ngành và địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ.

d) Quy định và hướng dẫn hoạt động thông tin, truyền thông, thư viện, thống kê khoa học và công nghệ, phát triển thị trường công nghệ; chỉ đạo và hướng dẫn các tổ chức dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho thông tin và thống kê khoa học và công nghệ, tổ chức các hội chợ công nghệ và thiết bị, trung tâm giao dịch công nghệ, triển lãm khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu về nhân lực và thành tựu khoa học và công nghệ, đầu tư phát triển các mạng thông tin khoa học và công nghệ tiên tiến kết nối với khu vực và quốc tế.

9- Về sở hữu trí tuệ:

a) Giúp Chính phủ quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ: Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, quy định trình, thủ tục đăng ký và xác lập quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng và chuyển nhượng tài sản trí tuệ của tổ chức, cá nhân.

b) Tổ chức thực hiện xác lập sở hữu công nghiệp, bao gồm cả nhãn hiệu; thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

c) Quy định và chỉ đạo hoạt động của hệ thống tổ chức quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp; hướng dẫn về nghiệp vụ sở hữu công nghiệp đối với các ngành, địa phương, doanh nghiệp và cơ sở.

d) Chủ trì tổ chức giải quyết các tranh chấp về sở hữu công nghiệp và tranh chấp thương mại liên quan đến sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

đ) Phối hợp với Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với các lĩnh vực liên quan theo phân công của Chính phủ.

10. Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng:

a) Quản lý hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn, xây dựng và thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật thuộc lĩnh vực được phân công quản lý; hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài ở Việt Nam; tổ chức và quản lý hoạt động của mạng lưới quốc gia thông báo và điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại; thực hiện quản lý Nhà nước về mã số mã vạch và phân định sản phẩm hàng hóa.

b) Quản lý hệ thống chuẩn đo lường; quy định về phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo; tổ chức quản lý hoạt động kiểm định phương tiện đo; chứng nhận mẫu chuẩn, phê duyệt mẫu phương tiện đo, chứng nhận kiểm định viên đo lường; quy định điều kiện hoạt động của kiểm định và công nhận cơ sở có đủ điều kiện kiểm định.

c) Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

hướng dẫn và quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định; chủ trì thực hiện chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa; thực hiện các thỏa thuận và điều ước Quốc tế về việc thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

11. Về năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, dự án ứng dụng năng lượng nguyên tử, tổ chức triển khai hoạt động ứng dụng năng lượng nguyên tử trong các ngành kinh tế - kỹ thuật trên phạm vi cả nước.

b) Tổ chức điều hành mạng lưới quan trắc phóng xạ môi trường quốc gia và hệ thống chuẩn quốc gia trong lĩnh vực đo lường bức xạ hạt nhân.

c) Quy định và hướng dẫn việc khai báo, cấp giấy phép về an toàn bức xạ và an toàn hạt nhân.

d) Thống nhất quản lý nhiên liệu, vật liệu hạt nhân nguồn và hoạt động hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; quản lý xuất khẩu công nghệ, thiết bị, nhiên liệu, vật liệu hạt nhân và nguồn phóng xạ phục vụ cho các hoạt động triển khai ứng dụng năng lượng nguyên tử trong phạm vi cả nước.

đ) Quy định việc quản lý chất thải phóng xạ, kiểm soát và xử lý sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân.

12. Về dịch vụ công:

a) Hướng dẫn các tổ chức sự nghiệp thực hiện dịch vụ công trong

các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ.

b) Xây dựng các quy trình, thủ tục, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động tổ chức cung ứng dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực do Bộ quản lý.

c) Hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ cho các tổ chức thực hiện dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

13. Quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ:

a) Quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

b) Ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch viên chức thuộc ngành, lĩnh vực do Bộ được phân công, phân cấp quản lý sau khi có ý kiến của Bộ Nội vụ; xây dựng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch công chức thuộc ngành, lĩnh vực do Bộ được phân công, phân cấp quản lý để Bộ Nội vụ ban hành; ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ cụ thể của người đứng đầu cơ quan chuyên môn của ngành, lĩnh vực do Bộ quản lý thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tổ chức thi nâng ngạch và công nhận kết quả kỳ thi nâng ngạch đối với các viên chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

14. Về hợp tác quốc tế:

a) Tổ chức thực hiện các chương trình, hiệp định, thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương, đề án hội nhập quốc tế và khu vực về khoa học và công nghệ đã được phê duyệt; triển khai mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ ở nước ngoài theo chỉ đạo của Chính phủ.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các quy định của Chính phủ, Thủ

tướng Chính phủ về tổ chức hội nghị hội thảo quốc tế liên quan đến các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

c) Đại diện chính thức của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế về ngành, lĩnh vực do Bộ quản lý theo phân công, ủy quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

15. Hướng dẫn, kiểm tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các địa phương về việc thực hiện chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật về chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

16. Hướng dẫn, tạo điều kiện cho Hội, Hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ (gọi tắt là Hội) tham gia vào hoạt động của ngành; tổ chức lấy ý kiến của Hội để hoàn thiện các quy định quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ; kiểm tra việc thực hiện các quy định của nhà nước đối với Hội.

17. Quản lý và tổ chức việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc Bộ theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

18. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tại các đơn vị thuộc Bộ quản lý.

19. Kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật theo các lĩnh vực công tác thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ.

20. Thực hiện đại diện chủ sở hữu của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ theo quy định;

a) Xây dựng đề án sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện đề án sau khi được phê duyệt.

b) Trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm theo thẩm quyền các chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý, kế toán trưởng.

c) Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động.

21. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính của Bộ theo chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng phê duyệt.

22. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, quyết định việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm, biệt phái, thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn.

23. Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm của Bộ, phối hợp với Bộ Tài chính lập, tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách theo ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý để Chính phủ trình Quốc hội; quản lý, tổ chức thực hiện quyết toán ngân sách nhà nước; thực hiện các nhiệm vụ khác về ngân sách nhà nước, tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật.

24. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Giai đoạn này, khoa học và công nghệ Việt Nam đã có nhiều khởi sắc đóng góp thiết thực vào những thành tựu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Nhờ ứng dụng, làm chủ và đổi mới công nghệ, một số ngành đã tăng trưởng nhanh và có nhiều sản phẩm xuất khẩu đạt thứ hạng cao trên thế giới như gạo, cà phê, hải sản, may mặc, dầu khí... Tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước đã tăng lên đáng kể. Đổi mới trong tư duy và hành động; hoàn thiện cơ bản về môi

trường pháp lý cho hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước và hội nhập quốc tế; xây dựng nhiều cơ chế, chính sách mang tính đột phá trong hoạch định chiến lược và đổi mới quản lý hoạt động khoa học và công nghệ đặc biệt trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các tổ chức khoa học và công nghệ; thúc đẩy phát triển thị trường công nghệ, hướng khoa học và công nghệ vào phục vụ doanh nghiệp với tư duy coi doanh nghiệp là chủ thể trung tâm của đổi mới công nghệ.

Cùng với những thay đổi về cơ cấu chức năng, nhiệm vụ của Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ cũng có những thay đổi về cơ cấu tổ chức và bổ sung thêm nhiều chức năng nhiệm vụ cho phù hợp với quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta diễn ra mạnh mẽ sau Đại hội VI của Đảng.

Nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành và phát triển. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh, nhất là từ cuối những năm 90 thế kỷ XX. Kinh tế đối ngoại ngày càng phát triển, nhất là sau khi chúng ta bình thường hoá quan hệ với Liên minh Châu Âu (EU), gia nhập ASEAN, APEC, ASEM; ký kết Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ; trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO đầu năm 2007...

Những thay đổi cơ bản nói trên đặt ra cho công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng (TCĐLCL) những yêu cầu mới vừa có tính cấp bách, vừa có tính chiến lược lâu dài. Kế thừa hoạt động và các bài học kinh nghiệm của hàng chục năm trước, hàng loạt vấn đề về tư duy, nhận thức, định hướng, các biện pháp quản lý và cả bộ máy tổ chức về TCĐLCL đã được xem xét đổi mới, bổ sung, điều chỉnh thích hợp và kịp thời với yêu cầu của tình hình mới. Theo quyết định số 104/2009/QĐ-TTg ngày 12/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu

chuẩn Đo lường Chất lượng có 23 đơn vị trực thuộc bao gồm các Cục, Vụ, Viện và các Trung tâm..., trong đó có 9 tổ chức hành chính giúp Tổng Cục trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước và 14 tổ chức sự nghiệp phục vụ quản lý nhà nước.

Cho đến nay, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đã xây dựng được một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật làm cơ sở cho việc thống nhất quản lý Nhà nước về TCĐLCL như: Pháp lệnh Đo lường 1999; Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 2006; Nghị định 127/2007/NĐ - CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa 2007; Nghị định 132/2008/NĐ - CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá... Đây là những văn bản quản lý quan trọng về TCĐLCL, tạo nên một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thống nhất phục vụ quản lý Nhà nước về TCĐLCL.

Thực hiện hội nhập khu vực và quốc tế, Tổng cục TCĐLCL đã duy trì sự hợp tác thường xuyên với 18 tổ chức quốc tế, khu vực và hơn 30 nước trong việc trao đổi tài liệu, thông tin tư liệu, kinh nghiệm và nghiệp vụ công tác. Nhiều dự án do các tổ chức quốc tế và quốc gia như Chương trình: Phát triển của Liên Hiệp Quốc (FAO), EU, Thụy Điển, Pháp, Tổ chức Năng suất châu Á (APO)... đã giúp Việt Nam tăng cường thiết bị đo lường, thử nghiệm cũng như đào tạo nâng cao trình độ cán bộ trong hệ thống TCĐLCL và các bộ/ngành/doanh nghiệp có liên quan.

Từ 2003 đến nay, kinh tế thị trường trong nước và quan hệ kinh tế với nước ngoài ngày càng phát triển, đặc biệt xúc tiến các quá trình đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã làm cho hoạt động xây dựng pháp luật sở hữu công nghiệp và nhu cầu bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp ngày càng cao. Từ bước đầu là công tác quản lý sáng kiến của những năm 70-80 được phát

triển thành hoạt động quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp. Cục Sở hữu Công nghiệp trở thành Cục Sở hữu Trí tuệ. Đến đầu năm 2004, Cục Sở hữu Trí tuệ đã nhận 125.000 đơn đăng ký xác lập quyền các đối tượng sở hữu công nghiệp khác nhau (trong đó có 11.000 đơn đăng ký sáng chế, 13.000 đơn kiểu dáng công nghiệp, 80.000 đơn nhãn hiệu). Cục đã cấp 70.000 văn bằng bảo hộ (trong đó có 4.200 bằng sáng chế, 8.000 bằng kiểu dáng công nghiệp và gần 50.000 giấy chứng nhận nhãn hiệu). Ngoài ra còn phải kể đến gần 70.000 nhãn hiệu đăng ký theo Thỏa ước Madrid. Việc xây dựng và trình Quốc hội ban hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 – được xây dựng với tốc độ kỷ lục và chất lượng tốt được đánh giá là một sự kiện quan trọng, giúp Việt Nam gia nhập WTO và hội nhập quốc tế thành công. Năm 2009, Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục phối hợp với các bộ liên quan trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật hình sự liên quan đến sở hữu trí tuệ, tích cực tham gia với Đảng Đoàn Quốc hội xây dựng để trình Bộ Chính trị Đề án về một số loại tài sản mới, trong đó có tài sản trí tuệ.

Ngày 05/8/2002, sau khi Bộ Khoa học và Công nghệ được thành lập, Văn phòng thẩm định Công nghệ và Môi trường các Dự án đầu tư được đổi tên thành Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ thực hiện chức năng giúp Bộ trưởng thống nhất quản lý Nhà nước các hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ, chuyển giao công nghệ và tư vấn về các lĩnh vực trên. Trong giai đoạn từ cuối năm 2002 đến nay, một số văn bản quy phạm pháp luật quan trọng đã được ban hành như Nghị định số 11/2005/NĐ-CP qui định chi tiết về chuyển giao công nghệ (thay thế cho Nghị định số 45/1998/NĐ-CP); thông tư số 14/2006/TT-BKHCN hướng dẫn việc giám định công nghệ các dự án đầu tư và chuyển giao công nghệ.

Ngày 13/9/1993 Nghị định 59/CP của Chính phủ ra đời: Viện

Năng lượng nguyên tử Quốc gia đổi tên thành Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam; cơ quan quản lý an toàn và kiểm soát bức xạ với tên là Ban An toàn bức xạ và hạt nhân được tách ra khỏi Viện trực thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Quyết định số 389/TTg ngày 30/7/1994 của Thủ tướng Chính phủ); cơ cấu của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam bao gồm Hội đồng Viện, Ban Giám đốc, Văn phòng, Ban Kế hoạch và Hợp tác Quốc tế, cùng 4 đơn vị nghiên cứu triển khai trực thuộc. Từ năm 1998, có thêm một đầu mối mới trực thuộc Viện là Trung tâm Nghiên cứu và Triển khai Công nghệ bức xạ Tp. Hồ Chí Minh. Năm 2007, Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Trung tâm ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp trực thuộc Viện trên cơ sở một bộ phận của Viện Nghiên cứu hạt nhân. Và năm 2008, hai đơn vị mới trực thuộc Viện tiếp tục được thành lập là Trung tâm đào tạo và Trung tâm nghiên cứu không phá huỷ NDE.

Nhận thức tầm quan trọng của việc ứng dụng Năng lượng nguyên tử trong thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH, Đảng và Chính phủ đã sớm quan tâm chỉ đạo lĩnh vực này. Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII đã yêu cầu: "Chuẩn bị tiền đề cho việc sử dụng năng lượng nguyên tử sau năm 2000". Văn kiện Đại hội Đảng khóa IX đã đề ra nhiệm vụ: "Nghiên cứu phương án sử dụng năng lượng nguyên tử". Năm 1994, Ban An toàn bức xạ và hạt nhân (ATBXHN) tách ra trực thuộc Bộ để thực hiện chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân. Đây là một quyết định lịch sử của ngành năng lượng nguyên tử, khi lần đầu tiên cơ quan quản lý nhà nước về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân được độc lập với cơ quan nghiên cứu, triển khai.

Ngày 25/6/1996, Pháp lệnh An toàn và kiểm soát bức xạ do Ban ATBXHN là đơn vị chủ trì soạn thảo đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua, có hiệu lực từ ngày 01/01/1997. Ngày 03/01/2006 Thủ

tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 01/2006/QĐ-TTg phê duyệt "Chiến lược ứng dụng Năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình đến năm 2020". Ngày 03/6/2008 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Luật năng lượng nguyên tử, quy định về các hoạt động và bảo đảm an toàn, an ninh trong các hoạt động thuộc lĩnh vực năng lượng nguyên tử Quốc gia. Năm 2003, Ban ATBXHN đã được nâng cấp và đổi tên thành Cục Kiểm soát và an toàn bức xạ và hạt nhân (KSATBX&HN) theo Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ. Năm 2008, Cục KSATBX&HN lại được đổi tên thành Cục An toàn bức xạ và hạt nhân theo Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008. Ngày 10/10/2008, Bộ trưởng Bộ KH&CN đã ký Quyết định số 2248/QĐ-BKH&CN ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục, trao thêm cho Cục các nhiệm vụ mới như quản lý nhà nước về an ninh nguồn phóng xạ, an ninh vật liệu hạt nhân, kiểm soát hạt nhân.

Công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương giai đoạn này cũng được quan tâm. Năm 1993, Bộ KHCN&MT và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) đã ban hành Thông tư 1450/LB-TT, quy định chức năng thanh tra trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở KHCN&MT các tỉnh, thành phố. Thi hành Thông tư này, UBND các tỉnh, thành phố đồng loạt thành lập Thanh tra Sở KHCN&MT. Trong giai đoạn này, Pháp lệnh Thanh tra, Luật Bảo vệ môi trường, Pháp lệnh Đo lường, Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá và các phần chuyển giao công nghệ, sở hữu công nghiệp của Bộ Luật dân sự cùng hàng loạt nghị định, thông tư, quyết định đã được ban hành nhằm thực thi chức năng quản lý nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã phối hợp với Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ ban hành Thông tư liên Bộ số 1450/LB-TT ngày 06/9/1993, Thông tư liên tịch số 05/2002/TTLT-BKHCNMT-

TCCBCP ngày 07/3/2002, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức cơ quan quản lý khoa học, công nghệ và môi trường ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường). Khi thành lập Bộ Khoa học và Công nghệ năm 2002, Bộ đã phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003, và ngay đầu nhiệm kỳ Chính phủ khoá XII, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 05/2008/TTLT/BKHCN-BNV hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Uỷ ban Nhân dân quản lý Nhà nước về hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội ở địa phương.

Xuất phát từ nhu cầu phát triển khoa học và công nghệ địa phương, ngày 09/12/2005, Bộ Khoa học và Công nghệ có Quyết định số 3031/QĐ-BKHCN tái thành lập Ban công tác địa phương (nay là Ban khoa học và công nghệ địa phương trực thuộc Bộ) để giúp Bộ trưởng chỉ đạo, quản lý hoạt động khoa học và công nghệ ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên phạm vi cả nước. Hoạt động khoa học và công nghệ ở địa phương đã trở nên sôi động hơn và hiện diện trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, các kết quả hoạt động khoa học và công nghệ, quản ký khoa học và công nghệ đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề cơ bản, cấp bách của mỗi địa phương, đặc biệt là ứng dụng mạnh mẽ và nhân rộng các thành tựu khoa học và công nghệ trong sản xuất và đời sống góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ ở địa phương.

Một trong những bước tiến đáng ghi nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ trong phát triển và hoàn thiện tổ chức bộ máy là việc ra đời một số đơn vị mới với chức năng nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới của đất nước. Sau khi Luật Sở hữu trí tuệ

được ban hành, song song với việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế, thủ tục xác lập quyền, thì vấn đề bảo hộ quyền và định giá tài sản trí tuệ trở nên cấp thiết, nhằm đảm bảo quá trình thực thi, giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ, tạo cơ sở pháp lý cho việc đưa tài sản trí tuệ vào sản xuất kinh doanh, thực tế hóa việc chuyển quyền sở hữu và góp vốn vào doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ. Công tác giám định và đánh giá tài sản trí tuệ đòi hỏi phải có các đơn vị sự nghiệp độc lập có tiềm lực nghiên cứu đủ mạnh. Đáp ứng nhu cầu đó của doanh nghiệp và xã hội, năm 2007 Bộ Khoa học và Công nghệ đã thành lập *Viện khoa học sở hữu trí tuệ*. Để đánh giá hiệu quả các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, đánh giá trình độ năng lực của các tổ chức KH&CN và cán bộ khoa học, định giá công nghệ, nhằm hỗ trợ các hoạt động khoa học và công nghệ, năm 2006 Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã quyết định thành lập *Trung tâm hỗ trợ đánh giá KH&CN* (nay là Viện đánh giá khoa học và định giá công nghệ). Tiên lượng trước nhu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ, xác định doanh nghiệp sẽ là trọng tâm của quá trình đổi mới công nghệ, cũng như triển khai thực hiện Luật Chuyển giao công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã trình Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập *Cục Ứng dụng và Phát triển Công nghệ*. Cũng trong giai đoạn này, một số đơn vị khác cũng đã được nâng cấp tương xứng với chức năng nhiệm vụ được giao: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (trên cơ sở Trung tâm thông tin KH&CN Quốc gia), Trung tâm nghiên cứu và phát triển Vùng, Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN...

Bắt đầu từ năm 1996, các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ (FPT, MITEC, Nacenimex, Technimex, Investip, EMECO, Itech) được hình thành từ thực tiễn hoạt động khoa học và sản xuất của các Viện nghiên cứu quốc gia như Viện Công nghệ Quốc gia (nay là Viện Ứng dụng công nghệ), Viện Năng lượng nguyên tử quốc gia (nay là Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam) đã lần lượt tiến hành quá trình cổ

phần hoá theo kế hoạch và tiến độ của Chính phủ, đảm bảo đúng quy định và bảo toàn vốn nhà nước trong doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Bộ Khoa học và Công nghệ là một trong những cơ quan của Chính phủ đã hoàn thành toàn bộ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trực thuộc. Sau cổ phần hóa, một số doanh nghiệp đã phát triển nhanh chóng, trở thành các doanh nghiệp KH&CN và Tập đoàn mạnh có tên tuổi trong hệ thống doanh nghiệp lớn của đất nước, như Tập đoàn FPT với doanh thu đạt tới gần 1 tỷ USD (năm 2008) và đội ngũ nhân viên trên 3.000 người, chủ yếu là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học và trên đại học.

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA 50 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

Đồng hành cùng đất nước và dân tộc, trong nửa thế kỷ qua, khoa học và công nghệ Việt Nam đi lên và phát triển bằng những hy sinh thầm lặng và lao động quên mình của bao thế hệ các nhà khoa học Việt Nam, để đến hôm nay tự hào đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và sự phồn vinh của dân tộc. Trên chặng đường vinh quang và đầy thách thức đó, đội ngũ quản lý khoa học Việt Nam đã luôn sát cánh cùng lực lượng nghiên cứu khoa học trong nước và trí thức người Việt Nam ở nước ngoài nỗ lực, đoàn kết, quy tụ sức mạnh trí tuệ để cùng nhau nhân lên gấp bội tiềm năng sáng tạo và vai trò động lực của Khoa học và Công nghệ, đóng góp thiết thực và hiệu quả cho sự nghiệp bảo vệ đất nước trong thời chiến, xây dựng và phát triển đất nước trong thời bình, đặc biệt trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC THAM MƯU, XÂY DỰNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ TẠO LẬP NỀN TẢNG PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Bộ Khoa học và Công nghệ luôn làm tốt chức năng tham mưu về khoa học và công nghệ, cung cấp các luận cứ khoa học cho Đảng và Nhà nước ra những quyết định đúng đắn về mục tiêu, nhiệm vụ, phương hướng và các giải pháp có tính chiến lược cho từng thời kỳ phát triển của đất nước. Bộ đã có những đóng góp tích cực và hiệu quả vào việc xây dựng các Nghị quyết, văn kiện qua các kỳ Đại hội của Đảng và các quyết sách về phát triển kinh tế - xã hội và khoa học và công nghệ. Các văn bản mang tính định hướng này đã làm chuyển biến nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vị trí và vai trò của khoa học và công nghệ trong mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng. Bên cạnh đó, Bộ luôn thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về khoa học và công nghệ, các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác, đồng thời, ban hành theo thẩm quyền các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Các văn bản này đã tạo nên một hệ thống khá hoàn chỉnh các quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động khoa học và công nghệ qua từng thời kỳ.

- *Giai đoạn từ năm 1959 đến năm 1975:* Ngay từ những ngày đầu thành lập (năm 1959), Uỷ ban Khoa học Nhà nước đã đề nghị Hội đồng Chính phủ ban hành các Chỉ thị về tổ chức và lãnh đạo phong trào cải tiến kỹ thuật, sáng kiến phát minh của quần chúng và Điều lệ về khen thưởng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất (năm 1965). Nỗ lực này đã góp phần làm cho phong trào sáng kiến phát triển khá nhanh với các phong trào thao diễn kỹ thuật, 3 điểm cao trong công nghiệp, giải phóng đôi vai, làm bèo hoa dâu...

Đóng góp quan trọng nhất của Uỷ ban trong công tác tham mưu thời kỳ này là việc trình lên Bộ Chính trị và Hội đồng Chính phủ thông qua đường lối, phương hướng, nhiệm vụ phát triển khoa học và kỹ thuật khi miền Bắc vừa bước vào thời kỳ cải tạo và phát triển kinh tế theo con đường XHCN; chuẩn bị để Ban Bí thư ban hành Nghị quyết 157-NQ/TƯ và Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định 163-CP về phương hướng, chủ trương công tác khoa học - kỹ thuật trong thời chiến. Các văn bản quan trọng này có tác dụng lãnh đạo, chỉ đạo rất lớn đối với việc chuyển hướng hoạt động khoa học - kỹ thuật của các ngành, các cấp trong giai đoạn này.

Trong quản lý kỹ thuật, đã ban hành Điều lệ tạm thời về nghiên cứu, xây dựng, xét duyệt, ban hành và quản lý các tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp; Điều lệ tạm thời về nghiên cứu, xây dựng, xét duyệt, ban hành và quản lý các quy phạm, quy trình kỹ thuật trong công nghiệp (1963); bảng đơn vị đo lường hợp pháp của Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1964); các Nghị định về quản lý đo lường, về tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng sản phẩm ở xí nghiệp,... Các văn bản quy phạm pháp luật này đã góp phần tăng cường một bước pháp chế quản lý kỹ thuật trong thời kỳ trước giải phóng miền Nam.

- *Giai đoạn từ năm 1976 đến năm 1992:* Công tác tham mưu thời kỳ này nổi bật với việc tham gia đóng góp cho Nghị quyết 37 (1981)

của Bộ Chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật thống nhất trong cả nước; Nghị quyết Đại hội VI (1986) về quyết tâm đổi mới theo con đường công nghiệp hoá XHCN với tinh thần cách mạng và khoa học; Nghị quyết Đại hội VII (1991) xác định mục tiêu không ngừng nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, chú trọng nghiên cứu ứng dụng và triển khai để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Nghị quyết 26 (1991) của Bộ Chính trị về khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới. Các Nghị quyết quan trọng này của Đảng đã phát huy tác dụng chỉ đạo, dẫn đường, thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ trong cả nước phục vụ có hiệu quả hơn các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Trong quản lý khoa học và kỹ thuật, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định về chế độ kế hoạch hóa khoa học và kỹ thuật (1981), Nghị định 122 về chế độ quản lý các chương trình tiến bộ khoa học và kỹ thuật trọng điểm của Nhà nước (1982) và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật (1981). Các văn bản pháp luật về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và hoạt động sáng kiến - sáng chế thời kỳ này cũng có bước ngoặt đáng ghi nhớ với việc đề nghị ban hành Điều lệ về kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hóa (1976), Điều lệ về công tác tiêu chuẩn hóa (1982), Điều lệ quản lý sáng kiến và sáng chế (1981), Điều lệ quản lý nhãn hiệu hàng hóa (1982).

Đến cuối những năm 80, đầu những năm 90 thời kỳ này, một loạt các Pháp lệnh quan trọng được ra đời: Pháp lệnh Chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam (1988), Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (1989), Pháp lệnh Đo lường (1990), Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa (1991), đánh dấu sự thay đổi về chất và tạo cơ sở pháp lý cao nhất điều chỉnh thống nhất và toàn diện các lĩnh vực chuyển giao công nghệ, sở hữu công nghiệp, tiêu chuẩn hóa, quản lý

chất lượng sản phẩm và quản lý đo lường trong giai đoạn sau đổi mới.

Giai đoạn từ năm 1993 đến nay: Công tác tham mưu quan trọng nhất thời kỳ này là việc tham gia đóng góp cho việc hoạch định các chủ trương, đường lối quan trọng của Đảng qua các kỳ Đại hội: Nghị quyết Trung ương 7 khoá VII (1994) lần đầu tiên khẳng định khoa học và công nghệ là nền tảng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Nghị quyết Đại hội VIII (1996) xác định mục tiêu đến 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp; Nghị quyết Đại hội IX (2001) thông qua Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, và gần đây nhất là Nghị quyết Đại hội X (2006) với mục tiêu sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức, đưa Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Trong đó, các văn kiện trực tiếp chỉ đạo phát triển khoa học và công nghệ bao gồm: Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII (1996); Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 khóa IX (2002) và Kết luận của Bộ Chính trị (2009) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII và phương hướng phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020.

Trong công tác xây dựng pháp luật, đây là thời kỳ thành công nhất của các nỗ lực đổi mới, hoàn thiện và tạo lập nền tảng pháp lý toàn diện, đồng bộ và hoàn chỉnh nhất cho các hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt là trong 5 năm gần đây. Sự ra đời của Luật bảo vệ môi trường (1993), Luật khoa học và công nghệ (2000) là các văn bản mang tính bước ngoặt của giai đoạn đầu thời kỳ này bởi tính chất quan trọng và tầm ảnh hưởng của nó tới đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Luật khoa học và công nghệ góp phần giải phóng mọi tiềm năng sáng tạo và tạo tiền đề cho việc xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ, khép lại thời kỳ sắp xếp ưu tiên các cơ sở

nghiên cứu theo thứ bậc hành chính và tạo điều kiện cho tổ chức của nhà nước, của bộ, ngành, địa phương và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ một cách công khai và bình đẳng. Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ nhờ vậy đã có những đổi mới căn bản theo hướng hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động khoa học và công nghệ tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện tự chủ tự chịu trách nhiệm để phát huy mọi năng lực sáng tạo. Cùng với hai đạo luật mở đường, Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam đến năm 2010 đã vạch rõ mưu lược và con đường đi lên của khoa học và công nghệ như một bộ phận không thể tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21.

Giai đoạn 5 năm từ 2004 đến 2009 là giai đoạn quan trọng khi nền tảng pháp lý cho hoạt động khoa học và công nghệ của nước nhà thực sự có những bước tiến quyết định, trọn vẹn trong việc hoàn thiện hệ thống và phát huy tác động điều chỉnh tích cực trong thực tiễn đời sống. Sự ra đời lần lượt của Luật Sở hữu trí tuệ (2005), Luật Chuyển giao công nghệ (2006), Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (2006), Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (2007), Luật Năng lượng nguyên tử (2008), Luật Công nghệ cao (2008) và Luật Đo lường (hiện đang được xây dựng để trình Quốc hội đầu năm 2010) đã ghi dấu một thành tựu to lớn và rất đỗi tự hào của đội ngũ các nhà lập pháp và hoạch định chính sách khoa học và công nghệ. Từ đây, môi trường và hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động khoa học và công nghệ đã được tạo lập một cách bền vững, ổn định với nhiều tư tưởng đổi mới và tiến bộ mang tính dẫn đường, đã và đang phát huy tác dụng tích cực đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ và kinh tế - xã hội trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, hệ thống các văn bản dưới Luật cũng được ban hành kịp thời, góp phần cụ thể hoá các nguyên tắc và giải pháp mang tính đổi mới trong các đạo luật chuyên ngành. Các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Khoa học và Công nghệ tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong giai đoạn 2004 - 2009 đã thể chế hoá rõ nét các cơ chế, chính sách đột phá trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, điển hình là Đề án đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ (2004), Đề án phát triển thị trường công nghệ (2005), Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2010, Nghị định 122/2003/NĐ-CP về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (2003), Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ (2005), Nghị định 115/2005/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập (2005), Nghị định 80/2007/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ (2007),... Các văn bản này đã thực sự mang đến một luồng gió mới, đặc biệt các Nghị định số 115/2005/NĐ-CP và số 80/2007/NĐ-CP được giới khoa học và xã hội đánh giá như "khoán 10" trong khoa học và công nghệ, tạo ra bước đột phá mới trong hoạt động khoa học và công nghệ gắn với thị trường và doanh nghiệp.

Hiện nay, Bộ đang tiếp tục xây dựng hàng loạt đề án và chương trình khoa học và công nghệ quan trọng: Đề án đổi mới cơ chế hoạt động và cơ chế tài chính cho các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ, Đề án về chính sách sử dụng và trọng dụng cán bộ khoa học và công nghệ, Đề án ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp, Chương trình phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, Đề án hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, Nghị định về hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, Chương trình

phát triển thị trường công nghệ, Chương trình nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa Việt Nam và nhiều cơ chế, chính sách khác.

Hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách tiến bộ nói trên đã có tác động tích cực đối với đời sống kinh tế - xã hội và khoa học và công nghệ trong nhiều năm qua: Hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ có bước phát triển, đóng góp tỷ trọng đáng kể trong thúc đẩy năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, tăng kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực trọng yếu như công nghiệp, nông nghiệp, thuỷ sản, viễn thông, xây dựng, giao thông, y tế. Chất lượng, trình độ nghiên cứu và tốc độ thương mại hoá các kết quả khoa học và công nghệ trong thực tiễn đã được nâng cao. Số lượng các sáng chế được đăng ký bảo hộ tăng 30%[1], công bố quốc tế tăng 30,4%[2] so với giai đoạn 2003- 2005;

Việc đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ, áp dụng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế, các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến và phát triển tài sản trí tuệ đã giúp nhiều doanh nghiệp nâng cao hiệu quả đầu tư, giảm chi phí và giá thành, tăng năng suất, chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ. Thị trường công nghệ tiếp tục được mở rộng và phát triển. Số lượng các giao dịch mua bán công nghệ tăng 46% so với giai đoạn 2003 – 2005[3].

[1] Số lượng sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích) đăng ký bảo hộ của người Việt Nam giai đoạn 2006 -2008 là 1.015; giai đoạn 2003-2005 là 722.

[2] Số lượng công bố quốc tế của người Việt Nam giai đoạn 2006-9/2008 là 2.179; giai đoạn 2003-2005 là 1.671.

[3] Số lượng các giao dịch mua bán công nghệ tại các chợ công nghệ và thiết bị giai đoạn 2006-2008 là 3.395; giai đoạn 2003-2005 là 2.319.

XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH VÀ LUẬT PHÁP VỀ KH&CN

Phiên họp thảo luận khung Đề cương chi tiết
Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2020 (1998)

Công bố Luật KH&CN (2000)

Họp báo giới thiệu Luật Sở hữu trí tuệ (2005)

Họp báo giới thiệu về Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (2007)

Hội nghị góp ý dự thảo Nghị định
hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (2008)

Lãnh đạo Quốc hội và Ban soạn thảo Dự án Luật Năng lượng nguyên tử
chụp ảnh lưu niệm tại Kỳ họp thứ ba, Quốc hội khóa XII (2008)

Thứ trưởng Bộ KH&CN Lê Đình Tiến chủ trì Hội nghị giới thiệu
Dự án Luật Công nghệ cao (2008)

Thứ trưởng Bộ KH&CN Nguyễn Quân phát biểu
tại Hội nghị sơ kết thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP (2008)

Thứ trưởng Bộ KH&CN Trần Quốc Thắng chủ trì Hội nghị
góp ý Dự thảo Luật Đo lường (2009)

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KH&CN

Ông Trường Chinh - Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước và ông Catennhicốp - Trưởng đoàn cán bộ của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô sang giúp Ủy ban Khoa học Nhà nước xây dựng kế hoạch công tác khoa học 5 năm 1961-1965 (năm 1960)

Phó Chủ nhiệm Ủy ban KH&KT Nhà nước Lê Khắc ký Chương trình hợp tác KH&KT Việt Nam - Trung Quốc (1975-1980)

Phó Chủ nhiệm Ủy ban KH&KT Nhà nước Đoàn Phương ký Chương trình hợp tác KH&KT Việt Nam - Bungari (1985-1990)

Bộ trưởng Bộ KHCN&MT Chu Tuấn Nhạ và Đại sứ P. Peterson
ký Hiệp định KH&CN Việt Nam - Hoa Kỳ với sự chứng kiến
của Chủ tịch nước Trần Đức Lương và Tổng thống B. Clinton (Hà Nội, 2000)

Bộ trưởng Bộ KH&CN Hoàng Văn Phong
tại Hội nghị Ủy ban KH&CN ASEAN lần thứ 46 (TP Hồ Chí Minh, 2003)

Thứ trưởng Bộ KH&CN Nguyễn Văn Lạng ký kết Biên bản ghi nhớ
với Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản về việc cử chuyên gia
hỗ trợ Khu công nghệ cao Hoà Lạc cải thiện môi trường kinh doanh (2007)

Bộ trưởng Bộ KH&CN Hoàng Văn Phong và Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ KH&CN Hàn Quốc Woo-Sik Kim ký Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực y học phóng xạ, văn bản hợp tác giữa Viện Khoa học Vật liệu (Viện KH&CN Việt Nam) với Viện Nghiên cứu Máy và Vật liệu Hàn Quốc (Hà Nội, 2007)

Ảnh chụp sau Lễ ký kết hợp tác KH&CN giữa Bộ KH&CN Việt Nam và Bộ Giáo dục và Nghiên cứu CHLB Đức (CHLB Đức, 2008)

Thứ trưởng Bộ KH&CN Lê Đình Tiến và bà Nilgn F. Ta ký kết Tư vấn chính sách về Chiến lược KH&CN và đổi mới 2011-2020 và Thực hiện Luật Công nghệ cao giữa Bộ KH&CN với Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (Hà Nội, 2009)

CHƯƠNG II

THÀNH TÍCH NỔI BẬT TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trong 50 năm qua, đặc biệt là hơn 20 năm kể từ khi Đại hội lần thứ VI của Đảng khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, khoa học và công nghệ nước ta đã đổi mới cách nghĩ, cách làm để hoà nhập với sự đổi mới chung về kinh tế - xã hội. Những nỗ lực của Bộ Khoa học và Công nghệ đã góp phần tạo ra sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của toàn xã hội về vai trò động lực của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội, từng bước đưa khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, phục vụ đắc lực cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chúng ta đã có bước tiến quan trọng trong quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ bằng công cụ pháp luật và hình thành nền tảng pháp lý cho phương thức quản lý khoa học và công nghệ của một Nhà nước pháp quyền. Công tác quản lý khoa học và công nghệ đã gắn với quản lý kinh tế - xã hội, chú trọng hơn tới tính hiệu quả, hướng tới doanh nghiệp và thị trường; đã có bước chuyển tích cực trong việc huy động mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp nhân dân tham gia hoạt động khoa học và công nghệ; đã khẳng định được vai trò của khoa học trong việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, cũng như trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh và năng lực cạnh tranh

của nền kinh tế, tạo thế đi lên vững chắc cho đất nước.

Các kết quả đổi mới có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển khoa học và công nghệ nước nhà trong thời gian qua là:

1. Đổi mới về tư duy và hệ quan điểm

Chuyển biến lớn nhất trong tư duy quản lý khoa học và công nghệ là việc nghiêm túc nhìn nhận lại sứ mệnh, vai trò đích thực của khoa học và công nghệ Việt Nam đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển đổi theo hướng mở cửa thị trường và hội nhập, từ đó, xác định lại mục tiêu, giải pháp và bước đi phù hợp. Quan điểm đổi mới mang tính đột phá trong những năm gần đây là việc coi đổi mới công nghệ là trọng tâm của tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trong đó, doanh nghiệp là chủ thể, là tâm điểm thực hiện đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, từ đó, đã có nhiều nỗ lực nhằm chuyển trọng tâm hoạt động khoa học và công nghệ về khu vực doanh nghiệp, khu vực sản xuất và dịch vụ, thúc đẩy mối liên kết trực tiếp giữa khoa học và công nghệ với thị trường và phát triển thị trường công nghệ. Tiếp đó, đã chú trọng nhận dạng các lực lượng tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước[4] để có đối sách phù hợp, trong đó, lực lượng khoa học tại các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp được coi là lực lượng chủ lực, quyết định diện mạo của nền khoa học và công nghệ trong những năm tới. Quan điểm này dẫn tới một loạt các giải pháp đột phá khác nhằm cởi trói cho

[4] Hiện có thể phân định 5 lực lượng tham gia hoạt động KH&CN ở nước ta, bao gồm: 1. Đội ngũ cán bộ nghiên cứu trong các viện, trường đại học; 2. Cán bộ kỹ thuật, công nghệ (kỹ thuật viên, kỹ sư, kỹ sư trưởng, tổng công trình sư) làm việc trong các doanh nghiệp; 3. Cá nhân thuộc mọi tầng lớp xã hội đam mê khoa học kỹ thuật, có sáng kiến, cải tiến, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào đời sống; 4. Cán bộ quản lý các cấp tham gia hoặc chỉ đạo nghiên cứu phục vụ hoạch định các quyết sách; 5. Trí thức người Việt Nam ở nước ngoài và các chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

các tổ chức khoa học và công nghệ bằng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ như một lực lượng sản xuất mới đi tiên phong trong ứng dụng và phát triển các công nghệ cao, công nghệ mới để nâng cao tỷ trọng đóng góp của khoa học và công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế. Vấn đề nhập khẩu công nghệ để giải mã, làm chủ, chuyển giao công nghệ tiến tới tự chủ về công nghệ trong nước tiếp tục được coi trọng. Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và phát triển bền vững luôn là tiêu chí hàng đầu khi xem xét, đánh giá hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ.

2. Đổi mới công tác kế hoạch và phương thức tổ chức các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm

Mục tiêu của việc đổi mới là tăng cường tính dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch của công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (từ khâu đề xuất, xác định nhiệm vụ đến tuyển chọn, triển khai, kiểm tra, giám sát và đánh giá nghiệm thu), từ đó, nâng cao hiệu quả của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ. Từ chỗ phân bổ các nguồn lực bằng hệ thống các chỉ tiêu pháp lệnh theo kế hoạch, sau năm 1996, công tác kế hoạch khoa học và công nghệ đã được cải tiến, chuyển sang kế hoạch hướng dẫn theo các hướng trọng điểm, ưu tiên của Nhà nước. Các hướng trọng điểm, ưu tiên này đã được triển khai thực hiện trong các chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, nhiều nhiệm vụ được chuyển sang thực hiện ở doanh nghiệp. Phương thức ký hợp đồng để thực hiện các đề tài và dự án sản xuất thử nghiệm đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhà khoa học và doanh nghiệp tham gia nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Năm 2001, phương thức tuyển chọn giao nhiệm vụ khoa học và

công nghệ cho các tổ chức, cá nhân được chính thức đưa vào áp dụng, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong cộng đồng khoa học, đến năm 2006, đã tiến tới đổi mới cơ bản hệ thống và cơ chế quản lý các chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước. Quan điểm và phương thức tổ chức nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đổi mới theo hướng nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải gắn với các dự án phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Việt Nam ở trình độ quốc tế; lấy công bố quốc tế và đăng ký sáng chế là tiêu chí đánh giá hiệu quả của hoạt động nghiên cứu; ưu tiên thích đáng cho các nhiệm vụ ươm tạo công nghệ, tìm kiếm bí quyết công nghệ; chú trọng phân cấp và phân định rõ trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trên cơ sở đó, phương thức tổ chức nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm cũng được cải tổ căn bản theo hướng: nâng cao tỷ lệ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trực tiếp phục vụ sản xuất - kinh doanh (50% nhiệm vụ tập trung vào nghiên cứu các vấn đề trực tiếp tạo ra sức cạnh tranh cao của các ngành sản xuất, phục vụ xuất khẩu và các đề án kinh tế lớn; 50% nhiệm vụ còn lại phục vụ nâng cao năng lực lựa chọn, tiếp thu, làm chủ và cải tiến các công nghệ được ứng dụng cho giai đoạn sau năm 2010); xác định rõ mục tiêu và tăng quy mô nhiệm vụ trong chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước (tập trung giải quyết các nhiệm vụ kinh tế - xã hội có quy mô và phạm vi tác động lớn; xác định mục tiêu trên cơ sở điều tra phân tích nhu cầu kinh tế - xã hội để đặt hàng các nhà khoa học theo cách tiếp cận từ trên xuống); đồng thời, tăng tính linh hoạt trong quản lý chương trình (Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ được Thủ tướng Chính phủ trao quyền quyết định danh mục, thời hạn thực hiện các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước và quyết định điều chỉnh hàng năm nội dung các chương trình).

Bám sát các quan điểm và định hướng đổi mới nêu trên, trong 5

năm gần đây, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản hướng dẫn, từng bước đơn giản hoá quy trình tuyển chọn, giám sát, đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ, rút ngắn thời gian xây dựng kế hoạch và bước đầu cải tiến các thủ tục thanh quyết toán tài chính một mặt vừa bảo đảm chặt chẽ tối ưu hoá hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ, vừa đảm bảo linh hoạt, thông thoáng, tôn trọng các đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ. Đặc biệt, đã trao trách nhiệm và quyền hạn cao nhất cho bản thân các nhà khoa học mà đại diện là các Ban chủ nhiệm chương trình, cơ quan chủ trì và các hội đồng tư vấn khoa học, đồng thời, có đối trọng bằng hệ thống chế tài xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm, lãng phí, kém hiệu quả. Các đơn vị chức năng của Bộ và các Sở không còn tham gia trực tiếp và một số khâu tác nghiệp như trước đây mà chịu trách nhiệm chính trong công tác hoạch định chính sách và kiểm tra, giám sát.

3. Đổi mới về đầu tư tài chính

Nghị quyết số 26-NQ/TƯ ngày 30-3-1991 của Bộ Chính trị về khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới đã ghi: "Dành một tỷ lệ cao hơn trong ngân sách nhà nước cho kinh phí sự nghiệp khoa học (ít nhất 2% ngân sách hàng năm)". Nghị định 35-HĐBT ngày 28/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về công tác quản lý khoa học và công nghệ, điều 8 ghi: "Hàng năm nhà nước dành ít nhất 2% ngân sách Nhà nước cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ". Thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII, kể từ năm 2000, Quốc hội và Chính phủ đã dành 2% tổng chi ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học và công nghệ, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực được coi là "quốc sách hàng đầu" trong sự nghiệp CNH-HĐH.

Quan điểm đa dạng hoá các nguồn đầu tư cho khoa học và công nghệ được coi là một trong những giải pháp tài chính quan trọng nhằm giảm gánh nặng của ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ. Đến nay, kinh phí từ ngân sách không còn là kênh duy nhất đầu tư cho khoa học và công nghệ bởi việc huy động các thành phần kinh tế, doanh nghiệp và toàn xã hội đầu tư cho khoa học và công nghệ đã đạt được kết quả bước đầu. Tỷ trọng đầu tư cho khoa học và công nghệ của khu vực tư nhân đã tăng đáng kể[5]. Các cơ quan nghiên cứu đã có thể tận dụng các nguồn vốn do thực hiện hợp đồng, do liên doanh, liên kết và hợp tác quốc tế. Các doanh nghiệp được trích tối đa 10% lợi nhuận trước thuế để thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ[6]; các bộ, ngành, địa phương cũng được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, hỗ trợ áp dụng kỹ thuật, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Sự đổi mới về cơ chế tài chính còn được định hướng vào việc cải tiến chế độ phân bổ, cấp phát và quản lý ở tầm vĩ mô cũng như đổi mới chế độ tài chính của các cơ sở nghiên cứu khoa học theo nguyên tắc tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Đặc biệt, trong năm 2008, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia đã chính thức đi vào hoạt động, song song với hệ thống các quỹ của Nhà nước sẽ được thành lập (Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia, Quỹ Đầu tư mạo hiểm), đây sẽ là các kênh tài chính quan trọng hỗ trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ bên cạnh hệ thống các chương trình, đề tài được hưởng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ truyền thống, góp phần đa dạng hoá các phương thức quản lý tài chính trong khoa học và công nghệ, tạo cơ hội rộng mở cho mọi

(5) Theo số liệu thống kê mới nhất, tỷ lệ huy động các nguồn vốn đóng góp trong xã hội cho hoạt động KH&CN đạt xấp xỉ 43% tổng chi từ ngân sách nhà nước cho KH&CN.

(6) Riêng hệ thống các Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp được hình thành từ 10% lợi nhuận trước thuế trong thời gian tới sẽ đem lại nguồn kinh phí ước đạt 12,5 nghìn tỷ đồng/năm từ xã hội cho KH&CN.

thành phần trong xã hội được tiếp cận với các nguồn tài chính của Chính phủ khi tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

4. Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ

Một trong những giải pháp đổi mới mạnh dạn và mang tính đột phá trong những năm gần đây trong việc cải tổ hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam là việc triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đánh dấu bằng sự ra đời của hai văn bản quan trọng: Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Nghị định 80/2007/NĐ-CP. Giải pháp này cho phép giải phóng tối đa năng lực nghiên cứu, sáng tạo của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ, xoá bỏ tư tưởng bao cấp của các nhà khoa học, các tổ chức khoa học, đặt họ trước những cơ hội và thách thức mới, từ đó, tạo thêm động lực, môi trường thuận lợi để có thể tự do sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực công nghệ, nâng cao tiềm lực và hiệu quả đầu tư cho khoa học và công nghệ.

Bản chất của việc hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ chính là hình thành một lực lượng sản xuất mới tiên tiến, trong đó, tập trung đưa hầu hết các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ mới cho cộng đồng doanh nghiệp nhằm tối ưu hoá quá trình thương mại hoá sản phẩm công nghệ, tạo cơ hội hình thành và phát triển các ngành nghề trình độ cao. Bên cạnh đó, với việc cho phép các tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, được cấp đăng ký kinh doanh như doanh nghiệp, được chuyển đổi thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, giúp các nhà khoa học Việt Nam có thể đưa nhanh kết quả nghiên cứu vào sản xuất, được góp vốn vào doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ và hưởng lợi nhuận trực tiếp từ

hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm khoa học và công nghệ của mình. Đây là một tư duy đổi mới đã được thực tiễn kiểm nghiệm, được cộng đồng khoa học và doanh nghiệp trong nước đánh giá cao[7].

Cùng với hệ thống các viện nghiên cứu, các trường đại học cũng được tăng cường đầu tư theo hướng thúc đẩy gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu, hỗ trợ hợp tác trực tiếp giữa trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp. Thực hiện đầu tư đồng bộ để tạo dựng các tập thể, tổ chức khoa học và công nghệ đủ mạnh, có khả năng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ quan trọng, có trình độ quốc tế, tạo nên những đột phá trong các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn; đặc biệt chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ cao, các tổng công trình sư, các nhà khoa học đầu ngành có trình độ quốc tế.

5. Đổi mới cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp và phát triển thị trường công nghệ

Thực hiện chủ trương khoa học và công nghệ đi cùng với doanh nghiệp, coi doanh nghiệp là trung tâm và là đối tác chiến lược, Bộ Khoa học và Công nghệ đã áp dụng các đối sách linh hoạt, phù hợp với từng loại hình và quy mô doanh nghiệp khác nhau.

Đối với các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tập trung hỗ trợ để tổ chức thực hiện thành công các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ các dự án kinh tế - kỹ thuật lớn như: cơ khí đóng tàu, chế tạo các tổ hợp phát thuỷ điện, truyền dẫn điện (Thuỷ điện Sơn La, 16 nhà máy thuỷ điện nhỏ và vừa, Nhiệt điện Quảng Ninh, Phả Lại), hỗ trợ thăm dò khai thác dầu khí,

[7] Thời gian gần đây, đã xuất hiện các đơn vị điển hình phát triển rất mạnh theo mô hình tư chủ như BKIS, BKMech, Trung tâm ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp, Trung tâm Kỹ thuật 3, Viện Nghiên cứu mỏ và luyện kim, Viện Nghiên cứu cơ khí, Viện Máy và dụng cụ công nghiệp, Tổng công ty Tàu thuỷ VINASHIN, Công ty cổ phần sơn Hải Phòng, Xí nghiệp cơ khí Quang Trung Ninh Bình,...

chế tạo thiết bị cho nhà máy xi măng theo công nghệ lò quay, sản xuất vắc xin, tạo giống và nuôi thương phẩm các loài thuỷ sản giá trị cao,... Các dự án này ước tính mang lại lợi ích và tiết kiệm cho ngân sách nhà nước hàng trăm triệu USD hàng năm. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc hỗ trợ thực hiện các nghiên cứu, nghiên cứu đổi mới công nghệ đã tạo tiền đề để các doanh nghiệp tạo ra sản phẩm mới, công nghệ mới, góp phần không nhỏ nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Bên cạnh các giải pháp hỗ trợ nghiên cứu, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ động hỗ trợ các doanh nghiệp về thông tin, tư vấn lựa chọn công nghệ, phát triển tài sản trí tuệ, tiêu chuẩn và chất lượng,... Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 68/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong 3 năm qua đã giúp các doanh nghiệp nâng cao rõ rệt nhận thức về bảo hộ sở hữu trí tuệ, hỗ trợ xây dựng và đăng ký chỉ dẫn địa lý cho nhiều sản phẩm nổi tiếng của các địa phương, hỗ trợ các doanh nghiệp có sản phẩm chiến lược và tiềm năng xuất khẩu chủ động xây dựng và bảo vệ tài sản trí tuệ. Nhờ vậy, số lượng nhãn hiệu và sáng chế của Việt Nam được đăng ký bảo hộ đã tăng đáng kể trong các năm gần đây. Bên cạnh đó, Bộ đã tích cực chỉ đạo và hỗ trợ các doanh nghiệp đẩy mạnh việc áp dụng hệ thống chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 9000, ISO 14.000, TQM, HACCP,... để doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh và chủ động hội nhập với thị trường khu vực và toàn cầu. Các phong trào chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cũng được khởi xướng và thúc đẩy mạnh mẽ.

Đối với việc thúc đẩy hình thành và phát triển thị trường công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tập trung tạo lập môi trường pháp lý để thị trường này được vận hành hiệu quả, kết hợp đồng thời

với các giải pháp thúc đẩy cung, cầu công nghệ và các định chế trung gian. Mặc dù còn sơ khai, non trẻ, thị trường công nghệ ở Việt Nam cũng đã có nhiều khởi sắc, với tốc độ, số lượng và giá trị các giao dịch công nghệ, hợp đồng chuyển giao công nghệ ngày càng gia tăng. Một trong những phương thức hoạt động linh hoạt của thị trường này là các sàn giao dịch điện tử và các Chợ công nghệ và thiết bị do Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ đạo tổ chức định kỳ hàng năm ở các vùng, miền và quy mô quốc gia. Từ năm 2003 đến nay, đã tổ chức được 4 Chợ Công nghệ và thiết bị (Techmart) quốc gia, trong đó Techmart ASEAN + 3 vừa qua tại Hà Nội được đánh giá là có quy mô lớn, đạt tầm quốc tế và thành công. Thông qua các Chợ công nghệ và thiết bị, đã có 17.000 sản phẩm công nghệ và thiết bị được chào bán, hơn 4.600 bản ghi nhớ và hợp đồng mua bán công nghệ được ký kết với tổng giá trị trên 5.250 tỷ đồng. Thị trường công nghệ với các giải pháp kích thích cung cầu và thúc đẩy hệ thống trung gian (môi giới, tư vấn, xúc tiến đầu tư, sàn giao dịch công nghệ thực và ảo, trung tâm giao dịch công nghệ thử nghiệm) thời gian qua đã và đang tạo môi trường thuận lợi nhất cho việc ứng dụng và đưa nhanh kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống, thúc đẩy làn sóng đổi mới công nghệ ngày càng mạnh mẽ và rộng khắp hơn ở các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế.

6. Đổi mới hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế, tiêu chuẩn đo lường chất lượng và sở hữu trí tuệ

Hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ đã góp phần quan trọng nâng cao trình độ nghiên cứu trong nước, rút ngắn khoảng cách công nghệ, cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của Việt Nam. Trong giai đoạn 2001-2008, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức gần 340 nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu theo Nghị định thư với sự tham gia của 27 Bộ, ngành, địa phương và kinh phí đối ứng gần 300 tỷ đồng. Nội dung

hợp tác quốc tế ngày càng gắn kết với các yêu cầu phát triển của ngành, lĩnh vực, địa phương. Từ mối quan hệ hợp tác chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa, đến nay chúng ta đã mở rộng quan hệ với trên 70 nước, tổ chức quốc tế và vùng lãnh thổ; là thành viên chính thức và không chính thức của gần 100 tổ chức quốc tế và khu vực về khoa học và công nghệ; ký kết và triển khai 80 hiệp định và thỏa thuận hợp tác khoa học và công nghệ cấp Chính phủ và cấp Bộ. Sắp tới, các Hiệp định về hợp tác khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Australia, giữa Việt Nam với New Zealand sẽ được ký kết. Mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ của Việt Nam ở nước ngoài cũng không ngừng được mở rộng, Bộ Khoa học và Công nghệ đã được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì triển khai Đề án mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ ở 12 nước và vùng lãnh thổ trong 3 năm 2008-2010, mạng lưới này trở thành một hướng quan trọng giúp tìm kiếm, khai thác, thu thập thông tin, bí quyết công nghệ của các nước trên thế giới phục vụ cho nhu cầu phát triển khoa học và công nghệ của đất nước[18].

Bên cạnh vai trò quan trọng trong việc triển khai các cam kết của Việt Nam về sở hữu trí tuệ và hàng rào kỹ thuật trong thương mại khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), hoạt động sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng được coi là hai lĩnh vực quản lý quan trọng của Bộ phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất - kinh doanh và đưa các kết quả khoa học và công nghệ đi vào cuộc sống. Các hoạt động này thời gian gần đây được hướng mạnh tới việc thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ và hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất - kinh doanh, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ để duy trì thế mạnh cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường

[18] Sẽ tổ chức triển khai bộ phận đại diện khoa học và công nghệ tại các nước: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, CHLB Đức, Pháp, Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Úc, Israel, Nga, Ấn Độ.

nội địa và nước ngoài.

Với tinh thần đó, hoạt động *sở hữu trí tuệ* đã đạt được nhiều bước tiến bộ quan trọng trong những năm qua. Trong quá trình triển khai và thực hiện Luật Sở hữu trí tuệ (2005), Bộ KH&CN đó tiếp tục rà soát, phát hiện và phối hợp với các bộ, ngành đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ (2005) và đã được Quốc hội Khóa XII kỳ họp thứ 5 thông qua (tháng 6/2009). Có thể khẳng định hiện nay Việt Nam đã có các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp theo tập quán quốc tế, phù hợp với quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), của Hiệp định TRIPs và hài hòa với pháp luật về sở hữu công nghiệp của các nước, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động sáng tạo và sản xuất, kinh doanh, đảm bảo quyền và lợi ích của các chủ thể sáng tạo, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh và tăng cường hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ, qua đó thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển sản xuất trong nước và đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Mạng lưới các văn phòng đại diện về sở hữu trí tuệ được mở rộng ở cả khu vực miền Nam và miền Trung (TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng), góp phần tăng cường quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ ở địa phương và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn trong xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Công tác xây dựng kho tư liệu về sáng chế và các sản phẩm sở hữu trí tuệ được khẩn trương tiến hành. Đến thời điểm này đã tích hợp được 30 triệu tư liệu sáng chế, 2 triệu tư liệu nhãn hiệu và 1 triệu tư liệu kiểu dáng công nghiệp của thế giới. Hệ thống tra cứu bằng công cụ tin học được hoàn thiện, nhiều ngàn lượt người trong và ngoài ngành được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ sở hữu công nghiệp. Chúng ta đã tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ TRIPS/WTO và WIPO, triển khai nhiều dự án với các nội dung khác nhau với Thụy Sĩ, Châu Âu, Nhật Bản và xây dựng các mối

quan hệ hợp tác với Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), cơ quan sở hữu công nghiệp Hoa Kỳ, Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, các tổ chức APEC, ASEAN. Bộ Khoa học và Công nghệ đã cử cán bộ tham gia các đoàn đàm phán, góp phần kết thúc đàm phán thành công để ký kết Hiệp định thương mại với Hoa Kỳ và gia nhập WTO.

Thủ tục hành chính về sở hữu công nghiệp được cải cách bằng việc hoàn thiện và khai thác hệ thống quản trị sở hữu công nghiệp điện tử. Hoạt động tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xác lập và bảo vệ tài sản sở hữu công nghiệp thường xuyên hơn. Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp được triển khai có kết quả. Bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho một số sản phẩm có nguồn gốc tại các địa phương, góp phần nâng cao vị thế một số nông sản của Việt Nam khi tham gia thị trường thế giới. Hoạt động xác lập quyền và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp thực sự đã sôi động[9].

Tính từ khi ban hành Nghị định 31/CP về bảo hộ sáng chế (1981) đến 2008, Cục Sở hữu Trí tuệ đã nhận 22.966 đơn yêu cầu bảo hộ *sáng chế* (có 1.982 đơn của người Việt Nam, 20.984 đơn của người nước ngoài) và đã cấp 7.460 bằng bảo hộ (có 360 bằng của người Việt Nam, 7.100 bằng của người nước ngoài). Giai đoạn 1989-2008 Cục nhận được 2.357 đơn yêu cầu bảo hộ *giải pháp hữu ích* (có 1.247 đơn của người Việt Nam, 910 đơn của người nước ngoài) và đã cấp 743 bằng độc quyền giải pháp hữu ích (có 450 bằng của người Việt Nam, 293 bằng của người nước ngoài). Từ 1989 đến 2008, đối với *kiểu dáng công nghiệp*, Cục Sở hữu trí tuệ nhận được 20.373 đơn yêu cầu bảo hộ (có 16.298 đơn của người Việt Nam, 4.075 đơn của người nước

[9] Trong các năm 2006 đến 2008, Cục Sở hữu Trí tuệ đã tiếp nhận gần 100 ngàn đơn xác lập quyền các đối tượng sở hữu công nghiệp và đã cấp 40.347 văn bằng bảo hộ (1.963 bằng sáng chế, 3.686 bằng kiểu dáng công nghiệp, 40.347 giấy chứng nhận nhãn hiệu) và tiếp nhận 5.480 giấy chứng nhận đăng ký quốc tế thông qua Thỏa ước Madrid.

ngoài) và đã cấp 12.655 bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp (có 10.051 bằng của người Việt Nam, 2.064 bằng của người nước ngoài). Đối với *nhãn hiệu*, từ 1982 đến 2008 Cục Sở hữu Trí tuệ đã nhận 188.494 đơn yêu cầu bảo hộ (có 120.636 đơn của người Việt Nam, 67.498 đơn của người nước ngoài) và đã cấp 117.898 giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (có 70.254 giấy chứng nhận của người Việt Nam, 47.644 giấy của người nước ngoài). Cục Sở hữu Trí tuệ còn tiến hành đăng bạ cho các hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng và hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp. Tham gia hoạt động bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, Cục Sở hữu Trí tuệ đã giải quyết 4.562 đơn khiếu nại liên quan đến quá trình xác lập văn bằng bảo hộ và tham gia cùng các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp giải quyết 3.715 vụ xâm phạm quyền trong giai đoạn 1988-2008.

Hoạt động *quản lý tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng* đã có những tác động tích cực đối với nền kinh tế, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, chống gian lận thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và trật tự trong sản xuất, kinh doanh. Hệ thống các đạo luật chuyên ngành trong lĩnh vực này đã được ban hành (Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá; và Luật Đo lường sẽ được trình Quốc hội đầu năm 2010), tạo nền tảng pháp lý thống nhất và đồng bộ điều chỉnh các hoạt động tiêu chuẩn hoá, quản lý chất lượng sản phẩm và đo lường trên phạm vi cả nước. Tính từ khi Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) đầu tiên được ban hành (năm 1962) đến nay, Việt Nam đã ban hành trên 8.000 TCVN, là cơ sở và chuẩn mực cho việc tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các hoạt động quản lý. Hệ thống TCVN thường xuyên được điều chỉnh và sửa đổi nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu quản lý Nhà nước và yêu cầu của doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ và

quy định quốc tế. Đến thời điểm này cũng trên 5800 tiêu chuẩn đang có hiệu lực là cơ sở quan trọng cho việc quản lý, bảo đảm an toàn vệ sinh, bảo vệ sức khoẻ con người và môi trường, góp phần thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh và tăng cường xuất khẩu. Nhiều chương trình Tiêu chuẩn hoá (TCH) cấp nhà nước, ngành và đặc biệt ở cấp cơ sở (doanh nghiệp) đã được thực hiện. Các chương trình TCH cấp nhà nước và ngành là các chương trình có mục tiêu nhằm phục tốt yêu cầu quản lý Nhà nước đặt ra đối với hoạt động TCĐLCL trong từng thời kỳ. Các chương trình TCH cơ sở đã giúp cho các doanh nghiệp nâng cao nhận thức về TCĐLCL, phục vụ tốt cho các mục tiêu quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Công tác đo lường đã được tăng cường đầu tư với hệ thống các phòng thử nghiệm tiên tiến đạt trình độ quốc tế, phục vụ kịp thời cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công tác kiểm định chất lượng hàng hoá. Chúng ta đã xây dựng được hệ thống chuẩn đo lường gồm hơn 40 phòng hiệu chuẩn với các chuẩn của 26 lĩnh vực (điện, tần số, áp suất, lưu lượng, nhiệt độ, khối lượng, chiều dài...) là cơ sở để kiểm định và hiệu chuẩn cho các phương tiện đo của các ngành, lĩnh vực (công nghiệp, nông nghiệp, môi trường, nghiên cứu khoa học, đào tạo...). Một số chuẩn quan trọng trong Hệ thống đo lường quốc gia có trình độ cao và được định kỳ so sánh với chuẩn quốc gia của các nước nhằm đảm bảo đo lường nước ta thống nhất với đo lường các nước và quốc tế. Việt Nam đã tự nghiên cứu sản xuất được các chuẩn đo lường: các quả cân chuẩn, bình chuẩn dung tích, thiết bị kiểm định công tơ điện, nước, thiết bị kiểm định huyết áp kế, bàn tạo áp suất, tiết kiệm cho Nhà nước một lượng ngoại tệ đáng kể do không phải nhập khẩu các chuẩn từ nước ngoài. Đã hình thành hệ thống 230 tổ chức kiểm định các phương tiện đo bao gồm: Trung tâm đo lường Việt Nam, các Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1, 2, 3 thuộc Tổng cục TCĐLCL, các Chi cục TCĐLCL thuộc Sở KH&CN các tỉnh/thành phố

trực thuộc trung ương và các cơ sở được công nhận khả năng kiểm định.

Đã nghiên cứu xây dựng phương hướng, mục tiêu cho từng thời kỳ và các giải pháp lớn để thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng. Từ năm 1996, hàng năm đã tổ chức xét trao giải thưởng chất lượng Việt Nam (nay là Giải thưởng chất lượng quốc gia) cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau trong các lĩnh vực sản xuất hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Triển khai việc chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9000) và Hệ thống quản lý môi trường (ISO 1400) phù hợp với hướng dẫn của tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO). Theo chương trình cải cách hành chính của Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã triển khai thực hiện Quyết định số 144/2006/QĐ- TTg về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2000 vào hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước, hiện đã có trên 630 cơ quan hành chính Nhà nước thuộc 9 bộ/ngành và 52 tỉnh/thành phố đã được đánh giá và cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp TCVN ISO 9001: 2000. Đồng thời đẩy mạnh hoạt động công nhận phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận và tổ chức giám định. Đến nay, trong cả nước đã có 307 phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn, 9 tổ chức chứng nhận, và 13 tổ chức giám định được công nhận có năng lực kỹ thuật và hệ thống quản lý phù hợp với tiêu chuẩn của ISO.

7. Đổi mới công tác quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử và an toàn, kiểm soát bức xạ hạt nhân

Trong những năm gần đây, hoạt động này đã từng bước được kiện toàn và củng cố một cách bài bản, có hệ thống cả về môi trường pháp lý, tổ chức bộ máy và nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng thông tin. Đây là các bước chuẩn bị nhằm đưa ngành năng lượng nguyên tử trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật có đóng góp hiệu

quả cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo xây dựng và vận hành an toàn nhà máy điện hạt nhân vào năm 2020, từng bước hội nhập với thế giới và khu vực.

Sau hơn 30 năm hình thành và phát triển ngành năng lượng nguyên tử, ngày 03/6/2008, Quốc hội đã thông qua Luật Năng lượng nguyên tử (Luật số 18/2008-QH12), Chiến lược Ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hoà bình cũng đã được ra đời, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong việc tạo lập nền tảng pháp lý thống nhất và đồng bộ cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ, hạt nhân của đất nước. Việc thành lập Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục Năng lượng nguyên tử trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là một bước kiện toàn quan trọng bộ máy quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Hệ thống các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực an toàn và kiểm soát bức xạ hạt nhân cũng được chú trọng rà soát, xây dựng mới để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành năng lượng nguyên tử, phục vụ việc xây dựng nhà máy điện hạt nhân đầu tiên, trong đó, lần đầu tiên Việt Nam đã hoàn thiện bộ số liệu các điểm có vật liệu hạt nhân số lượng nhỏ và đã đạt được thoả thuận với IAEA về miễn trừ kiểm soát đối với vật liệu urani nghèo. Nếu như trong 8 năm giai đoạn 1996-2004, chỉ xây dựng và trình ban hành được 7 văn bản quy phạm pháp luật và 16 Tiêu chuẩn Việt Nam, thì trong thời gian 3 năm 2005-2008 đã xây dựng và trình ban hành được 19 văn bản quy phạm pháp luật và 8 Tiêu chuẩn Việt Nam. Nhờ hợp tác ngày càng chặt chẽ với Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA), chúng ta đã nhận được sự hỗ trợ rất đáng kể về đào tạo, trang thiết bị từ IAEA, EC, Hoa Kỳ, Úc, Pháp và các nước khác. Hoạt động kiểm soát hạt nhân được IAEA đánh giá cao. Việt Nam đã ký Nghị định thư bổ sung (AP) cho Hiệp định Thanh sát trong khuôn khổ Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân, đã ký kết và tổ chức triển khai thực hiện 8 điều ước quốc tế

về hạt nhân. Đang tiếp tục tham mưu trình các cấp có thẩm quyền ký một số điều ước mới như Công ước an toàn hạt nhân, Công ước bảo vệ thực thể vật liệu hạt nhân và cơ sở hạt nhân, Công ước chung về an toàn quản lý nhiên liệu đã qua sử dụng và an toàn quản lý chất thải phóng xạ. Trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật an toàn bức xạ và ứng phó sự cố đã được thành lập và được quan tâm đầu tư một phòng thí nghiệm hiện đại từ ngân sách nhà nước cũng như viện trợ của nước ngoài.

Chương trình "Ứng dụng năng lượng nguyên tử trong các lĩnh vực kinh tế quốc dân" (chương trình 50-01 giai đoạn 1981-1985, chương trình 50A và 50B; KC09 giai đoạn 1991-1995; đề tài cấp Nhà nước KC-09-04 giai đoạn 1996-2000) đã có một số kết quả ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong các ngành y tế, nông nghiệp, công nghiệp, địa chất v.v... Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt đã xây dựng một hệ thống các phòng thí nghiệm hiện đại: phòng phân tích kích hoạt có hệ chuyển mẫu tự động và xử lý kết quả bằng máy vi tính, phòng chế tạo các chất đồng vị phóng xạ, đã bước đầu nghiên cứu thiết kế các thiết bị điện tử hạt nhân.

Công tác nghiên cứu, ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ đã mang lại hiệu quả cao cho phát triển kinh tế - xã hội như các công nghệ mới trong chẩn đoán và điều trị bệnh, nâng cao hiệu suất thu hồi dầu trong khai thác dầu khí, nghiên cứu tạo đột biến các giống lúa năng suất cao, chất lượng tốt, ngắn ngày, khả năng thích ứng rộng bằng kỹ thuật chiếu xạ như VND 95-19, VND 95-20, TNĐB, THĐB,... Một số giống đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống quốc gia và được gieo trồng trên hàng trăm nghìn ha;... Các nghiên cứu về vấn đề công nghệ, an toàn điện hạt nhân, nhiên vật liệu hạt nhân, quản lý chất thải phóng xạ, đào tạo nguồn nhân lực,... đã cung cấp luận cứ khoa học cho việc quyết định

chủ trương phát triển điện hạt nhân của Đảng và Nhà nước. Công tác thanh tra, kiểm tra, cấp phép trong lĩnh vực bức xạ được chuẩn hoá, đặc biệt Cục ATBX&HN đang xây dựng và đưa vào hoạt động Chương trình hỗ trợ cấp phép an toàn trực tuyến RAIS-VN. Hoạt động thanh tra đã từng bước đạt được chuẩn mực quốc tế. Nếu như trước năm 2005, hàng năm chỉ tổ chức thanh kiểm tra được trên dưới 10 cơ sở bức xạ thì riêng năm 2008, Cục ATBX&HN đã tổ chức được 23 đợt thanh kiểm tra đối với gần 120 cơ sở bức xạ.

8. Đổi mới công tác quản lý ứng dụng và phát triển công nghệ cao

Trong những năm qua, hệ thống pháp luật trong lĩnh vực công nghệ cao đã được quan tâm xây dựng và hoàn thiện với tinh thần dành ưu đãi và hỗ trợ tối đa cho hoạt động này. Các văn bản quan trọng như Quy chế Khu công nghệ cao (2003), Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích đầu tư tại khu công nghệ cao (2004), Kế hoạch tổng thể ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học đến năm 2020 (2008) và đặc biệt là Luật Công nghệ cao (2008) đã tạo môi trường pháp lý thuận lợi để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ cao tại Việt Nam.

Việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao đã bước đầu được triển khai trong một số lĩnh vực, có đóng góp nhất định cho sự phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện chất lượng cuộc sống nhân dân. Ứng dụng công nghệ cao được triển khai mạnh nhất ở các ngành dầu khí, ngân hàng, bưu chính - viễn thông, hàng không,... mang lại lợi nhuận, giá trị gia tăng và tốc độ tăng trưởng cao. 4 lĩnh vực công nghệ cao ưu tiên (thông tin, sinh học, vật liệu mới, tự động hoá) đã được đưa vào nghiên cứu trong hệ thống các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước và các chương trình kỹ thuật -

kinh tế [10], kết quả ứng dụng mang lợi hàng nghìn tỷ đồng hàng năm trong các lĩnh vực nông nghiệp và thuỷ sản. Đến nay, cả nước đã có 2 khu công nghệ cao quốc gia (Hoà Lạc và TP. Hồ Chí Minh), 8 công viên phần mềm, 12 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, 17 phòng thí nghiệm trọng điểm và khoảng 100 viện nghiên cứu cùng với 80 trường đại học, cao đẳng có các hoạt động liên quan đến công nghệ cao.

Riêng đối với Khu công nghệ cao Hoà Lạc, trong những năm gần đây, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng và đầu tư, kết quả là đã hoàn thành điều chỉnh quy hoạch chung (2008) và quy hoạch chi tiết các phân khu chức năng (dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2009); công tác giải phóng mặt bằng cũng đã được đẩy nhanh với 826 ha được giải phóng trên tổng số diện tích 1.586 ha của toàn Khu; một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu đã và đang được xúc tiến hoàn thành (nhà máy xử lý nước thải, đường giao thông, hạ tầng viễn thông); công tác xúc tiến đầu tư có nhiều khởi sắc với 59 dự án đầu tư đã và đang được cấp phép, tổng số vốn đăng ký lên tới hơn 3 tỷ USD. Một số dự án đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu như Phòng thí nghiệm tàu thủy, Viện Nghiên cứu Vắcxin, Viện Công nghệ vũ trụ đã được giao đất để xây dựng dự án nghiên cứu khả thi.

9. Đổi mới hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, thanh tra hoạt động khoa học và công nghệ

Vai trò quan trọng của doanh nghiệp và đổi mới công nghệ trong phát triển kinh tế xã hội được Nhà nước khẳng định từ khi thực hiện

[10] Bốn chương trình kỹ thuật - kinh tế tương ứng được thực hiện theo Quyết định 54/1998/QĐ-TTg ngày 03/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ, lấy công nghệ làm động lực phát triển nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế xác định; tạo được năng lực công nghệ đủ mạnh để đảm bảo tính cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực hoặc công nghệ và làm nòng cốt cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

công cuộc đổi mới toàn diện sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986). Công nghệ được nhìn nhận như một yếu tố cấu thành trong nỗ lực phát triển đất nước, trình độ công nghệ luôn được coi là yếu tố quan trọng để cải thiện chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Thực hiện chính sách đổi mới của cải cách kinh tế, Việt Nam đã mở cửa để các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam từ cuối thập kỷ 80 thế kỷ trước và đi theo Dự án đầu tư là việc nhập công nghệ, ký kết và thực hiện các Hợp đồng chuyển giao công nghệ. Kết quả nổi bật của công tác quản lý công nghệ thời kỳ này là đã góp phần ngăn chặn được nhiều công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ nhập vào Việt Nam thông qua việc đầu tư từ nước ngoài.

Trong giai đoạn 1996-2000, Văn phòng thẩm định Công nghệ và Môi trường các Dự án đầu tư đã giúp Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức thẩm định công nghệ cho 1073 Dự án đầu tư nhóm A, trong đó có 632 Dự án đầu tư nước ngoài và 441 Dự án đầu tư trong nước, đã phê duyệt 127 Hợp đồng chuyển giao công nghệ và xem xét, xác nhận 3 Dự án áp dụng công nghệ cao, 7 Dự án áp dụng công nghệ mới được hưởng chế độ ưu đãi đặc biệt khuyến khích đầu tư.

Trong giai đoạn từ cuối năm 2002 đến nay, một số văn bản quy phạm pháp luật quan trọng đã được ban hành như Nghị định số 11/2005/NĐ-CP qui định chi tiết về chuyển giao công nghệ (thay thế cho Nghị định số 45/1998/NĐ-CP); Thông tư số 14/2006/TT-BKHCN hướng dẫn việc giám định công nghệ các Dự án đầu tư và Chuyển giao công nghệ, đồng thời triển khai nghiên cứu các vấn đề về đánh giá công nghệ, định giá công nghệ, xây dựng các tiêu chí và phương pháp đánh giá trình độ công nghệ sản xuất, bước đầu hỗ trợ cho các địa phương (Đồng Nai, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quảng Ninh) thí điểm triển khai công tác đánh giá hiện trạng công nghệ một số ngành chủ yếu của các địa phương để có chính sách đầu tư đúng, hiệu quả, đồng thời Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với một số Bộ khác

có liên quan xây dựng Báo cáo đánh giá hiện trạng trình độ công nghệ 18 ngành chủ yếu thuộc các Bộ Công nghiệp, Bưu chính Viễn thông, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thuỷ sản. Bộ Khoa học và Công nghệ theo phân cấp đã tổ chức thẩm định công nghệ trên 1.200 Dự án đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước; thẩm định, phê duyệt, đăng ký gần 500 Hợp đồng chuyển giao công nghệ; xác nhận 09 Dự án áp dụng công nghệ cao, 06 Dự án áp dụng công nghệ mới được hưởng chế độ ưu đãi đặc biệt khuyến khích đầu tư và tham gia thẩm định nhiều quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Thông qua hoạt động chuyển giao công nghệ, trình độ công nghệ sản xuất trong nước đã được nâng cao một cách rõ rệt so với thời kỳ trước đây. Một số ngành đã tiếp thu được công nghệ tiên tiến, hiện đại như Viễn thông, Dầu khí, Xây dựng, Cầu đường,... Các thiết bị trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được đổi mới, nâng cấp, có trình độ cơ khí hoá, tự động hoá cao như lắp ráp các sản phẩm điện tử gia dụng, lắp ráp ô tô, xe máy,... sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, không thua kém hàng nhập với giá cả hợp lý được người tiêu dùng ưa chuộng như các sản phẩm may mặc, dược phẩm, thực phẩm.

Hệ thống tổ chức thanh tra chuyên trách của ngành khoa học và công nghệ đã được tổ chức tương đối hoàn chỉnh tại Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục TCĐLCL, Cục An toàn bức xạ và hạt nhân. Thanh tra Sở được tổ chức tại 63 Sở khoa học và công nghệ. Tại Cục Sở hữu trí tuệ, bộ phận chuyên trách giải quyết khiếu nại cũng đã được thành lập. Đến thời điểm này, các tổ chức thanh tra chuyên trách thống nhất đồng thời thực hiện hai chức năng: thanh tra chuyên ngành việc chấp hành pháp luật của Nhà nước về hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, an toàn và kiểm soát bức xạ, thực thi quyền sở hữu công nghiệp và các lĩnh vực khác thuộc sự quản lý của ngành khoa học và công nghệ đối với các tổ chức, cá nhân trong xã hội; chức năng thanh tra hành chính trong nội bộ các đơn vị, cá nhân

thuộc quyền quản lý của thủ trưởng cùng cấp.

Giai đoạn 1994 đến 2009 được coi là giai đoạn hoàn thiện, triển khai tổ chức thực hiện các chức năng thanh tra. Đặc biệt sau khi Luật khoa học và công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chuyển giao công nghệ, cùng Pháp lệnh Đo lường và Pháp lệnh An toàn và kiểm soát bức xạ và hạt nhân được ban hành trước đó đã góp phần bổ sung hệ thống pháp luật của ngành, tạo cơ sở pháp lý để các tổ chức thanh tra tăng cường triển khai, mở rộng nội dung, phạm vi hoạt động.

Nhiều cuộc thanh tra diện rộng đã được tổ chức ở quy mô toàn quốc, mang lại hiệu quả tốt, nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước của ngành. Đó là cuộc thanh tra diện rộng tiến hành vào Quý II và III năm 1997 theo Chỉ thị số 513 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT với chuyên đề bảo vệ môi trường (thanh tra 9.384 cơ sở, xử phạt 4.396 cơ sở với tổng số tiền phạt là 1,566 tỷ đồng); cuộc thạnh tra năm 1998 với chuyên đề về đo lường và chất lượng hàng hoá theo Chỉ thị số 263 (thanh tra 7.133 cơ sở, xử phạt 2.361 cơ sở với tổng số tiền phạt là 1,144 tỷ đồng); cuộc thanh tra về sở hữu công nghiệp, kết hợp nội dung đo lường, chất lượng hàng hoá và bảo vệ môi trường năm 2000 theo Chỉ thị số 1100. Chỉ tính riêng ba cuộc thanh tra trên, các tổ chức thanh tra khoa học và công nghệ đã thanh tra 19.451 cơ sở với các quy mô khác nhau, phát hiện 8.565 cơ sở vi phạm hành chính trong các lĩnh vực bảo vệ môi trường, đo lường và chất lượng hàng hoá, sở hữu công nghiệp. Tổng số tiền phạt nộp ngân sách là 3,5 tỷ đồng.

Quý III/2003, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ đạo các lực lượng thanh tra của ngành phối hợp với Bộ Thương mại tiến hành cuộc thanh tra chuyên đề về đo lường và chất lượng xăng dầu. Trong thời gian 3 tháng, đã tiến hành thanh tra 4.474/8.021 cơ sở

kinh doanh xăng dầu trên cả nước, đã kiểm tra về đo lường đối với 14.750/27.606 cây xăng. Các lực lượng thanh tra đã phát hiện 28% số cơ sở được thanh tra có vi phạm về đo lường, 20% số cơ sở được thanh tra vi phạm về chất lượng, xử phạt với tổng số tiền hơn 2,1 tỷ đồng, làm lợi cho người tiêu dùng mỗi tháng khoảng 20 tỷ đồng. Đây là cuộc thanh tra mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội lớn và thu được nhiều bài học trong quản lý nhà nước.

Trong các năm 2003 đến 2009, thanh tra khoa học và công nghệ từ Bộ đến các Sở hàng năm vẫn thường xuyên tiến hành các cuộc thanh tra nhằm vào các mặt hàng đóng gói sẵn, mũ bảo hiểm, xăng dầu. Một số cuộc thanh tra có hiệu quả như thanh tra dịp Tết Bính tuất (2006) đối với 15.103 cơ sở, xử phạt 2.464 cơ sở với tổng số tiền 1,8 tỷ đồng. Thanh tra chất lượng thép xây dựng và hàng hóa phục vụ Tết, chất lượng mũ bảo hiểm (2007), đo lường và chất lượng xăng dầu, gas (2008). Trung bình mỗi năm, lực lượng thanh tra khoa học và công nghệ đã tiến hành thanh tra trên 10.000 cơ sở với các nội dung khác nhau.

Hoạt động thanh tra khoa học và công nghệ còn hướng vào hoạt động thanh tra hành chính. Hàng năm thanh tra đã giúp cho lãnh đạo các cấp tiếp nhận và giải quyết trên 2.000 đơn thư tố cáo, khiếu nại, phản ánh, kiến nghị; kịp thời giải quyết nhiều điểm nóng, tranh chấp về môi trường, sở hữu công nghiệp, an toàn và kiểm soát bức xạ hạt nhân.

Với trách nhiệm là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã giao Thanh tra Bộ tổ chức ký kết và làm đầu mối triển khai Chương trình hành động hợp tác phòng, chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của 6 Bộ (Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công thương và Công an), và hàng năm tổ chức hội nghị sơ kết kết quả hoạt động của Chương trình.

Thực hiện chỉ đạo của Thường trực Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Văn hóa - thể thao và Du lịch tổ chức thành công hội nghị toàn quốc lần thứ nhất về thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

10. Đổi mới công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương, hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn

Bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ của các địa phương đặc biệt từ năm 2004 đến nay đã được kiện toàn tại 63 tỉnh/thành phố với tổng số 3.150 cán bộ quản lý (trong đó, 250 cán bộ có trình độ trên đại học và 2.050 có trình độ đại học, cao đẳng). Từ xuất phát điểm không có một tổ chức khoa học và công nghệ địa phương nào, đến nay đã có khoảng 200 tổ chức khoa học và công nghệ công lập tại địa phương và 63 chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Các tổ chức khoa học và công nghệ địa phương ngày càng được củng cố và lớn mạnh, trong 5 năm gần đây, bình quân mỗi năm, các tỉnh/thành phố thực hiện khoảng 1.300 nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Nhìn chung, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được triển khai ở địa phương đã bám sát các nhu cầu thực tiễn, phát huy thế mạnh và tiềm năng của các vùng miền, phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh/thành phố, đồng thời, góp phần cải thiện đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của nhân dân trên địa bàn.

Bộ Khoa học và Công nghệ thường xuyên tổ chức các Hội nghị giao ban Vùng (Tây Bắc, đồng bằng Bắc bộ, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ và Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Tây Nam bộ) tạo cơ hội để các Sở KH&CN trao đổi kinh nghiệm quản lý KH&CN, các Viện trường và các nhà khoa học giới thiệu kết quả nghiên cứu có tiềm năng ứng dụng ở địa phương, thảo luận với Bộ Khoa học và Công nghệ và lãnh đạo UBND các địa phương về các giải pháp hỗ trợ địa phương tháo gỡ khó khăn trong tổ chức, quản lý hoạt động KH&CN

và đầu tư phát triển, hỗ trợ các tổ chức KH&CN địa phương hoạt động theo cơ chế tự chủ, phát hiện các điển hình tiên tiến để động viên khen thưởng kịp thời...

Riêng đối với khu vực nông thôn, miền núi, trong những năm qua, Bộ Khoa học và Công nghệ đã huy động hàng nghìn cán bộ khoa học từ hơn 50 viện nghiên cứu, trường đại học tham gia triển khai hơn 400 dự án chuyển giao kỹ thuật tiến bộ cho hàng trăm xã, huyện nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc của trên 60 tỉnh, tạo ra một số chuyển biến quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực này. Với tổng đầu tư hỗ trợ từ Trung ương là 125 tỷ đồng trong 5 năm, Chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông thôn, miền núi đã mang lại hiệu quả thiết thực, nhiều mô hình tốt đã được nhân rộng và trở thành tập quán sản xuất của nhân dân địa phương, từ đó, góp phần xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân, giữ vững môi trường kinh tế, xã hội và chính trị ổn định cho các vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi của đất nước.

Trao Giải thưởng Hồ Chí Minh về KH&CN năm 1996

Chủ tịch nước Lê Đức Anh
trao Giải thưởng Hồ Chí Minh về KH&CN cho ông Lê Tâm -
nguyên Ủy viên Ủy ban KH&KT Nhà nước (1996)

Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình
trao Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước
về KH&CN năm 2000 cho các tác giả công trình

Các cá nhân và tập thể nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về KH&CN năm 2005

Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình
trao Huân chương Độc lập hạng Nhất cho Bộ KHCN&MT
tại Lễ kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Bộ (1999)

Phó Chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa trao
Huân chương Hồ Chí Minh cho Bộ KH&CN tại
Lễ kỷ niệm 45 năm ngày thành lập Bộ (2004)

Trao Bằng khen cho các công trình KH&CN nổi bật
tại Hội nghị tổng kết các Chương trình, đề tài/dự án KH&CN cấp nhà nước giai đoạn 2001-2005 (năm 2006)

CHƯƠNG III

ĐÓNG GÓP CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐẤT NƯỚC THỜI KỲ ĐỔI MỚI, ĐẶC BIỆT TRONG 10 NĂM GẦN ĐÂY

1. KH&CN đã cung cấp cơ sở khoa học và thông tin cần thiết để Lãnh đạo Đảng và Nhà nước có các quyết sách kịp thời

Kết quả nghiên cứu của các chương trình, đề tài khoa học xã hội và nhân văn do Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Ban Khoa giáo Trung ương và Hội đồng lý luận Trung ương tổ chức thực hiện đã "có những đóng góp quan trọng trong việc tiếp tục khẳng định, vận dụng, bổ sung và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay; khẳng định xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, coi đây là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; con đường và bước đi của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; lý luận về Đảng và xây dựng Đảng trong điều kiện mới; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân và vì dân; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, khẳng định văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà nền tảng là liên minh công nhân - nông dân - trí thức; nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân với lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng, chính

quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nền ngoại giao độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá với tinh thần Việt Nam sẵn sàng là bạn, và đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển, không ngừng mở rộng các quan hệ đối ngoại, nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế... Những lý luận đó đã góp phần quan trọng vào việc lý giải ngày càng sáng tỏ hơn các vấn đề về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam."[11]

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu về phát triển nguồn nhân lực cũng được nhiều ngành và địa phương vận dụng trong xây dựng chiến lược đào tạo, xây dựng chính sách về chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo việc làm và các chính sách xã hội. Các luận cứ khoa học về chính sách đối với doanh nghiệp, đất đai, thuế,... được vận dụng trong quá trình sửa đổi các luật và xây dựng những luật mới, điều chỉnh chính sách và chỉ đạo thực hiện của các ngành và địa phương...

Các công trình nghiên cứu về văn hóa như: Công trình nghiên cứu về Hán Nôm, Sử thi Tây nguyên, nghiên cứu khảo cổ Hà Nội, Lung Leng - Tây Nguyên... đã phục cho xây dựng nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc. Các nghiên cứu khoa học về Tây Nam bộ, các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa đã cung cấp luận cứ khoa học và bằng chứng lịch sử khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với các vùng lãnh thổ, góp phần bảo vệ Tổ quốc.

2. Khoa học và công nghệ đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và rút ngắn khoảng cách về trình độ khoa học giữa Việt Nam với các nước

Một trong những mục tiêu quan trọng của hoạt động khoa học và công nghệ là góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao năng

[11] Trích Kết luận 234-KL/TW ngày 01/4/2009 của Bộ Chính trị (khóa X).

lực và trình độ của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ. Các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ, nhất là các đề tài cấp nhà nước, đã tập hợp lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ nhiều nơi hợp lực cùng nhau nghiên cứu giải quyết các vấn đề do thực tiễn sản xuất và đời sống đặt ra. Qua đó, đã giúp nâng cao được năng lực và trình độ của cán bộ nghiên cứu nước ta và hình thành được được một số tập thể khoa học mạnh trong một số hướng nghiên cứu như: công nghệ viễn thám, sinh học phân tử, công nghệ nanô, công nghệ gen,... đủ sức giải quyết những vấn đề liên ngành, đòi hỏi trình độ khoa học cao.

Trong 10 năm qua, số lượng kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học và các hội nghị quốc tế cũng như số bằng sáng chế của người Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Chúng ta đã đủ sức đăng cai tổ chức nhiều hội nghị khoa học quốc tế tại Việt Nam và nhận được sự đánh giá cao của các nhà khoa học nước ngoài. Ví dụ, thông qua chương trình nghiên cứu về công nghệ sinh học, trình độ của Việt Nam đã đạt mức tương đương như Thái Lan, Inđônêxia và Philippin trong khi tổng đầu tư của nước ta trong các năm qua chỉ bằng 1/7 đầu tư của Thái Lan trong năm 2001.

Thực hiện các quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về kết hợp nghiên cứu với đào tạo trong thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiều cán bộ khoa học tham gia các đề tài khoa học và công nghệ đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ. Các hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học đã có tác động đến việc phát triển, quảng bá công nghệ mới thông qua quá trình đào tạo kỹ sư, kỹ thuật viên. Những cán bộ kỹ thuật này sau khi tốt nghiệp và làm việc trong các môi trường sản xuất - kinh doanh được trang bị thêm những tri thức khoa học mới, các kỹ năng, phương pháp làm việc khoa học có thể giúp giải quyết các vấn đề ứng dụng công nghệ phát sinh trong cuộc sống.

3. Về xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, thành quả mà Bộ Khoa học và Công nghệ góp phần đạt được là rất to lớn. Hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ phát triển nhanh. Từ chỗ 50 năm trước đây, miền Bắc chỉ có 8 viện nghiên cứu, 6 trường đại học, một số trường trung học chuyên nghiệp, nay cả nước đã có khoảng 1.500 tổ chức khoa học và công nghệ thuộc mọi thành phần kinh tế, bao gồm 880 tổ chức hệ thống các viện nghiên cứu, các trường đại học thuộc khu vực Nhà nước và 620 tổ chức thuộc khu vực tập thể và tư nhân, nổi bật trong số đó là: Viện Máy và Dụng cụ Công nghiệp (IMI), Viện Nghiên cứu Ngô, Công ty Phát triển Phụ gia và các Sản phẩm Dầu mỏ (APP), Trung tâm An ninh Mạng Đại học Bách khoa Hà Nội (BKIS),... Sự thành đạt của BKIS thể hiện rõ nhất là trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, được cộng đồng tin học thế giới biết đến nhiều nhất với 103 quốc gia đang sử dụng phần mềm chống virus của BKIS. Đó là sự thành công về thực hiện cơ chế tự chủ đối với một tổ chức, một doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Về nhân lực khoa học và công nghệ, nước ta đã có một đội ngũ đông đảo các nhà khoa học giỏi được đào tạo cơ bản, tâm huyết với đất nước. Trong một số lĩnh vực, năng lực nghiên cứu của một số nhà khoa học Việt Nam đã đạt mức tiên tiến ở khu vực; trong một số hướng nghiên cứu như: công nghệ viễn thám, sinh học phân tử, công nghệ nanô, công nghệ gen,... có những tập thể mạnh đủ sức giải quyết những vấn đề liên ngành, đòi hỏi trình độ khoa học cao. Về đầu tư cho khoa học và công nghệ, từ năm 2000, tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ đã được tăng lên và duy trì ổn định ở mức 2% tổng chi ngân sách nhà nước. Tỷ lệ huy động nguồn đầu tư từ xã hội và doanh nghiệp cho hoạt động khoa học và công nghệ cũng tăng nhanh, năm 2007 đạt xấp xỉ 43% mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ và có khả năng đến 2010 sẽ đạt mức tương đương đầu tư từ ngân sách nhà nước. Cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ được cải thiện, các khu công nghệ cao, hệ thống các

phòng thí nghiệm trọng điểm cùng với nhiều phòng thí nghiệm chuẩn thuộc các lĩnh vực chuyên ngành cũng được hình thành, bắt đầu đi vào hoạt động và phát huy tác dụng. Đã xuất hiện một số doanh nghiệp khoa học và công nghệ điển hình có tốc độ tăng trưởng cao cả về doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách và thu nhập bình quân đầu người, góp phần hình thành một lực lượng sản xuất mới đi lên từ hoạt động nghiên cứu, ươm tạo công nghệ.

4. Đã làm chủ và triển khai áp dụng nhiều kết quả KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

Khoa học và công nghệ Việt Nam đã tiếp cận và ứng dụng được nhiều thành tựu khoa học và công nghệ thế giới để tạo ra nhiều sản phẩm khoa học và công nghệ có giá trị cao. Thông qua các chương trình nghiên cứu, hoạt động khoa học và công nghệ đã gắn kết chặt chẽ hơn với sản xuất, đời sống và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực. Kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài đã được áp dụng vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới, sản phẩm có chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, thay thế hàng nhập ngoại, góp phần nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta.

a. Trong nông nghiệp, đến năm 2007 tổng số các giống lúa được công nhận lên đến gần 170 giống. Tới nay, diện tích trồng bằng các giống lúa cải tiến lên đến 90%. Công tác nghiên cứu về lúa lai, việc phát triển và thương mại hóa công nghệ sản xuất hạt giống lúa lai đạt được nhiều kết quả tiến bộ. Diện tích lúa lai toàn quốc hiện nay chiếm khoảng 10% (tức là khoảng 700-750 ngàn ha). Đến nay Việt Nam đã có nhiều giống lúa lai tốt như VL20, TH3-3, TH304, HY83, HYT92, HYT100. Cùng với việc chọn tạo và sử dụng giống mới, các biện pháp canh tác tổng hợp được áp dụng có hiệu quả như: ứng dụng công nghệ sản xuất hạt giống trong hệ thống công nghệ

sản xuất hạt giống 4 cấp (tác giả, siêu nguyên chủng, nguyên chủng, xác nhận) phục vụ sản xuất, kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), kỹ thuật "ba giảm - ba tăng". Việc dùng giống có phẩm cấp chất lượng (4 cấp) tăng nhanh từ 45,1% năm 2004 lên trên 60%, trong đó ở các tỉnh phía Bắc tỉ lệ trồng lúa giống mới lên đến trên 90%. Năng suất lúa bình quân năm 2007 đạt 49,5 tạ/ha (gấp 2,4 lần năm 1980) và Việt Nam từ chỗ thiếu lương thực triền miên đã có sản lượng lúa gạo tăng 2 lần, xuất khẩu gạo tăng 300% và trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới; sản lượng cà phê tăng 11 lần, xuất khẩu cà phê đứng thứ 2 thế giới; Điều và hồ tiêu: năm 1990 Việt Nam chưa có tên trên bản đồ thế giới với tư cách là nhà xuất khẩu điều và hồ tiêu, thì đến năm 2007 Việt Nam đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu điều và thứ nhất thế giới về xuất khẩu hồ tiêu, với sản lượng điều tăng gấp 5 lần và sản lượng hồ tiêu tăng gần 10 lần.

Sản lượng ngô năm 2007 cũng tăng tới 7 lần so với năm 1985, trong đó các giống ngô lai của Việt Nam chiếm thị phần khoảng 40%. Điều này đã khẳng định rằng giống ngô lai của Việt Nam không thua kém các giống ngô của các nước trong khu vực. Trong các giống ngô lai của Việt Nam có nhiều giống rất tốt được trồng trên diện rộng như LVN10, LVN4, VLN 145, HQ2000 với năng suất trung bình toàn quốc đạt khoảng 3,5-4,5 tấn/ha/vụ.

Đối với cây công nghiệp: các tiến bộ về giống cây cao su cho năng suất mủ trung bình 1,55 tấn/ha (chỉ kém Thái Lan và Ấn Độ: 1,75 tấn/ ha). Có nhiều giống đạt năng suất: 2 tấn/ha, cá biệt đạt 2,5-3 tấn/ ha. Ngoài ra các giống cà phê, điều cũng đã góp phần tăng giá trị xuất khẩu.

Với sự phối hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ, hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tổ chức lồng ghép chương trình khoa học và công nghệ với các chương trình khuyến nông, các chương trình kinh tế, chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình

phát triển kinh tế - xã hội của các vùng. Thực hiện đổi mới hoạt động chuyển giao kỹ thuật tiến bộ thông qua các chương trình khuyến nông chuyên đề về: cây lương thực, cây ăn quả, tiểu gia súc, đại gia súc, chế biến nông sản và ngành nghề muối, đào tạo nhân lực, xây dựng cơ chế chính sách thúc đẩy chuyển giao kỹ thuật tiến bộ.

Bên cạnh việc đi vào nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới để tạo ra các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, KH&CN cũng đã tiến công vào mặt trận xoá đói, giảm nghèo trong nông nghiệp, nông thôn với nhiều thành công mang tính đột phá cho các vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa. Từ năm 1998 đến nay, qua 2 giai đoạn triển khai Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi" 473 dự án thuộc các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nông lâm kết hợp, nuôi trồng thuỷ sản, ngành nghề nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, xử lí ô nhiễm môi trường đã được các tổ chức KH&CN chuyển giao cho bà con nông dân trên mọi miền của đất nước. Qua 10 năm thực hiện dự án, Chương trình đã huy động được gần 100 tổ chức KH&CN, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công với 11.200 cán bộ KH&CN tham gia chuyển giao công nghệ cho bà con nông dân. Để đảm bảo việc chuyển giao công nghệ thành công, các đề tài của Chương trình đã tổ chức được gần 2.500 lớp tập huấn ngắn ngày cho gần 100.000 nông dân và đào tạo chuyên sâu về kĩ thuật và quản lí sản xuất cho 3.066 cán bộ xã, thôn, bản. Chương trình này được lãnh đạo các địa phương đánh giá rất cao vì tính hiệu quả của nó trong việc phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo ở các địa phương. Nhiều dự án sau khi kết thúc đã được các địa phương nhân rộng trên địa bàn địa phương mình, cũng có nhiều dự án trồng trọt, chăn nuôi chuyển giao cho bà con dân tộc đã đạt được năng suất tương đương những điểm sáng ở đồng bằng Bắc Bộ. Chính vì thành công của chương trình, nên khi kết thúc giai đoạn 1 (1998 – 2002), Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý

cho triển khai tiếp đến năm 2010.

b. Trong lâm nghiệp, do áp dụng các giống mới (đã có gần 70 giống cây lâm nghiệp mới phục vụ trồng rừng) và các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất giống và thâm canh rừng kinh tế nên năng suất rừng đã tăng lên gấp 3 lần trong một chu kỳ sản xuất, góp phần quan trọng vào việc ổn định vùng nguyên liệu cho công nghiệp giấy và gỗ nhân tạo, góp phần vào việc phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và thực hiện mục tiêu trồng mới 5 triệu ha rừng.

Hiện nay một số dòng bạch đàn cao sản (U6, UC, UM, GM ..) đã cho năng suất 20-25 m^3/ha/năm, một số dòng keo lai (AM1, AM2, MA1, MA2..) đạt 30-35 m^3/ha/năm. Công nghệ nhân giống cây lâm nghiệp bằng nuôi cấy mô tế bào và giâm hom đã được ứng dụng rộng rãi, có nơi đạt tới 70% diện tích rừng trồng (Bình Định, 2007)...

c. Trong lĩnh vực Chăn nuôi - thú y, đã nghiên cứu ứng dụng thành công các công thức lai 2-3 máu giữa lợn ngoại với lợn nội cho tỉ lệ nạc cao 42-52%; lợn ngoại lai 3-4 máu cho tỉ lệ nạc 54-58%. Thực hiện Zebu hóa rộng rãi ở tất cả các địa phương để nâng cao tầm vóc và năng suất thịt của đàn bò giúp nâng cao tốc độ tăng trọng và sinh trưởng, đạt khối lượng trưởng thành từ 230-270 kg và tỷ lệ thịt xẻ 49-50%. Đàn bò sữa giai đoạn 2001-2006 bình quân tăng 22,4%/năm. Sản lượng sữa của bò lai HF tăng từ 3,1 tấn/chu kỳ vắt sữa lên 3,9 tấn/chu kỳ vắt sữa, sản lượng sữa bò HF tăng từ 3,8 tấn/chu kỳ vắt sữa lên 4,7 tấn/chu kỳ 305 ngày. Sản lượng sữa bình quân là 27,2% năm.

Trong chăn nuôi gia cầm, đã chọn lọc, thích nghi được nhiều giống gà nuôi lấy thịt tốt như các giống: Hybro, Ross 208, Rhode Ri, Tam Hoàng (kiêm dụng), Lương Phượng, Kabir, Sasso... các giống gà lấy trứng như Goldline,... đã chọn lọc nâng cao chất lượng 4 nhóm giống đà điểu Zim, Blue, Black, Aust; xác định một số tổ hợp lai 2

máu, 3 máu; chế độ dinh dưỡng; một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả ấp nở trứng đà điểu; biện pháp phòng trị bệnh E. Coli, Clostridium.

Một số loại Vắcxin phòng chống bệnh cho gia súc gia cầm đã được chế tạo thành công như: Vắcxin phòng bệnh tiêu chảy ở lợn; Vắcxin phòng bệnh đột tử ở trâu bò; Vắcxin phòng bệnh xuất huyết thỏ; Vắcxin phòng bệnh viêm gan vịt... Chế tạo thành công kháng nguyên H5N1 phục vụ cho công tác giám sát cúm gia cầm, đã được khảo nghiệm với 1900 mẫu huyết thanh, được các cơ sở nghiên cứu và chẩn đoán trong nước áp dụng. Đã chế tạo thành công kháng huyết thanh, kháng H5N1 dùng trong nghiên cứu và chẩn đoán. Đã phân lập các gen mã hoá kháng nguyên HA của virut cúm A/H5N1, tạo dòng và xác định trình tự đoạn gen mã hoá HA của virut cúm A/H5N1, tách dòng các gen ha1, ha2 trong vector pCR2.1, thiết kế các vector biểu hiện khác nhau chứa gen ha dùng cho biểu hiện trong nấm men *Pichia pastoris*.

Đã tổ chức thử nghiệm vắcxin H5N1 cho gà, vịt, chim bồ câu, đà điểu; H5N9 cho ngan; kết quả thử nghiệm đã góp phần làm rõ một số vấn đề về bệnh cúm gia cầm ở Việt Nam. Các kết quả thử nghiệm vắcxin lở mồm long móng tuýp O, A, Asia của Nga trên trâu, bò cho kết quả tốt và là cơ sở để chọn và nhập vắcxin phòng trừ bệnh lở mồm long móng vào Việt Nam.

d. Trong thuỷ sản, những năm qua, các kết quả nghiên cứu về sản xuất giống, nuôi trồng và chế biến thuỷ sản đã đạt trình độ tương đương của thế giới và khu vực, góp phần quan trọng trong việc tăng trưởng vượt bậc của ngành thuỷ sản với kim ngạch xuất khẩu đạt 4,4 tỷ USD (2008), gấp 22 lần kim ngạch năm 1990. Các mặt hàng thuỷ sản chế biến xuất khẩu của Việt Nam đảm bảo yêu cầu về chất lượng, theo tiêu chuẩn HACCAP, đáp ứng thị trường Nhật Bản, EU và Mỹ.

Trong gần 2 thập kỷ qua, KH&CN thuỷ sản đó có những đóng góp rất quan trọng trong việc tạo ra nghề mới có hiệu quả kinh tế rất cao, đó là nghề nuôi trồng thuỷ sản xuất khẩu. Đột phá xuất khẩu cho nghề mới này là một loạt các công nghệ sinh sản nhân tạo đó ra đời từ các phòng thí nghiệm và được chuyển giao nhanh cho sản xuất như: Công nghệ sản xuất giống nhân tạo, công nghệ nuôi trồng, phòng trừ bệnh hại và công nghệ thu hoạch cá da trơn, các loại cá biển có giá trị xuất khẩu cao, cua, ghẹ, nhuyễn thể 2 mảnh vỏ và 1 mảnh vỏ...

Đến nay, Việt Nam đã làm chủ công nghệ sản xuất giống của hơn 60 loài thuỷ sản xuất khẩu chủ lực, có giá trị kinh tế cao của Việt Nam như: cá tra, basa, tôm sú, tôm he chân trắng, tôm càng xanh, cá rô phi đơn tính, nhuyễn thể 2 mảnh vỏ và các đối tượng thuỷ sản khác. Nhiều loài thuỷ sản đặc sản, quý hiếm như tù hài, hàu thái bình dương, cua biển, ốc hương, bào ngư, cá anh vũ, cá hô, cá lăng chấm, cá song chuột, cá song chấm nâu, cá giò, cá chẽm, cá cảnh biển... đã được nghiên cứu thành công công nghệ sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm. Đến nay, đã chủ động sản xuất được 40 tỷ tôm giống/năm, 20 tỷ cá giống các loại, 20 triệu cua giống, ốc hương giống,... đáp ứng cơ bản nhu cầu nuôi trồng thuỷ sản.

Đặc biệt, những thành tựu trong nghiên cứu khoa học góp phần đưa vị thế cá tra, tôm sú của nước ta đứng hàng đầu thế giới về sản lượng, chất lượng và thị trường. Năng suất nuôi cá tra có thể đạt 200-400 tấn/ha, năng suất nuôi tôm thâm canh đạt từ 4,5 tấn/ha trở lên, tôm he chân trắng có thể đạt 15-20 tấn/ha, năng suất nuôi cá biển (cá giò, cá song, cá chẽm,...) đạt 10-15 tấn/ha. Doanh thu nuôi 1 vụ tôm và 1 vụ lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long đạt 45-50 triệu đồng/ha, nuôi thâm canh tôm sú, cá tra, cá biển, tôm hùm có thể 300-1000 triệu đồng/ha. Nếu như năm 1990 Việt Nam mới chỉ xuất khẩu thuỷ sản được 205 triệu USD, thì đến năm 2008 kim ngạch xuất khẩu là

4.500 triệu USD, tăng 21 lần. Đặc biệt, từ chỗ chưa có tên tuổi, sau 15 năm Việt Nam đứng hàng thứ 3 thế giới về xuất khẩu thuỷ sản và kim ngạch cũng như mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.

Các nghiên cứu thành công về công nghệ nhân giống, nuôi trồng, chế biến rong biển (rong câu chỉ vàng, rong sụn) góp phần tạo ra nghề mới nuôi trồng, chế biến rong biển đang phát triển ở miền Trung, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cho ngư dân ven biển. Các công nghệ về chế biến thuỷ sản ở các doanh nghiệp trong những năm qua đã được đổi mới cơ bản về công nghệ và trang thiết bị.

đ. Trong y tế, nhờ có khoa học và công nghệ, trình độ y học của nước ta đã từng bước được nâng lên ngang tầm với các nước trong khu vực và trên thế giới. Nước ta đã chủ động sản xuất được 9/10 loại vắcxin phục vụ chương trình tiêm chủng mở rộng, nhờ đó nhiều loại bệnh tật đã được phòng ngừa và từng bước được thanh toán như bệnh bại liệt, viêm não v.v... Nhiều bệnh tật mới phát sinh, nguy hiểm như SARS, cúm A/H5N1 đã được chẩn đoán kịp thời và điều trị có hiệu quả.

Chúng ta đã làm chủ được các quy trình kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị bệnh ở người như nội soi, siêu âm, chụp cắt lớp, chụp cộng hưởng từ, các kỹ thuật can thiệp nội mạch để điều trị các bệnh mạch vành tim, mạch máu não, quy trình kỹ thuật ghép thận, ghép gan, quy trình sử dụng tế bào gốc trong điều trị một số bệnh như ung thư, nhồi máu cơ tim, bệnh giác mạc, các tổn thương cơ xương khớp khó liền với giá thành điều trị giảm hơn so với đi nước ngoài, mỗi năm tiết kiệm hàng ngàn tỷ đồng.

Cũng nhờ khoa học và công nghệ, nhiều loại thuốc đã được sản xuất từ nguyên liệu trong nước như Crila từ Trinh nữ hoàng cung,

Artemisinin từ cây thanh hao hoa vàng, thuốc điều trị bệnh dạ dày tá tràng từ Chè dây v.v... với giá thành rẻ hơn so với nhập ngoại. Đặc biệt, chúng ta đã ứng dụng thành công công nghệ sinh khối tế bào Sâm Ngọc Linh, tạo nguyên liệu sản xuất thuốc, nhờ đó đã khắc phục được nhiều nhược điểm khi trồng Sâm Ngọc Linh trong điều kiện tự nhiên. Một số trang thiết bị và vật tư y tế tiêu hao cũng được nghiên cứu sản xuất như máy tán sỏi ngoài cơ thể, hệ thống trị liệu Laser, máy làm giàu oxy v.v... góp phần thực hiện chính sách quốc gia về trang thiết bị y tế. Nhiều chính sách y tế cũng được nghiên cứu và ứng dụng thành công góp phần rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng.

e. Trong bảo vệ môi trường đã hình thành được những công nghệ xử lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện Việt Nam để nhân rộng và áp dụng trong nước, đáp ứng mục tiêu phát huy nội lực, xã hội hóa hoạt động thu gom và xử lý chất thải, góp phần phát triển bền vững trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; giảm khối lượng chôn lấp (10%) để tiết kiệm tài nguyên đất và chi phí chôn lấp; giảm chi phí đầu tư nhập công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hình thành chương trình đầu tư các nhà máy xử lý rác thải ở quy mô toàn quốc, trong thời gian dài (đến 2020).

f. Trong lĩnh vực cơ khí chế tạo: với kết quả đạt được từ các nhiệm vụ, dự án khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ đầu tư, từ năm 2000 đến nay, ngành cơ khí của chúng ta đã khẳng định mình với việc tự nghiên cứu, thiết kế và chế tạo được nhiều thiết bị cơ khí chính xác, siêu trường, siêu trọng và có giá trị rất lớn. Cổng trục 450 tấn (cao 85m, dài 120m, tự trọng 3.000 tấn) phục vụ Công ty Công nghiệp tàu thuỷ Nam Triệu, được Xí nghiệp cơ khí Quang Trung (Ninh Bình) chế tạo với tỉ lệ nội địa hoá 90% là thiết bị siêu trường, siêu trọng lần đầu tiên được sản xuất tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á; ngành cơ khí đang tiếp tục chế tạo

thành công cổng trục 700 tấn phục vụ nhà máy đóng tàu Dung Quất, cần trục 500 tấn phục vụ nhà máy thuỷ điện Se San thay thế hàng nhập ngoại và rút ngắn thời gian thi công, là những sản phẩm ra đời từ sự đầu tư khoa học và công nghệ về thiết kế, công nghệ chế tạo. Đã làm chủ việc thiết kế, chế tạo và xây dựng nhà máy thuỷ điện 20 MW; đã tự thiết kế, chế tạo các thiết bị cỡ lớn phục vụ các công trình thuỷ điện lớn như Sơn La: các cửa van cỡ lớn, hệ thống xi lanh thuỷ lực có sức nâng 400 tấn, cẩu cỡ lớn 1.200 tấn và các thiết bị cơ khí khác. Thông qua đầu tư của khoa học và công nghệ, nhà máy xi măng lò quay Lâm Thao chuẩn bị đưa vào vận hành trong năm này với tỉ lệ nội địa hoá đến 70%. Chúng ta cũng đã bước đầu chế tạo được các thiết bị công nghệ cao, là những thiết bị mà cho đến năm 2000 ta đều phải nhập. Với sự đầu tư có trọng tâm, trọng điểm về khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp của ta đã tự thiết kế chế tạo các loại máy cắt CNC, trung tâm gia công cơ khí CNC 3 trục, lọc bụi tĩnh điện cho các nhà máy xi măng, nhiệt điện than; các loại thiết bị đo thân nhiệt phục vụ phòng chống dịch bệnh tại các cảng hàng không quốc tế... Đặc biệt trình độ khoa học và công nghệ của Việt Nam trong thời gian qua đã được nâng lên một bước, giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam có đủ năng lực để làm tổng thầu EPC (tư vấn, thiết kế, cung cấp thiết bị, lắp đặt và xây dựng) các công trình lớn của quốc gia như thuỷ điện, xi măng lò quay, đường, cầu... Điều này chứng tỏ sự trưởng thành nhanh chóng của đội ngũ cán bộ KH&CN của Việt Nam, tiết kiệm cho ngân sách hàng chục triệu USD mỗi công trình, tạo thêm nhiều công ăn việc làm do không bị tổng thầu nước ngoài ép phải mua thiết bị nước ngoài trong khi năng lực trong nước có thể tự làm được. Chúng ta cũng hoàn toàn làm chủ công nghệ chế tạo máy biến áp công suất lớn tới 125 MVA ở cấp điện áp cao tới 220 kV. Các sản phẩm cơ khí này đã giúp nước ta giảm hàng trăm triệu USD để nhập khẩu thiết bị.

g. Trong lĩnh vực điện tử - truyền thông và công nghệ thông tin: ngày 19/4/2008, vệ tinh VINASAT-1 được phóng thành công lên quỹ đạo, hiện thực hoá giấc mơ làm chủ vệ tinh viễn thông riêng của Việt Nam, khẳng định chủ quyền quốc gia trong không gian, góp phần nâng cao hình ảnh của đất nước nói chung và của ngành Viễn thông - Công nghệ thông tin Việt Nam nói riêng trong cộng đồng quốc tế. Một năm qua, vệ tinh VINASAT-1 đã được vận hành an toàn, được khai thác và kinh doanh hiệu quả, góp phần vào việc hoàn thiện và hiện đại hoá mạng viễn thông quốc gia, đưa thông tin liên lạc đến mọi miền tổ quốc.

Các nhà khoa học đã nghiên cứu thành công bộ mã chuẩn tiếng Việt UNICODE; hệ thống tổng hợp tiếng, giám sát và điều khiển quá trình sử dụng kỹ thuật nhận dạng tiếng Việt; hệ thống lọc thông tin trên Internet; công nghệ sản xuất chương trình phát thanh theo công nghệ số. Đã sản xuất thành công Chip vi xử lý RISC 8, 16, 32 bit với công nghệ 0.25 um, ứng dụng chip vi xử lý RISC VN8-01 trong các thiết bị điện tử dân dụng. Hiện nay, cũng đang tham gia xây dựng đề án ASEAN điện tử trong lĩnh vực: tài chính, ngân hàng, hải quan, thương mại...

h. Trong xây dựng, trong thời gian qua, đã hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chuyên ngành xây dựng đồng bộ đáp ứng yêu cầu hoạt động xây dựng và hội nhập quốc tế. Nhờ đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến, nhiều đơn vị trong nước đã có khả năng làm chủ công nghệ thiết kế, chế tạo dây chuyền đồng bộ sản xuất xi măng lò quay công suất 2.500 tấn klanke/ngày thay thế nhập ngoại; tỷ lệ nội địa hóa toàn bộ dây chuyền đạt 70% về khối lượng và 50% về giá trị (và sẽ tăng dần theo các dự án đầu tư), chỉ tiêu chất lượng tương đương sản phẩm của Trung Quốc xuất khẩu và đạt 80% của hãng Loesche (Đức); giảm suất đầu tư dưới 20%, giảm 70% phí thuê chuyên gia nước ngoài trong công tác quản lý dự án, lắp đặt,

vận hành, sửa chữa thiết bị dây chuyền.

Nhờ đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, ngày nay, các chuyên gia Việt Nam đã có thể làm chủ công nghệ, thiết kế và chỉ đạo thi công các công trình cầu theo phương pháp đúc hẫng, cầu dây văng, đường cao tốc, nhà ga, bến cảng, nhà cao tầng có quy mô và trình độ công nghệ ngang tầm với các nước trong khu vực và đã ứng dụng thành công ở các công trình quy mô lớn như cầu Thanh Trì, cầu Bính, cầu Hạ Long,... bằng các công nghệ nêu trên.

i. Trong giao thông - vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ động phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị và hiện đại hóa một số khâu then chốt trong thiết kế, chế tạo, lắp ráp và đóng mới tàu thủy nên đã nhanh chóng đưa được ngành công nghiệp tàu thủy Việt Nam vươn lên đạt vị thế được tôn trọng trên trường quốc tế. Với khoảng hơn một trăm tỷ đồng kinh phí đầu tư trực tiếp từ Bộ Khoa học và Công nghệ, các đề tài, dự án khoa học và công nghệ đã giúp ngành đóng tàu nắm vững các công nghệ tự động hóa trong thiết kế, công nghệ gia công, chế tạo và lắp ráp các phân tổng đoạn, các công nghệ hàn và lắp ráp tàu tiên tiến, tạo ra được nhiều sản phẩm và thiết bị hiện đại, tương đương với trình độ quốc tế, có sức cạnh tranh so với sản phẩm và thiết bị nhập ngoại. Với việc được đầu tư làm chủ công nghệ thiết kế, phóng dạng, công nghệ đóng tổng đoạn, công nghệ cắt, công nghệ hàn... các công ty đóng tàu Việt Nam đã kí được nhiều hợp đồng đóng tàu cho các chủ tàu trong nước và các chủ tàu khó tính như Nhật Bản, Anh, Đức, Hà Lan... Sự đầu tư này đã góp phần giúp Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam đạt được sự tăng trưởng nhanh chóng, với nhịp độ tăng bình quân hàng năm khoảng 40-50%.

Từ chỗ mới đóng được tàu 6.500 T, 11.500 T, chúng ta đã xuất

khẩu thành công loạt tàu 53.000 T, đóng mới và hạ thủy thành công kho nổi chứa xuất dầu 150.000 T, đang đóng tàu chở dầu thô 100.000 T và tàu chở 6.900 ô tô, với tỉ lệ nội địa hoá 36 - 50%... Từ vị trí đứng sau Philippin về đóng tàu, ngày nay chúng ta đã đạt được vị trí thứ 5 trên thế giới.

k. Trong lĩnh vực Năng lượng - khoáng sản, lần đầu tiên ngành Than Việt Nam áp dụng thành công công nghệ khai thác bằng giàn chống tự hành và máy khấu than vừa giúp đẩy nhanh tốc độ, năng suất đào lò, đảm bảo an toàn lao động và giảm tổn thất than. Đây là sản phẩm hợp tác thiết kế chế tạo giữa Việt Nam - Cộng Hòa Séc, giá thành giàn chống tự hành chỉ bằng 1/2 giá nhập ngoại (23.000 USD/47.000 USD).

Đã thiết kế, chế tạo và áp dụng thành công các dây chuyền thiết bị tuyển than có chất lượng thấp giúp các Công ty than tận thu được hàng triệu tấn than đạt tiêu chuẩn xuất khẩu từ than bã sàng chất lượng thấp. Đã thiết kế và chế tạo, lắp đặt thành công dây chuyền sản xuất thuốc tuyển quặng apatit loại III Lào Cai với công suất đạt 1000 tấn/năm. Đã tạo ra thế hệ thuốc tập hợp hoàn chỉnh là VH-2K2, VH-2000 đạt chất lượng tương đương với thuốc tuyển nhập của Thụy Điển loại MD20245.

Lần đầu tiên, máy biến áp 220 kV, công suất 250 MVA được chế tạo trong nước với giá thành thấp hơn giá nhập khẩu (khoảng 2 triệu USD so với giá nhập khẩu 2,4 triệu USD). Bộ Khoa học và Công nghệ đang tiếp tục hỗ trợ cho triển khai nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy biến áp điện lực 3 pha điện áp 500 kV- 3 x 150 MVA mở ra triển vọng chế tạo thiết bị điện cao áp trong nước, giảm nhập khẩu.

Đặc biệt, hiện nay Bộ Khoa học và Công nghệ đang chuẩn bị khẩn trương cho việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao trong các lĩnh vực ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ và

vận hành nhà máy điện hạt nhân trong tương lai. Tích cực triển khai những nghiên cứu tiếp thu, làm chủ công nghệ ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ, công nghệ chế tạo một số sản phẩm, cấu kiện và thiết bị hạt nhân có triển vọng ứng dụng hiệu quả trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, y học, môi trường.

Trong những thành tích này đều có sự đóng góp trực tiếp và gián tiếp của các thế hệ cán bộ, công chức Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua việc xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức thực hiện các dự án khoa học, hỗ trợ, tư vấn, giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động của toàn ngành.

HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Diễn đàn Năng suất chất lượng lần thứ 12 (2007)

Lễ trao Giải thưởng Chất lượng Việt Nam, Giải thưởng Chất lượng quốc tế châu Á - Thái Bình Dương năm 2008

Cuộc họp lần thứ 32 của Ủy ban Tiêu chuẩn chất lượng ASEAN tại Hà Nội (2008)

Tổng Cục trưởng
Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Ngô Quý Việt
phát biểu tại Lễ Tổng kết Chương trình
Hỗ trợ Kỹ thuật châu Âu cho Việt Nam giai đoạn II (2009)

Lễ kỷ niệm Ngày đo lường Việt Nam (2008)

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Lễ khai trương Văn phòng đại diện Cục Sở hữu trí tuệ tại TP Hồ Chí Minh (2004)

Các đại biểu tham dự Cuộc họp lần thứ 22 Nhóm chuyên gia APEC về sở hữu trí tuệ (Hà Nội, 2006)

Bộ trưởng Bộ KH&CN Hoàng Văn Phong và Bộ trưởng Bộ Kinh tế Thụy Sỹ Doris Leuthard ký kết Dự án Việt Nam - Thụy Sỹ về sở hữu trí tuệ (Hà Nội, 2007)

Ký Bản ghi nhớ hợp tác giữa Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam Trần Việt Hùng và Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ Hàn Quốc Jung - Sik (Hà Nội, 2009)

CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ TÀI/DỰ ÁN VÀ SẢN PHẨM

Lễ ký hợp đồng thực hiện đề tài/dự án KH&CN thuộc Chương trình KC.06 (2004)

Nghiệm thu cấp nhà nước đề tài KC.09.12 (2005)

Nghiệm thu đề tài độc lập cấp nhà nước (2005)

Hội thảo khoa học thuộc Chương trình KX.01/06-10 (2008)

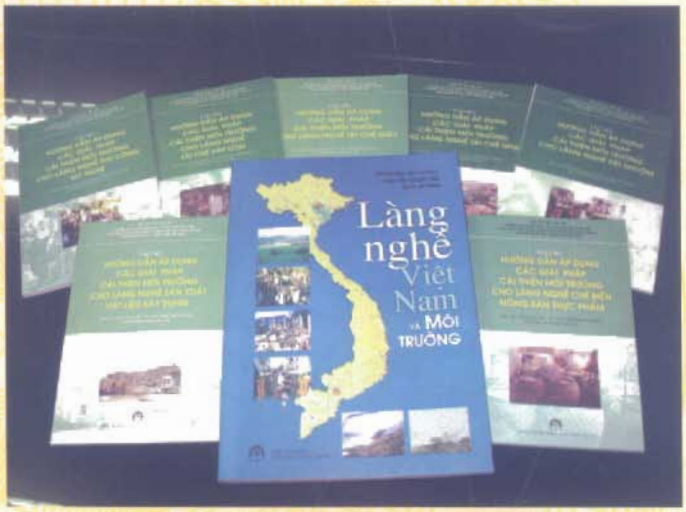

Các ấn phẩm của đề tài KC.08.09

Hệ thống xi lanh thủy lực của AGRIMECO được lắp đặt tại Thủy điện Sơn La - Một sản phẩm có sự đóng góp quan trọng của Chương trình KC.05

Máy biến áp 220 kV do
Công ty cổ phần Chế tạo thiết bị điện Đông Anh
chế tạo với sự hỗ trợ KH&CN theo
Nghị định 119/1999/NĐ-CP

Cầu Bãi Cháy - Một trong những công trình
được thi công bằng công nghệ dây văng

Tàu 53.000 tấn - Một trong những sản phẩm
có sự đóng góp quan trọng
của Chương trình KH&CN cấp nhà nước KC.06

Ngô lai - Một trong những thành tựu của KH&CN
(Sản xuất giống ngô lai NH45 tại Ba Vì)

Lúa lai hai dòng Việt lai 20 do Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội lai tạo

Tôm sú đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm - Một sản phẩm của đề tài KC.06.20.NN được nuôi tại Cồn Cống (Tiền Giang)

Ca ghép gan cho người lớn đầu tiên được thực hiện tại Học viện Quân y - Một trong những thành tựu quan trọng của KH&CN trong lĩnh vực y tế

Lễ khai mạc Techmart Vietnam 2003 (Hà Nội, 10.2003)

Ký kết hợp đồng tại Techmart Haiphong (2004)

Lễ khai mạc Techmart Vietnam 2005 (TP Hồ Chí Minh, 10.2005)

Lễ khai mạc Techmart Vietnam năm 2007 (Đà Nẵng, 8.2007)

Lễ khai mạc Techmart Vietnam ASEAN+3 (Hà Nội, 9.2009)

Ký hợp đồng tại Techmart Vietnam ASEAN+3 (2009)

Đưa vào hoạt động các Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị
tại một số thành phố lớn phục vụ nhu cầu của sản xuất, phát triển thị trường công nghệ

Triển lãm quốc tế điện hạt nhân tại Hà Nội năm 2006

Hội thảo giới thiệu và trình diễn Mạng an toàn hạt nhân châu Á (Hà Nội, 2007)

Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt với trên 32.000 giờ vận hành an toàn và khai thác có hiệu quả

Hội thảo về xây dựng nhà máy điện hạt nhân (Hà Nội, 2008)

Tập huấn về nghiệp vụ an toàn bức xạ (Hà Nội, 2009)

Bộ trưởng Bộ KH&CN Hoàng Văn Phong
thăm và làm việc với Sở KH&CN Lạng Sơn (2003)

Đoàn công tác của Bộ KH&CN
thăm và làm việc với tỉnh Điện Biên (2006)

Đoàn công tác của Bộ KH&CN thăm và làm việc với Công ty cổ phần
sản xuất và dịch vụ nuôi trồng thuỷ sản kỹ thuật cao Sóc Trăng (2006)

Đoàn công tác của Bộ KH&CN làm việc với thành phố Cần Thơ (2009)

Đoàn công tác của Bộ KH&CN thăm và làm việc với Công ty Cổ phần dược Hậu Giang (2009)

Đoàn công tác của Bộ KH&CN thăm và làm việc với Tổng công ty Công nghiệp tàu thuỷ Nam Triệu (2009)

Đoàn công tác của Bộ KH&CN thăm và làm việc với Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung (2009)

CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Hội nghị toàn quốc đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết 18/CP của Chính phủ và định hướng phát triển công nghệ sinh học đến năm 2010 (2002)

Lễ ký Chương trình phối hợp công tác về KH&CN giữa Bộ GD&ĐT và Bộ KH&CN (2003)

Hội nghị thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ triển khai kế hoạch năm 2003 về KH&CN

Lễ ký Chương trình phối hợp công tác giữa Bộ Thủy sản và Bộ KH&CN trong lĩnh vực KH&CN giai đoạn 2003-2007

Hội thảo trí thức người Việt Nam ở nước ngoài với sự nghiệp xây dựng quê hương (2005)

Hội nghị triển khai Chương trình hành động thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng (2006)

CHƯƠNG IV

HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ CÁC ĐOÀN THỂ

Các thành tựu của Bộ Khoa học và Công nghệ và của ngành khoa học và công nghệ đạt được thời gian qua có phần đóng góp rất quan trọng của các tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn Thanh niên cũng như các tổ chức chính trị xã hội khác.

Trải qua 50 năm xây dựng, từ 65 đảng viên lúc ban đầu, đến nay, Đảng bộ Bộ đã có 8 đảng bộ và 24 chi bộ trực thuộc với 939 đảng viên. Trong quá trình phấn đấu bền bỉ đó, Đảng bộ Bộ Khoa học và Công nghệ luôn phối hợp với chính quyền triển khai có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về khoa học và công nghệ, góp phần xây dựng nội bộ vững mạnh, đội ngũ cán bộ công chức, viên chức vững vàng về tư tưởng chính trị, giỏi về chuyên môn. Thời gian qua, Đảng bộ Bộ đã triển khai cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" trong toàn Đảng bộ, qua đó, mỗi cán bộ và đảng viên đều thấm nhuần những lời dạy của Bác, phấn đấu tu dưỡng theo tấm gương đạo đức và tác phong làm việc của Người.

Công đoàn Bộ Khoa học và Công nghệ luôn đi đầu trong các phong trào thi đua "Lao động giỏi", phong trào "Người cán bộ, công chức, viên chức trung thành sáng tạo, tận tụy gương mẫu" và các

hoạt động xã hội từ thiện như ủng hộ "Ngày vì người nghèo", quyên góp ủng hộ các nạn nhân bị lũ quét ở Tỉnh Yên Bái, bão lũ ở Miền Trung, các nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam, "Quỹ đền ơn đáp nghĩa", thăm hỏi "Gia đình chính sách". Đã 12 năm nay, Công đoàn Bộ chủ trì nhận phụng dưỡng một Bà mẹ Việt Nam Anh hùng ở Tỉnh Hà Tây (cũ). Trong năm 2006, Công đoàn Bộ cùng Đảng ủy Bộ đã kêu gọi cán bộ, công chức viên chức ngành khoa học đóng góp để xây dựng nhà tình nghĩa ở các tỉnh Trà Vinh và Quảng Bình. Ngày 19/5/2006, đã bàn giao 34 căn nhà tình nghĩa cho tỉnh Trà Vinh với số tiền lên đến 600 triệu đồng và trao cho tỉnh Quảng Bình 300 triệu đồng để xây nhà tình nghĩa. Tháng 11/2009 vừa qua, Công đoàn Bộ cũng đó quyên góp trên 320 triệu đồng ủng hộ tỉnh Kontum xây dựng lại một trường tiểu học bị ảnh hưởng của cơn bão số 9. Là người đại diện cho lợi ích của người lao động, Công đoàn Bộ luôn quan tâm chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức cơ quan như thăm hỏi lúc ốm đau, tổ chức thăm quan, nghỉ mát điều dưỡng, biểu dương thành tích học tập của con em cán bộ, công chức trong cơ quan Bộ. Với các thành tích xuất sắc trong hoạt động của mình, Công đoàn Bộ Khoa học và Công nghệ liên tục nhận được cờ và bằng khen của Ban Chấp hành Công đoàn Viên chức Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam với thành tích là Công đoàn vững mạnh trong 11 năm liền từ 1997 đến nay. Và năm 2008, Chủ tịch nước đã ký Quyết định số 1870/QĐ-CTN ngày 19/12/2008 tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Ba cho Công đoàn Bộ Khoa học và Công nghệ.

Sát cánh cùng đội ngũ các Đảng viên và Công đoàn viên của Bộ Khoa học và Công nghệ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Bộ đã không ngừng lớn mạnh, từ vài chục đoàn viên đến nay đã có hơn 1.000 đoàn viên thanh niên ưu tú, làm việc ở các đơn vị quản lý nhà nước về hoạt động khoa học và công nghệ, các viện nghiên cứu,

các đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp thuộc Bộ. Là tổ chức đoàn cấp trên cơ sở, ngang cấp quận/huyện, Đoàn Thanh niên Bộ Khoa học và Công nghệ xứng đáng là lực lượng xung kích và tiên phong trong các hoạt động do Đảng uỷ Bộ tổ chức và lãnh đạo. Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phong trào "Thanh niên tiến quân vào khoa học và công nghệ" được các chi đoàn và từng đoàn viên hưởng ứng tích cực và rộng khắp. Với các thành tích hoạt động rất đáng tự hào, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Bộ Khoa học và Công nghệ luôn nhận được sự tin cậy và khen ngợi của Thành đoàn Hà Nội và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

HOẠT ĐỘNG ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

Ban chấp hành Đảng bộ Bộ KHCN&MT nhiệm kỳ 1997-2001

Ban chấp hành Đảng bộ Bộ KH&CN nhiệm kỳ 2001-2005

Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ KH&CN nhiệm kỳ 2006-2010

Đảng ủy Bộ KH&CN phát động cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh (2007)

Trao Huy hiệu 40 năm, 30 năm tuổi Đảng cho các Đảng viên trong Bộ (2007)

Đảng ủy Bộ KH&CN tổ chức Hội nghị triển khai Nghị quyết Trung ương 7, Khoá X (2008)

Tổ chức Lớp bồi dưỡng kết nạp Đảng (2009)

Đại hội đại biểu lần thứ nhất Hội cựu chiến binh cơ quan Bộ KH&CN (2007)

Công đoàn Bộ KH&CN thay mặt cán bộ công nhân viên chức Bộ KH&CN ủng hộ nhân dân huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái khắc phục thiên tai lũ quét năm 2005

Công đoàn Bộ KH&CN tổ chức Lễ biểu dương học sinh giỏi năm học 2005-2006

Công đoàn Bộ KH&CN thăm và tặng quà các thương binh tại Trung tâm Điều dưỡng thương binh huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam (2006)

Hội nghị tổng kết công tác năm 2006 và phương hướng năm 2007 của Công đoàn Bộ KH&CN

Công đoàn Bộ KH&CN thăm và tặng quà
Mẹ Việt Nam Anh hùng Đoàn Thị Trì (năm 2007)

Thăm Mẹ Việt Nam Anh hùng Đoàn Thị Trì (7.2009)

Công đoàn Bộ KH&CN tổ chức giao lưu thể thao với
Viện KHXH Việt Nam, Viện KH&CN Việt Nam, Đảng ủy Khối
các cơ quan Trung ương và các Sở KH&CN (10.2009)

Liên hoan văn nghệ quần chúng chào mừng
KH&CN Việt Nam 50 năm xây dựng và phát triển (2009)

Đoàn thanh niên Bộ KH&CN chủ trì tổ chức
Lễ bàn giao thiết bị phục vụ tuyên truyền phổ biến tiến bộ KH&CN cho xã Yên Thương, huyện Cao Phong, Hòa Bình (2004)

Đoàn thanh niên Bộ KH&CN tổ chức Hội thảo khoa học
Đổi mới công tác Đoàn (2005)

Đoàn thanh niên Bộ KH&CN chủ trì tổ chức buổi ra mắt và giới thiệu sách "Biến giấc mơ thành sức mạnh đi tới" cho đông đảo đoàn viên thanh niên trong và ngoài Bộ (2007)

PHẦN THỨ BA

LỜI KẾT

Quán triệt sâu sắc quan điểm khoa học và công nghệ là "quốc sách hàng đầu", là động lực cho sự phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong thời gian tới, hoạt động khoa học và công nghệ tập trung vào một số nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Chú trọng tổng kết thực tiễn để bổ sung và phát triển lý luận trong sự nghiệp đổi mới; dự báo kịp thời tình hình và xu thế phát triển của thế giới, khu vực và trong nước; lý giải những vấn đề thực tiễn đặt ra và cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Nhanh chóng nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, làm nền tảng vững chắc và động lực mạnh mẽ phát triển kinh tế - xã hội; rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Tạo sự phát triển vượt bậc về tiềm lực khoa học và công nghệ, đủ sức làm chủ và vận dụng sáng tạo tri thức mới nhất của thời đại trong một số ngành khoa học và công nghệ. Đổi mới tổ chức và hoạt động khoa học và công nghệ phù hợp với nền kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa và các chuẩn mực quốc tế, có chất lượng và tính hiệu quả cao.

- Kết hợp nghiên cứu và phát triển trong nước với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, đẩy nhanh tốc độ đầu tư đổi mới công nghệ trong tất cả các ngành, tạo nhiều ngành nghề mới có hiệu quả và sức cạnh tranh cao, nhiều việc làm mới có năng suất cao, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nhằm nhanh chóng nâng cao mức sống nhân dân. Phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ dựa trên công nghệ cao, dịch chuyển nhanh cơ cấu kinh tế sang các ngành dựa nhiều vào công nghệ và tri thức, đưa nền kinh tế đất nước vượt qua khó khăn trong tình hình kinh tế thế giới suy giảm hiện nay và vươn lên vị trí cao hơn trong mạng lưới sản xuất quốc tế và trong quá trình hội nhập quốc tế. Tập trung phát triển và tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, đẩy nhanh quá trình xây dựng công nghiệp chủ lực và các sản phẩm nông nghiệp chế biến có giá trị, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao trên thị trường thế giới.

- Đến năm 2020, xây dựng được một nền khoa học và công nghệ có trình độ trung bình tiên tiến trong khu vực; về cơ bản có khả năng tự chủ những công nghệ tiên tiến then chốt trong các lĩnh vực chính của nền kinh tế, với chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh cao; trở thành động lực trực tiếp, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Năm mươi năm qua, kế thừa, tiếp nối truyền thống, tư tưởng lãnh đạo, chỉ đạo của các vị Lãnh đạo tiền bối, như các đồng chí Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Duy Trinh, Trần Đại Nghĩa..., Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, thực sự đóng góp to lớn vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và thành công của sự nghiệp đổi mới. Đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã hoàn thành về cơ bản việc xây dựng nền tảng pháp lý cho hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ sự

nghiệp CNH-HĐH đất nước và hội nhập quốc tế, tham mưu cho Đảng và Nhà nước ban hành kịp thời những chủ trương, chính sách về khoa học và công nghệ phục vụ có hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới toàn diện cơ chế quản lý khoa học và công nghệ và hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hình thành hệ thống doanh nghiệp khoa học với nhiều sản phẩm mang hàm lượng trí tuệ cao, xây dựng được hệ thống quản lý từ trung ương đến quận huyện, đầu tư phát triển một số trung tâm khoa học mạnh song song với việc hoàn thiện mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong cả nước. Đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ nước ta cũng ngày càng trưởng thành, huy động được hàng vạn nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và hàng triệu người dân cùng phát huy trí tuệ, khơi dậy sức sáng tạo, sự cống hiến cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thời kỳ đổi mới, cho đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế. Khoa học và công nghệ đó thực sự góp phần rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa Việt Nam với các nước, đã làm chủ và triển khai áp dụng nhiều kết quả khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Với những thành tích xuất sắc trong 50 năm hoạt động, đặc biệt trong 10 năm gần đây, ngành khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng như các đơn vị, cá nhân trực thuộc Bộ đã vinh dự được đón nhận nhiều huân, huy chương và các hình thức khen thưởng cao quý khác do Đảng, Nhà nước và các đoàn thể Trung ương trao tặng.

- Huân chương Độc lập hạng nhất cho Bộ Khoa học và Công nghệ (1999).

- Huân chương Hồ Chí Minh cho Bộ Khoa học và Công nghệ (2004).

- Huân chương Độc lập hạng nhì và Huân chương Độc lập hạng ba cho tập thể.

- 3 Huân chương Lao động hạng nhất cho 2 tập thể và 1 cá nhân - 8 Huân chương Lao động hạng nhì cho 5 tập thể và 3 cá nhân.

- 21 Huân chương Lao động hạng ba cho 7 tập thể và 14 cá nhân - 7 Cờ thi đua của Chính phủ cho 7 tập thể.

- 36 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho 21 tập thể và 15 cá nhân.

- Bằng khen của Ban Tổ chức Trung ương.

- 5 Bằng khen của Ban Chấp hành Đảng bộ khối cơ quan Khoa giáo Trung ương.

- Cờ Thi đua của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam các năm 2000 và 2005.

- Cờ Thi đua của Công đoàn Viên chức Việt Nam các năm 2001, 2002, 2003, 2006.

- Cờ Thi đua của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ chí Minh năm 2007.

- Bằng khen của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam các năm 2001, 2007, 2008, 2009.

- Bằng khen của Công đoàn Viên chức Việt Nam các năm 2002...

Phát huy những kết quả đã đạt được, trong 5 năm gần đây, với tinh thần chủ động, sáng tạo và quyết liệt trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành và địa phương phấn đấu liên tục, bền bỉ để đưa tinh thần Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và Kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khoá IX) về khoa học và công nghệ vào cuộc

sống. Ý thức trách nhiệm và tinh thần chủ động của Bộ Khoa học và Công nghệ đã tạo ra những chuyển biến trong đổi mới cơ chế, chính sách, góp phần thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ một cách hiệu quả, gắn kết hoạt động khoa học và công nghệ với doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội.

Nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Bộ Khoa học và Công nghệ, Đảng và Nhà nước đã quyết định tặng phần thưởng cao quý nhất - **Huân chương Sao vàng** - cho tập thể cán bộ, công chức Bộ Khoa học và Công nghệ. Đây là nguồn cổ vũ động viên to lớn đối với Bộ Khoa học và Công nghệ để tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được trong 50 năm qua, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ chính trị được Đảng và Nhà nước giao, đưa sự nghiệp khoa học và công nghệ nước nhà lên một tầm cao mới, góp phần đưa đất nước vững bước trên con đường xây dựng CNXH, phát triển phồn vinh và hội nhập.

PHẦN THỨ TƯ

TƯ LIỆU

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC ỦY BAN KHOA HỌC NHÀ NƯỚC
(đến tháng 5 năm 1965)

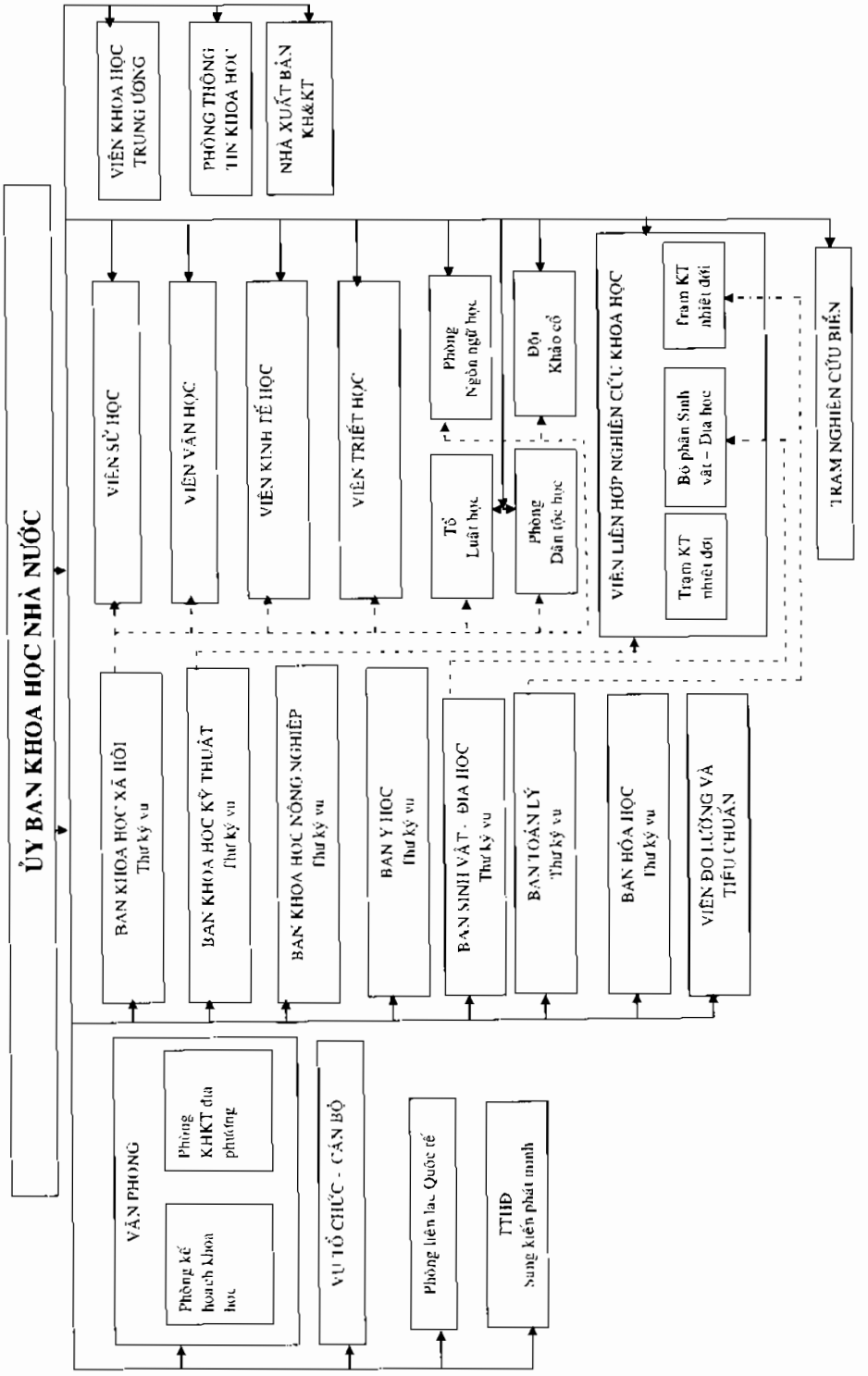

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC
(đến tháng 10 năm 1975)

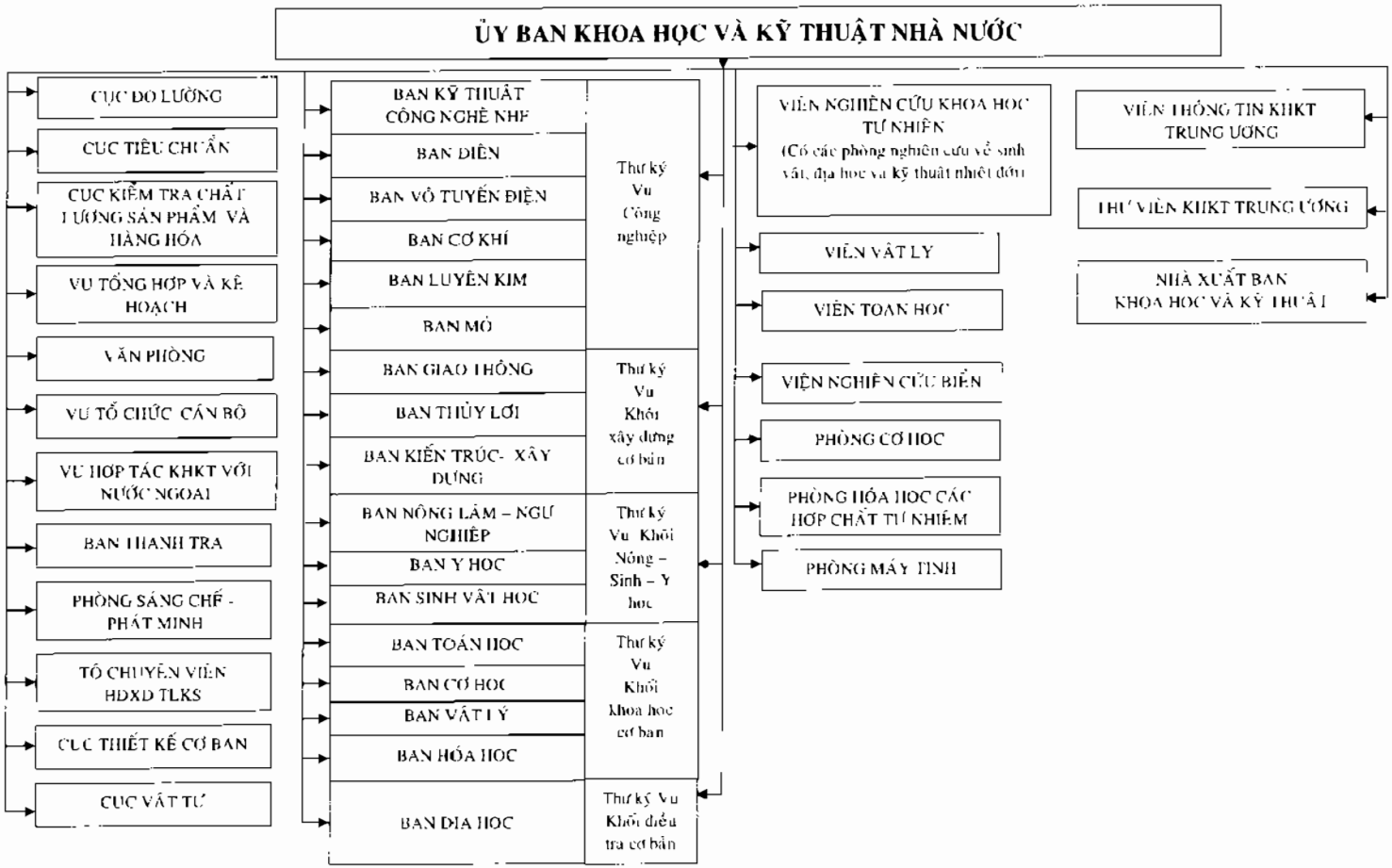

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC
(đến tháng 10 năm 1985)

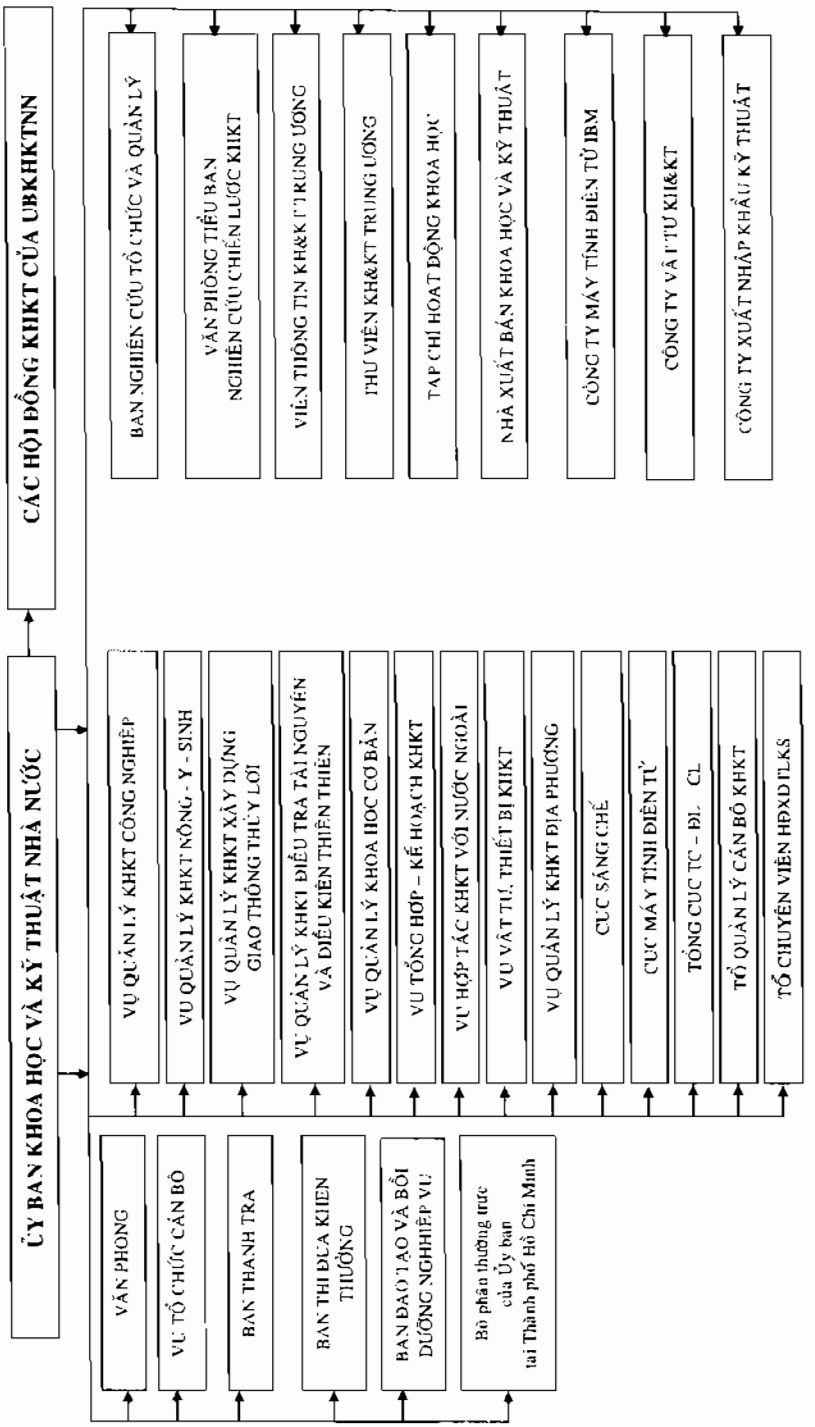

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC ỦY BAN KHOA HỌC NHÀ NƯỚC
(đến tháng 10 năm 1992)

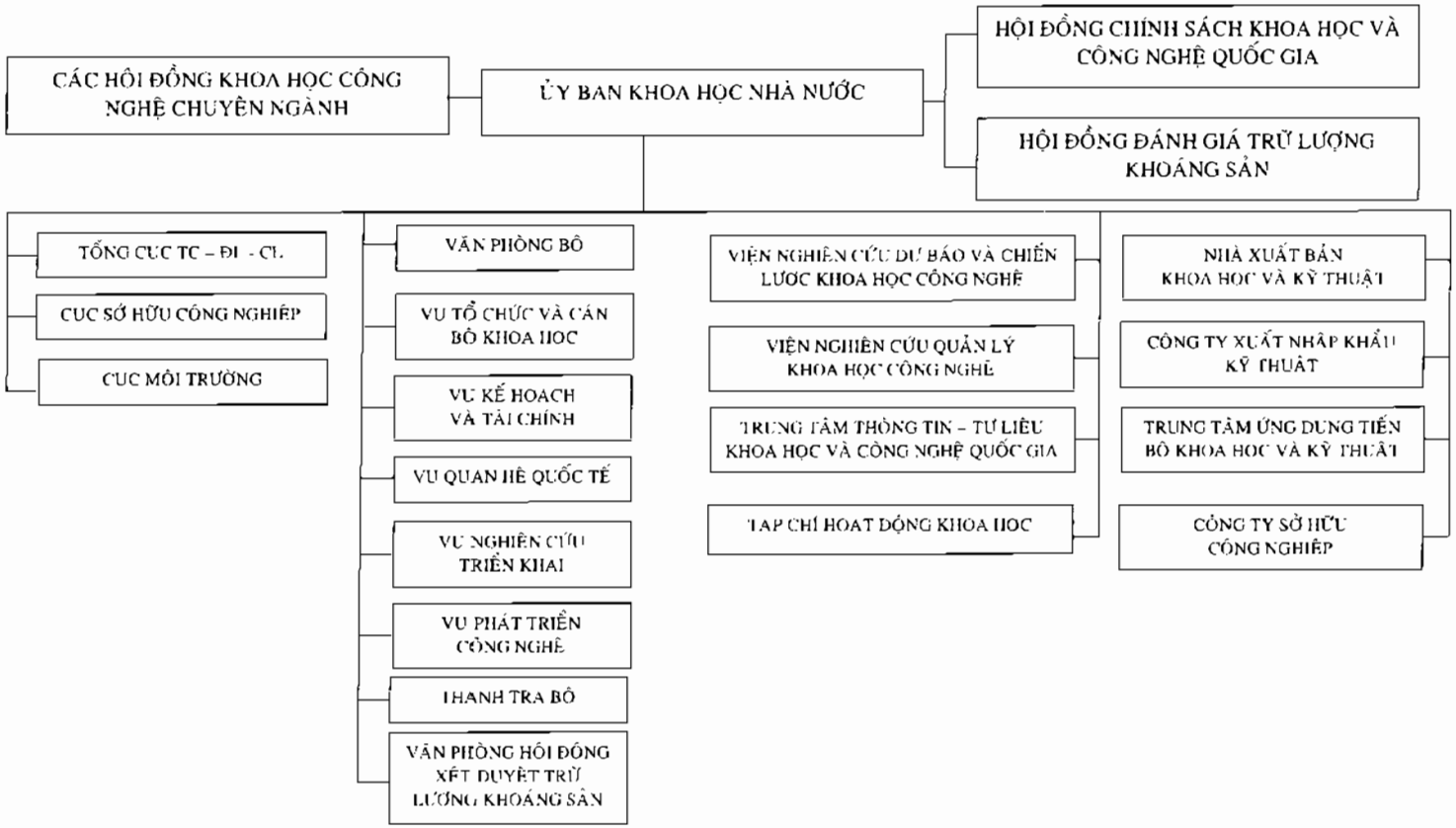

Sơ đồ tổ chức của Bộ qua các thời kỳ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(đến tháng 8 năm 2002)

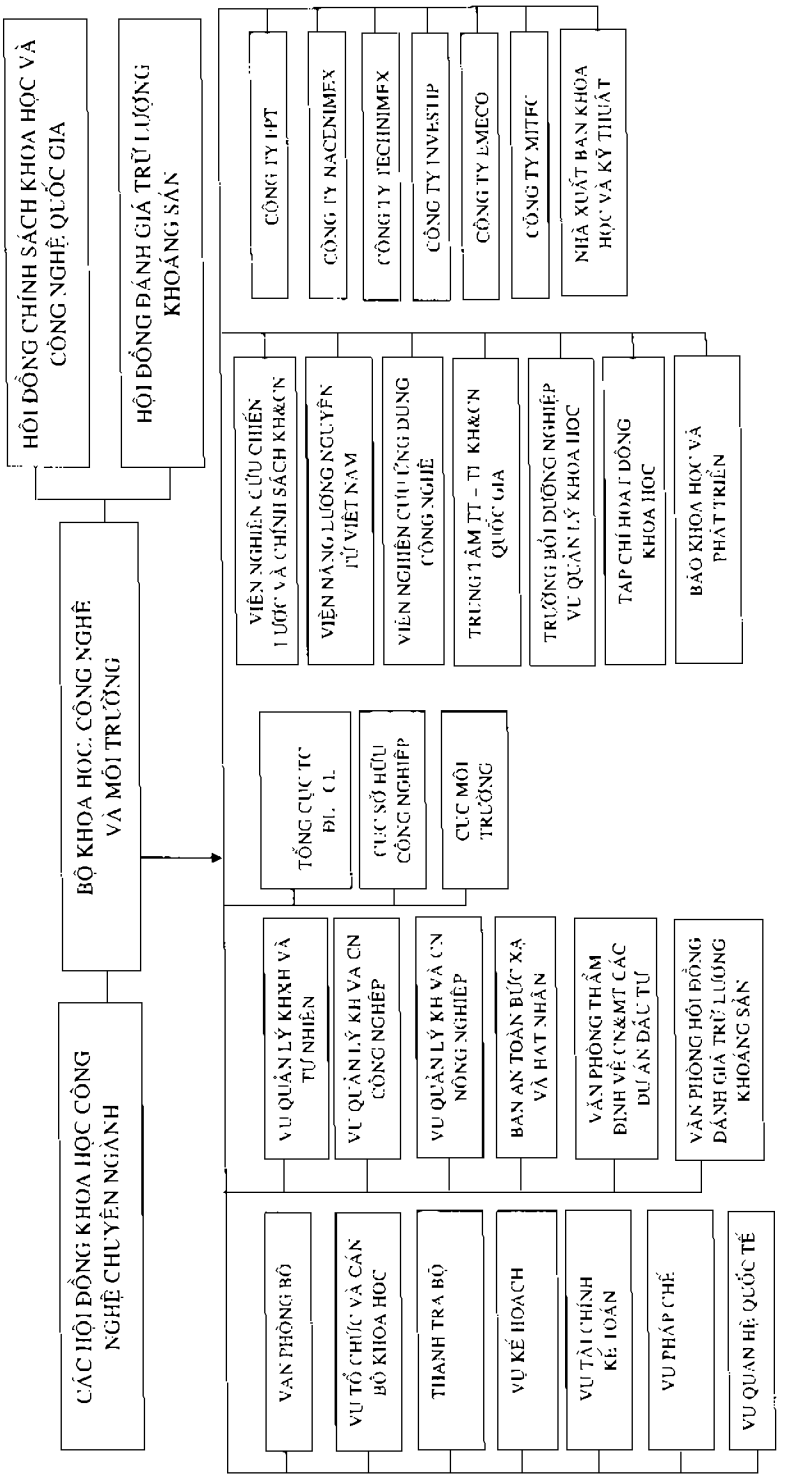

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(đến tháng 3 năm 2008)

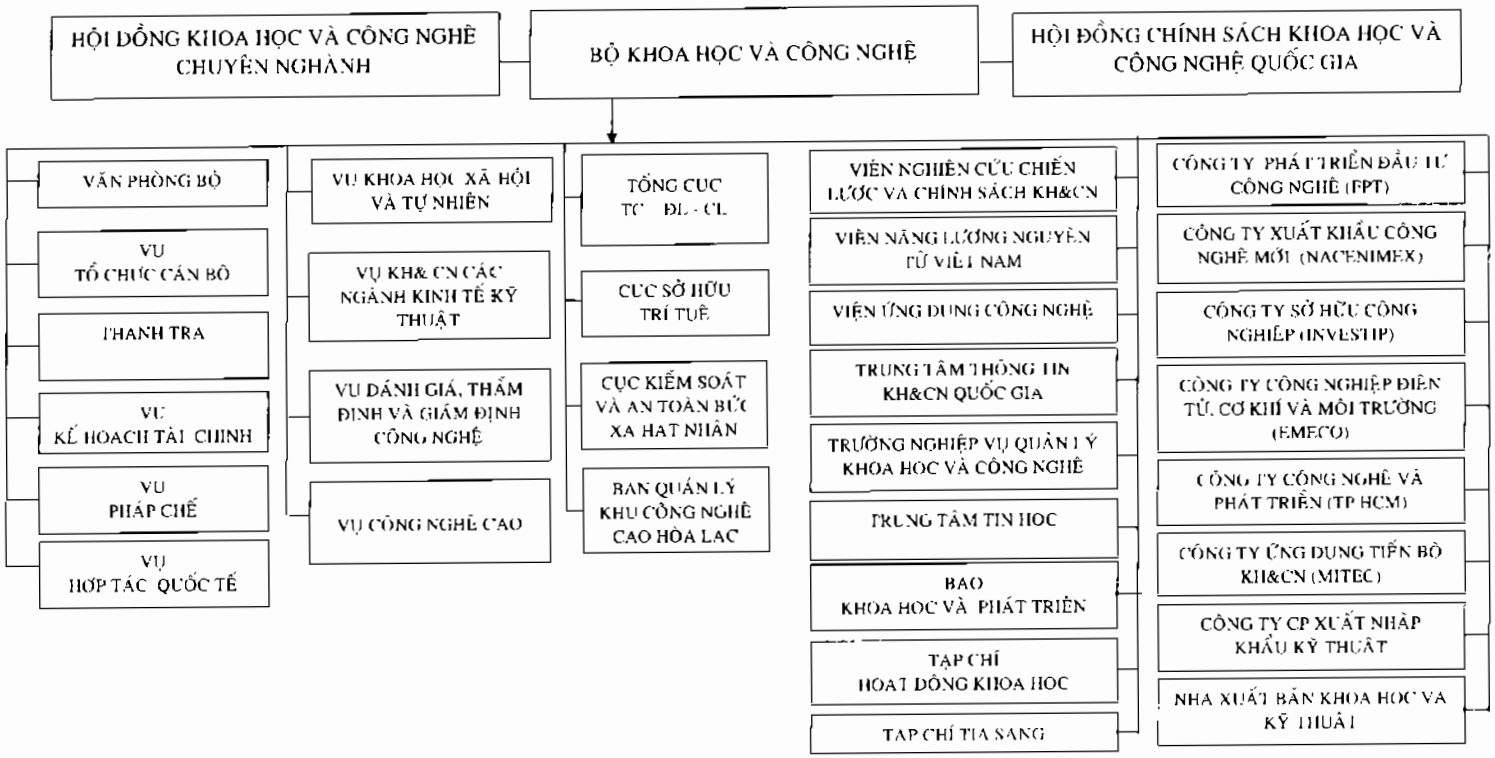

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Từ tháng 03 năm 2008 đến nay)

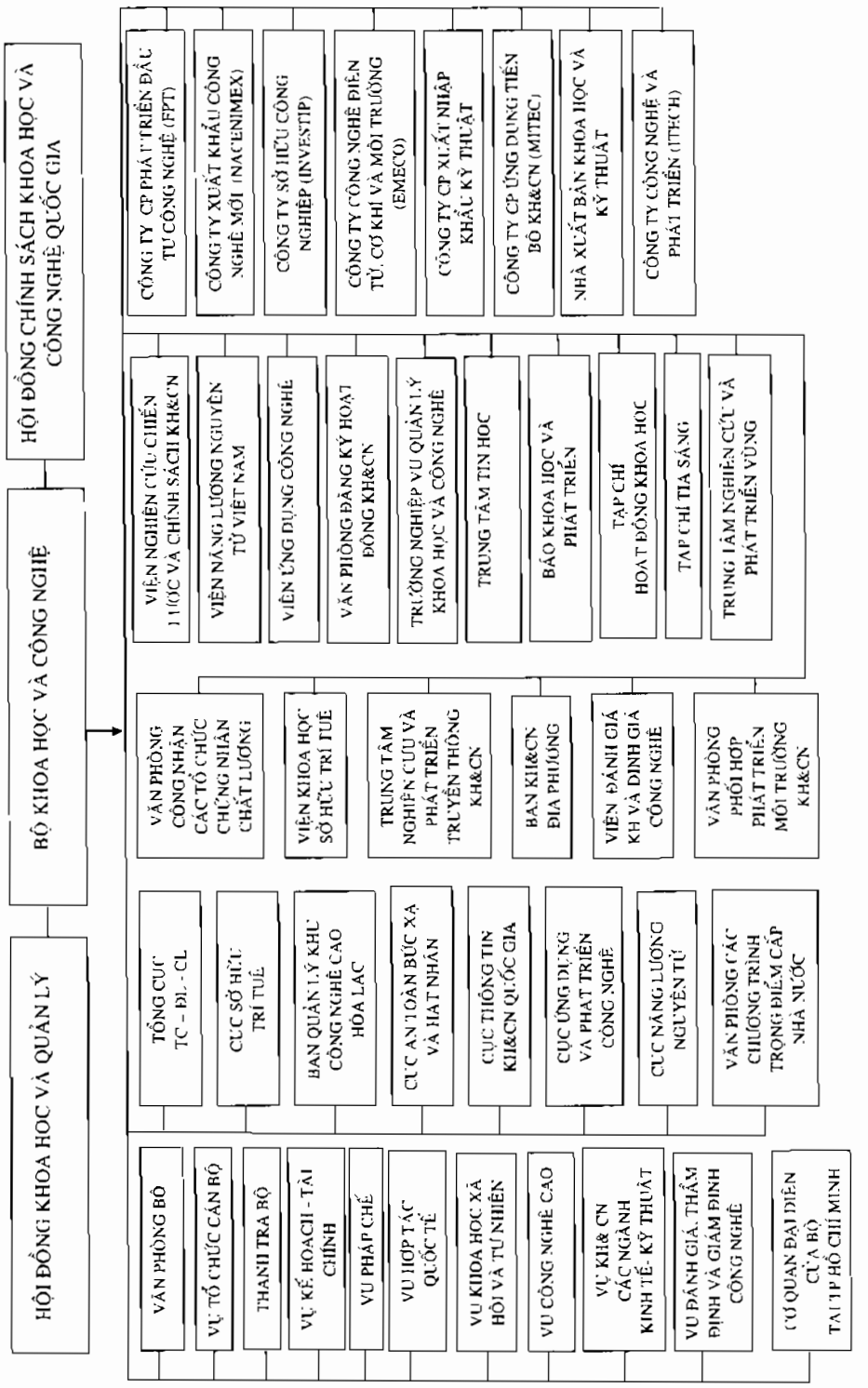

<table>
<tr><th>Tên gọi
qua các thời kỳ</th><th>Chủ nhiệm Ủy ban</th><th>Phó Chủ nhiệm</th></tr>
<tr><td rowspan="2">Ủy ban Khoa học Nhà nước (1959-1965)</td><td>Trường Chinh
Võ Nguyên Giáp
Nguyễn Duy Trinh</td><td>Bùi Công Trừng
Tạ Quang Bửu
Nguyễn Xiển
Nguyễn Khánh Toàn
Trần Quang Huy</td></tr>
<tr><td colspan="2">Các thành viên Lãnh đạo là Ủy viên Ủy ban
Lê Khắc, Nghiêm Xuân Yêm, Trần Đại Nghĩa, Phạm Văn Bạch, Hồ Đắc Di, Phạm Ngọc Thạch, Trần Đăng Khoa, Trần Huy Liệu, Lê Văn Thiêm , Nguyễn Văn Huyên, Hoàng Minh Giám, Bùi Quang Tạo, Nguyễn Văn Trân, Hoàng Văn Thái, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Lam</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (1966-1975)</td><td>Trần Đại Nghĩa</td><td>Trần Quỳnh
Lê Khắc</td></tr>
<tr><td colspan="2">Các thành viên Lãnh đạo là Ủy viên Ủy ban:
Nguyễn Văn Biên, Nguyễn Văn Hiệu</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (1976-1985)</td><td>Trần Đại Nghĩa
Trần Quỳnh
Lê Khắc
Đặng Hữu</td><td>Lê Khắc
Đoàn Phương
Bùi Huy Đáp
Hoàng Đình Phu
Nguyễn Ngọc Trân
Đường Hồng Dật
Lê Quý An</td></tr>
<tr><td colspan="2">Các thành viên Lãnh đạo là Ủy viên Ủy ban:
Lê Tâm, Trần Trí</td></tr>
</table>

Tên gọi qua các thời kỳ	Chủ nhiệm Ủy ban	Phó Chủ nhiệm
Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (đến 3/1990) **Ủy ban Khoa học Nhà nước (4/1990-9/1992)**	**Đặng Hữu**	**Đoàn Phương** **Hoàng Đình Phu** **Nguyễn Ngọc Trân** **Đường Hồng Dật** **Lê Quý An** **Trần Trí** **Chu Tuấn Nhạ**
	Các thành viên Lãnh đạo là Ủy viên Ủy ban: *Lê Tâm, Trần Trí*	
Tên gọi qua các thời kỳ	**Bộ trưởng**	**Thứ trưởng**
Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (từ 1993 đến 2002)	**Đặng Hữu** (5/1982-10/1996) **Phạm Gia Khiêm** (11/1996-9/1997) **Chu Tuấn Nhạ** (10/1997 - 7/2002)	**Lê Quý An** **Chu Tuấn Nhạ** **Phạm Khôi Nguyên** **Chu Hảo** **Hoàng Văn Huây** **Bùi Mạnh Hải**
Bộ Khoa học và Công nghệ	**Hoàng Văn Phong** (8/2002 đến nay)	**Hoàng Văn Huây** **Bùi Mạnh Hải** **Trần Quốc Thắng** **Lê Đình Tiến** **Nguyễn Văn Lạng** **Nguyễn Quân**

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 3

PHẦN THỨ NHẤT: SƠ LƯỢC LỊCH SỬ 50 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN 5

CHƯƠNG I: GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY ĐẦU THÀNH LẬP NĂM 1959 ĐẾN NĂM 1975 9

CHƯƠNG II: GIAI ĐOẠN SAU NGÀY ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 1992 19

CHƯƠNG III: GIAI ĐOẠN ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ TỪ NĂM 1993 ĐẾN NAY 35

PHẦN THỨ HAI: NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA 50 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN 55

CHƯƠNG I: CÔNG TÁC THAM MƯU, XÂY DỰNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ TẠO LẬP NỀN TẢNG PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 57

CHƯƠNG II: THÀNH TÍCH NỔI BẬT TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 71

CHƯƠNG III: ĐÓNG GÓP CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐẤT NƯỚC THỜI KỲ ĐỔI MỚI, ĐẶC BIỆT TRONG 10 NĂM GẦN ĐÂY 99

CHƯƠNG IV: HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ CÁC ĐOÀN THỂ 129

PHẦN THỨ BA: LỜI KẾT 139

PHẦN THỨ TƯ: TƯ LIỆU 145

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

50 NĂM
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
1959-2009

Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. PHẠM VĂN DIỄN

Biên tập: Nguyễn Thị Thủy

Trình bày bìa: Thùy Dương

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

70 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

In 250 cuốn, khổ 19x27cm, tại Công ty In & Văn hóa phẩm

Số đăng kí kế hoạch xuất bản : 684-2009/CXB/17-101/KHKT cấp ngày 17- 09-2009.

Quyết định xuất bản số 385/QĐXB-NXBKHKT, cấp ngày 22 tháng 12 năm 2009.

In xong và nộp lưu chiểu quí I năm 2010.

50 NĂM

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

1959 - 2009

Trao giải thưởng Hồ Chí Minh về KH&CN năm 1996

209336 H00

8 935048 993361